

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Chờ những cơn mưa...

Tr. 4

**Như Lai
thần lực**

Tr. 22

**Nẻo về
Pháp Âm am**

Tr. 56



MỸ NGHỆ TRÂM HƯƠNG TRƯƠNG KHÁ

168 - 172 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (08). 6299 75 65 - (08). 629 33 701 - Email: luckykhanguyen@yahoo.com

Website: www.truongkha.vn - Hotline: 0908 661 789





Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Tình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Chờ những cơn mưa... (Nguyễn Cảnh)	4
Tây Hành Nhật Ký và tư tưởng duy tân của Phạm Phú Thứ (Tôn Thất Thọ)	8
Chùa Hoàng Phúc xưa và nay (Đình Thị Toan)	11
Độc tác phẩm "Hợp tuyển Lời Phật dạy từ Kinh tạng Pali" (Thích Như Điển)	14
Học nghe lời Phật để sống thanh thân (Nguyễn Khang)	18
Như Lai thần lực (Nguyễn Thế Đăng)	22
Thiền phái Lâm Tế Việt Nam: Du nhập - Truyền thừa - Phát triển (Thích Thiện Nhơn)	24
Luật sư Christmas Humphreys, người thiết lập nền tảng cho Phật giáo Anh quốc (Thích Nguyên Tạng)	28
Sức mạnh tự tin trong kinh Pháp Hoa (Hạnh Khai)	31
Tìm hiểu về danh xưng "Phật giáo Nam tông" trong hệ thống Phật giáo Việt Nam (Thích Thiện Ngộ)	34
Vài gợi ý về pháp phục Phật giáo Bắc tông hiện nay (Thích Chơn Không)	37
Sao ta không lạc quan tích cực? (Nguyễn Hữu Đức)	40
Ngôi nhà tâm hồn không thể một ngày vắng chủ (Lê Hải Đăng)	42
Trí tuệ và lòng nhân (Hoàng Tá Thích)	44
Một hôm gặp lại... (Đỗ Hồng Ngọc)	46
Biểu tượng sông trong ca dao địa danh xứ Quảng (Phạm Tuấn Vũ)	48
Thơ (Trường Khánh, Phan Thành Minh, Trà Kim Long, TK.Vy Tiểu, Cát Tường, Lý Thị Minh Châu)	50
Đồng đội xưa (Nguyễn Trọng Hoạt)	52
Thương quá áo bà ba (Đặng Trung Thành)	55
Nẻo về Pháp Ấn am (Giang Phong)	56
Một nét hoạt động văn hóa của chùa Yên Phú (Vy Anh - Hồng Vân)	58
Tuổi già sống vui - sống khỏe (Pháp Tuệ)	59

Bìa 1: Nẻo về Pháp Ấn am. Ảnh: Giang Phong

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Chúng ta đang bước vào mùa Đại lễ Vu-lan Phật lịch 2560. Sau số báo này, Văn Hóa Phật Giáo dự định sẽ phát hành số đặc biệt mừng Vu-lan sớm hơn vài ngày. Được như vậy là nhờ vừa qua chúng tôi đã nhận được một số lượng khá nhiều bài vở viết về chuyên đề Vu-lan; hầu hết các bài viết đều có giá trị. Tuy nhiên, theo thông lệ, VHPG luôn luôn có một số trang dành cho các mục thường xuyên; do đó, cũng có một số bài viết về Vu-lan đành phải gác lại. Những bài viết nào có ý nghĩa chung, chúng tôi sẽ để dành cho những số tiếp theo; trường hợp đó, chúng tôi sẽ thông báo trực tiếp với các tác giả. Xin cảm ơn các vị tác giả đã gửi bài Vu-lan.

Gần đây, nhiều độc giả đề nghị tòa soạn cố gắng làm thế nào để có thể cung cấp những quyển báo đóng tập sớm hơn; cụ thể là sau 12 số báo kể từ đầu mỗi năm, cần phát hành ngay tập 1 toàn tập của năm ấy. Chúng tôi xin thưa rằng điều ấy rất khó thực hiện. Thật vậy, ngoài một lượng báo rất ít dành cho việc đóng tập làm tài liệu lưu trữ riêng của tòa soạn, chúng tôi vẫn phải chờ thu hồi từ các điểm phát hành trên toàn quốc những tờ báo tồn đọng của mọi đợt phát hành trong vòng sáu tháng mới tiến hành việc đóng tập. Do lượng báo tồn đọng thu hồi được chẳng bao giờ đồng đều, luôn luôn có một lượng báo dư khá lớn không thể được đóng tập, vì thiếu số này thừa số nọ, không liên tục. Cho nên, phải dựa trên lượng tồn đọng ít nhất đã thu hồi được, chúng tôi mới quyết định số lượng quyển báo được đóng tập cho đợt sáu tháng vừa qua.

Chỉ khi ấy, chúng tôi mới tiến hành thiết kế bìa và các công việc chuyên môn. Vì thế, báo đóng tập của năm trước chỉ có thể được phát hành vào khoảng một năm sau.

Chuẩn bị chấm dứt kỳ kết hạ năm nay, VHPG thành tâm cầu nguyện Tam bảo gia hộ quý Phật tử thành tựu mọi tâm nguyện của người cận sự.

Kính chúc chư tôn đức Tăng Ni hoàn tất viên mãn một mùa An cư lợi lạc, làm chỗ y chỉ cho toàn thể hàng cư sĩ tại gia.

Văn Hóa Phật Giáo





**Trong ai có chân thật
Lại thêm có Chánh pháp
Người ấy là Thanh tịnh
Người ấy là Phạm-chí.
(Kinh *Phật tự thuyết*, số 6)**

Chờ những cơn mưa...



NGUYỄN CÂN

Khi lòng người trống vắng tình thương

Câu chuyện bảo vệ Bệnh viện Nhi Trung ương ngăn cản xe cứu thương đưa một cháu bé đang hấp hối về nhà, kéo dài gần hai tiếng đồng hồ đến nỗi cháu qua đời trên xe, gây bức xúc và phẫn nộ trong công luận những ngày đầu tháng 7.

Người ta lên án sự vô cảm và nhẫn tâm của những nhân viên bảo vệ và cũng hiểu lý do đằng sau việc làm vô lương tâm ấy là cả một hệ thống chằng chịt những phe nhóm làm ăn trên xương máu những bệnh nhi; vì trước đó đã có những lời chào mời dịch vụ vận chuyển cao gấp ba lần giá thuê xe trong thực tế. Lại một điều, những vị lãnh đạo bệnh viện dường như cũng bất lực, khiến người ta nghi ngờ rằng họ cũng ít nhiều dính líu với đường dây nọ khi giải thích lòng vòng về lý do của sự "gây khó" ấy!

Nói gì thì nói, chuyện vô cảm trong giới y bác sĩ đã từng bị lên án nhiều lần, nhiều nơi, nhiều lúc. Và trong xã hội chúng ta, cũng không thiếu những trường hợp, những tình huống mà con người trở lỳ cảm xúc. Mới đây, xuất hiện một clip trên mạng, và được lan truyền rộng rãi, với hình ảnh một thanh niên bị đuối nước, sau mấy phút chơi với trên hồ thì chìm hẳn, trong khi đó rất

nhiều nam thanh nữ tú đứng trên bờ, nhưng không có bất cứ một ai ra tay cứu giúp; thế nhưng, nhiều lời nói "bình thân" được phát ra từ đám đông đó: "Rồi, chết rồi đó", "Rồi, lặn rồi"... Địa điểm clip được quay được cho là hồ Hàm Nghi thuộc phường Vĩnh Trung, Đà Nẵng. Điều khiến mọi người rùng mình, không chỉ vì thương người thanh niên bất hạnh đó mà là thái độ thờ ơ, vô cảm của những người đứng xem. Sao không ai nhảy xuống hồ, cứu vớt một mạng sống của một con người còn rất trẻ!

Từ bao giờ, thái độ thờ ơ, vô cảm trước nỗi đau, nỗi bất hạnh của người khác trở nên "bình thường" trong xã hội? Đã có rất nhiều clip mô tả thái độ lạnh lùng này: khi thì một học sinh bị một đám đông vây đánh hội đồng, rất nhiều người đứng xúm quanh để xem, nhưng không có bất cứ một ai ra tay ngăn cản. Khi thì một thiếu nữ bị kẻ côn đồ sàm sỡ trên xe bus, nhưng người xung quanh chỉ lặng lẽ nhìn, không dám can thiệp... Rồi đến khi chúng ta vào bệnh viện, đến công sở hay ra đường vẫn thấy ở đó rất nhiều những khuôn mặt hờ hững, đứng đưng mặc cho bệnh nhân hay người dân chầu chực chờ đợi, không một nụ cười, không một lời giải thích. Đã không ít lần chúng tôi lên

tiếng trên báo này khi cầu mong một xã hội tử tế, an vui như một mục đích, một lý tưởng mà chúng ta đang hướng đến, để xây dựng dù dưới tên gọi thể chế nào đi nữa. Tất cả đều không quan trọng vì cái cần làm bây giờ là hình ảnh, là thiết chế tổ chức xã hội ấy trong thực tế hơn là những danh xưng: văn hóa mới, hiện đại hay gì gì nữa, thoạt nghe mỹ miều, êm tai nhưng phi thực tế và rỗng tuếch!

Vi sao xã hội trở thành sa mạc tình thương?

Vi sao như vậy? Vi sao mới ngày nào, hàng triệu người đã bất chấp hiểm nguy, quên cả thân mình vào chiến trường, hy sinh thân mình để cứu đồng đội, bất chấp mưa bom bão đạn, mà hôm nay lại sợ một kẻ móc túi trên xe hay một kẻ trấn lột giữa đường, chỉ biết trơ mắt nhìn? Mới ngày nào người ta còn chia sẻ cho nhau từng mẩu sắn, từng dùm lương khô, từng hạt gạo trong khó khăn, mà hôm nay lại trở nên thờ ơ, vô cảm trước nỗi đau, kể cả trước cái chết, của người khác? Không chỉ vô cảm mà họ còn toan tính giành giật từ địa vị cho đến quyền lợi của người khác.

Bài toán đưa ra đáp số là đạo đức xã hội đang bị băng hoại nghiêm trọng. Tình tương thân tương ái, và cả chí khí dũng cảm của con người suy tàn, khiến chúng ta không tránh khỏi cảm giác “sống mòn” như ông Giáo Thứ của Nam Cao!

Những lý tưởng sống của con người hôm nay là gì? Phải chăng là thỏa mãn nhu cầu vật chất cho bản thân và gia đình mình, là thỏa mãn những tham vọng của mình, bất chấp thủ đoạn và phương pháp tiến thân. Cứ như thế, nhân danh một xã hội thoát thai từ nghèo khó, từ chiến tranh, người ta sống chực giết, chạy đua với thời gian, quơ quào bất cứ thứ gì có thể được trong phạm vi quyền lực và quyền hạn của mình. Người trên đã vậy, kẻ dưới cũng chẳng khác chi. Cả xã hội quay cuồng trong vòng xoáy cơm áo gạo tiền, chức tước danh vị mà không quan tâm những giá trị tinh thần phiêu pha, mai một. Còn đâu chỗ trong tim người cho những cảm xúc vị tha, tình cha nghĩa mẹ có lúc cũng mơ hồ, nói chi tình làng nghĩa xóm, tình yêu quê hương... Nguồn cơn của sự trống vắng tình thương cũng gánh theo nhiều hệ lụy. Đó là tình trạng tham nhũng, là làm giàu bằng việc vơ vét tài sản quốc gia, không nghĩ gì đến nhân dân. Trong một hội nghị gần đây, một vị Phó Thủ tướng khi phân tích công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhận định rằng chúng ta đang đối mặt nhiều khó khăn, thách thức, trong đó có nạn tham nhũng. Ông cho rằng công tác phòng chống tham nhũng chưa đạt được mục tiêu đã đề ra và tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng từ nguồn vốn Nhà nước, lĩnh vực tín dụng ngân hàng, công tác tổ chức cán bộ... Điều này gây ra những hậu quả xấu trên nhiều mặt và làm xói mòn

lòng tin của nhân dân, tạo ra những tiềm ẩn xung đột lợi ích, phản ứng xã hội, làm gia tăng mạnh khoảng cách giàu nghèo. Phó Thủ tướng nêu rõ, “*Một bộ phận không nhỏ*” cán bộ đảng viên, trong đó có những người được giao những chức vụ lãnh đạo, quản lý ở các cấp có biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống, sa vào chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, chạy theo tiền tài, địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc. Những việc này cần ngăn chặn ngay...”. Hậu quả thì đã rõ, Tổng Thanh tra Chính phủ cho biết, trong 10 năm qua, thiệt hại do các vụ án, vụ việc tham nhũng đã gây ra được phát hiện là gần 60.000 tỷ đồng, trên 400 ha đất nhưng số tiền đã thu hồi cho Nhà nước chỉ gần 4.700 tỷ đồng và gần 220 ha đất.

“*Một bộ phận không nhỏ*” ấy là những kẻ không dành tình thương cho ai khác ngoài những chiếc túi lớn của mình hay những ngôi nhà rộng nơi đang dung chứa những con người “thấp bé” như lương tri của chính họ.

Tại sao cần tình thương?

Trong ngôn ngữ đời thường, chúng ta hay dùng chữ tình thương để nói về tình cảm tự nhiên trong tâm hồn người ta khi nghĩ đến kẻ khác, dành cho họ sự quan tâm, giúp đỡ. Ở chừng mực nào đó, sự đồng cảm lớn đến nỗi “*thương người như thể thương thân*”. Còn như hiện tại, rất nhiều người trong chúng ta đang sống với một tâm thức “*hoang vu*” thiếu vắng tình thương. Tu sĩ Tây Tạng Thupten Jinpa, dịch giả tiếng Anh chính của ngài Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV, từng nói, “*Nếu bạn có thể đưa một chút tử bi vào trong đời của bạn, bạn có lợi ngay, bởi vì bạn cảm thấy hạnh phúc hơn*”.

Lòng thương được xem là thuộc tính cơ bản của con người. Ở đâu có con người, nơi ấy có tình thương. Nói như tác giả Nguyễn Thế Đăng thì “*Đời sống là sự phản ánh, sự nối dài của tâm thức. Tâm thức mà méo mó, rối rắm, nghèo nàn “hoang vu” thì làm sao đời sống trong kinh nghiệm cá nhân tránh khỏi những khổ đau, xung đột và cần khô như sa mạc. Từ đó ta thấy muốn chữa lành những vết thương của đời sống con người, đời sống xã hội, điều tiên quyết là phải chữa lành những vết thương trong tâm thức, tâm thức của con người và tâm thức của xã hội*”.

(trích *Con người toàn diện Hạnh phúc toàn diện*, Nguyễn Thế Đăng - VHPG)

Bởi lẽ đơn giản con người khác loài vật ở chỗ biết phân biệt thiện ác, tốt xấu, biết việc gì nên làm và không nên làm. Vậy thì những gì tốt đẹp nhất chỉ có thể đến từ tình thương yêu.

Tình thương đem lại hạnh phúc

Có ai lại cảm thấy không vui khi làm việc thiện, làm điều đúng cho một người khác hay cho chính mình khi



mình sống ngay thẳng, không tham lam tài sản của người khác hay của công. Khi ấy lương tâm ta luôn bình yên, không lo sợ. Khi làm một việc thiện nhỏ, dắt một cụ già hay em bé qua đường, chúng ta thấy vui. Nhặt một cây đinh trên phố, nhắc ai đi xe quên gạt chống chân, cho người cơ nhỡ một cái áo mưa mỏng khi họ co ro trước hiên nhà mình, chúng ta thấy lòng mình vui. Vì sao? Vì ta hành động đúng. Nhưng chướng ngại ngăn trở chúng ta làm điều thiện đến từ đâu? Theo nhà Phật, không phải do ai khác mà là chính ta. Đó là cái Ta mà chúng ngộ nhận là có thật, là thường hằng, là tồn tại dài lâu, nên ta chủ trương tích lũy “cái của ta”, chúng ta suy tính mọi phương sách lấy từ bên ngoài, gom góp, không chỉ dùng sức lao động và tài năng của mình, mà cả thủ đoạn, mưu chước, kế sách để vơ vét... Đó là nguyên nhân gây ra trộm cướp, tham nhũng như đã nói ở trên, sẵn sàng làm hại người khác, là mua bán gian lận hàng gian hàng giả, chế biến thực phẩm có hại cho sức khỏe người dùng, hành động cấu thả gây hậu quả nghiêm trọng như xây cầu bằng “bê-tông cốt tre” hay “cốt xốp” gần đây. Đồng lõa với cái ta tham lam ấy là sự si mê và tâm thức phần nộ khi không được thỏa mãn hay bị ai đó ngăn trở. Đó là nguồn cội của cái Ác khi tình thương vắng bóng. Giải phóng mình khỏi tâm cương tỏa của tam độc Tham-Sân-Si là ương mầm cái thiện là “tháo khỏi xiềng xích của ta và đặt cái ta vào đúng vị trí của nó: một bọt biển trong đại dương chứ chẳng phải là tất cả đại dương” (Nguyễn Thế Đăng - sdd). Một số tôn giáo lớn và nhất là đạo Phật trong

nhiều kinh, luận, thường nói đến con đường hạnh phúc - con đường ấy khởi nguồn từ thiện ý và kết thúc ở thiện hạnh, thiện nghiệp và thiện quả. Chúng ta thấy ở một số quốc gia tiên tiến hoặc những quốc gia ảnh hưởng Phật giáo sâu rộng đều có một xã hội tương đối an vui vì có nhiều người sống hòa hợp, tôn trọng luật lệ và quan trọng nhất tôn trọng con người với tinh thần tương thân tương ái. Dù vẫn có những lý luận cho rằng động cơ chính của đời sống là cạnh tranh, là giành lấy những cơ hội tốt nhất nhưng không có nghĩa là chà đạp lên quyền lợi và tự do của người khác! Dù cạnh tranh, vẫn phải tuân thủ luật lệ. Sự vươn lên của bất kỳ doanh nghiệp hay cá nhân nào thì cũng phải trên cơ chế bình đẳng về các cơ hội.

Tình thương có tính chất tương tức, tương sinh

Chúng ta vẫn hiểu rằng mình sống là sống cùng, sống cho người khác. Không ai có thể mang tâm thức “Robinson trên hoang đảo” trong xã hội. Nếu thế giới vật lý đã chứng minh lý duyên sinh giữa vạn vật thì trong thế giới con người, điều ấy càng rõ ràng, tất yếu. Điều mà Hemingway từng nói “*Cái chết của một người nào đó cũng đều làm tôi suy giảm*”. Chúng ta đọc, nghe những tin tức về khủng bố ở Pháp, ở Bỉ trong tâm trạng thương cảm cho nạn nhân và phẫn nộ trước sự tàn ác của thủ phạm. Người ta đề cập đến hiệu ứng cánh bướm. Theo đó một cái đập cánh của con bướm nhỏ bé bên này đại dương có thể gây ra sự thay đổi (dù rất nhỏ) trong điều kiện gốc của hệ vật lý, dẫn đến kết quả là những thay đổi lớn về thời tiết như cơn lốc tại một địa điểm cách nơi con bướm đập cách hàng vạn km. Chúng ta thờ ơ trước cái xấu cái ác vì nghĩ nó không liên quan đến mình, để rồi một hôm nào chúng ta sẽ hoảng hốt vì nó xảy ra cho mình. Như thấy một thằng bé ở nhà hàng xóm làm điều lầm lỗi, chúng ta mặc kệ nó, không báo cha mẹ nó biết và lớn lên nó có thể hư hỏng, thành kẻ cướp vào nhà chúng ta... Chúng ta hiểu rằng biệt nghiệp của mình cũng là cộng nghiệp, chung của toàn xã hội. Chúng ta thờ ơ, để mặc cho những kẻ làm hàng gian dối tự tung tự tác bấy lâu, không buồn lên tiếng dù phát hiện hay lên án kịp thời để rồi cả xã hội hôm nay báo động vì phải ăn những thứ thực phẩm mà không ai đảm bảo có an toàn hay không. Vì sao tội ác ngày một nhiều; vì sao sự an toàn của xã hội bị đe dọa? Hối tặc là trả lời, như Đặng Hoàng Giang với tác phẩm “*Bức xúc không làm ta vô can*” vì khi chúng ta lên án những kẻ xấu thì chính chúng ta cũng phải tự hỏi phần mình trong trách nhiệm chung. Albert Camus từng viết trong truyện *Dịch hạch*, “... Một thế giới không tình yêu là một thế giới chết và sẽ đến một lúc nào đó trong đời khi người ta chán ngán nhà tù, chán ngán công việc, hay những nhiệm vụ bấy lâu tận tụy, người ta lúc đó sẽ chỉ ước ao nhìn thấy một gương mặt thân ái, cảm nhận sự nồng ấm thân tình, và những điều

kỳ từ một trái tim chan chứa thương yêu...”.

Tình thương có thể được giáo dục, kể thừa

Trong “Sơ đồ nhân cách ba tầng” của Freud gồm hạ ngã, bản ngã và siêu ngã, chúng ta thấy con người là con vật đã được xã hội hóa, vừa sống với những nhu cầu thể xác, lại có cả nhu cầu tinh thần, nên vừa có bản năng, lại có lý trí. Sigmund Freud quan niệm rằng libido (năng lực tình dục) ảnh hưởng, tác động mọi hành vi có ý thức của con người. Năng lực chỉ hoạt động ở tầng thấp của ý thức. Trong khi đó tình thương hoạt động trong toàn bộ thân tâm của con người, từ phần thấp đến phần cao nhất. Freud cho rằng Siêu ngã là sự kiểm soát tối cao, tâm thức hay ngã phải phục tùng nó. Chúng ta phải đưa vào Siêu ngã những ý niệm đạo đức, văn hóa, lý tưởng. Có thể coi Siêu ngã là phần đạo đức của vô thức. Một trong những nhiệm vụ của Bản ngã là giải quyết mối quan hệ giữa Bản năng (bản ngã) và Siêu ngã. Nói như một bài viết trên báo Giác Ngộ, “... con người thường bị lôi kéo giằng co giữa những thế lực trái chiều như: Tính tự phát sinh vật với những bó buộc của xã hội, những đòi hỏi của bản năng với các yêu cầu đạo đức, nhục dục với tinh thần, vị kỷ với vị tha, đam mê với trách nhiệm, tình cảm với lý trí... Nếu điều hòa được các thế lực trái chiều nói trên, nhân cách sẽ phát triển một cách lành mạnh và đầy đủ. Trong trường hợp ngược lại, sự phát triển nhân cách sẽ bị ngăn trệ làm phát sinh ra nhiều tâm bệnh”.

(Thích Chấn Tuệ - *Thức A-lại-da với Vô thức tập thể của Carl Jung* - Tạp chí Giác Ngộ)

Thế nên giáo dục luôn đóng vai trò quan trọng trong việc huấn tập tình thương từ tấm bé. Người ta đã thống kê những học sinh cá biệt hay tội phạm thường xuất thân từ những gia đình đổ vỡ hay không có hạnh phúc. Nói như William Wordsworth, “The child is father of the man”. Trẻ thơ chính là mầm sinh trưởng nên người, nên cha ông xưa nhắn nhủ “dạy con từ thuở còn thơ” là vì thế. Người ta nhận thấy rằng những đứa bé lớn lên trong một gia đình đầy ắp tình yêu thương phát triển thể chất tốt và học hành giỏi giang hơn.

Đạt-lai Lạt-ma nhấn mạnh: “*Tình yêu thương đóng vai trò quan trọng từ khi chào đời đến khi qua đời... Tôi vẫn thường nói nửa đùa nửa thật rằng nếu chúng ta muốn sống vị kỷ, hãy vị kỷ một cách khôn ngoan. Dường như khi người ta nói đến lòng từ bi thì họ thường có ý muốn nói về sự hy sinh chính mình - hy sinh ích lợi của bản thân. Không phải thế. Nếu tôi giúp đỡ một ai đó và thể hiện sự quan tâm dành cho anh ta, thì rồi chính tôi cũng sẽ thu được nhiều lợi ích từ việc đó. Chúng ta cần nhớ rằng một khi chúng ta phát huy được thái độ từ bi thì cánh cửa hạnh phúc sẽ tự nhiên xuất hiện”.*

Thế nên vai trò của các nhà lãnh đạo là gì nếu không đưa nội dung giáo dục thiết thực về lòng bi mẫn, tình

thần tương trợ vào những nội dung cần sinh hoạt, dạy dỗ. Nếu chung quanh ta là những người tử tế, hòa nhã thì tính chất tương tức, tương sinh sẽ khiến bầu không khí tích cực bao quanh mọi người. Cha mẹ tốt đẹp thì con cái họ cũng sẽ noi theo tấm gương họ vì thân giáo là một trong những phương pháp giáo dục hiệu quả nhất của nhà Phật. Môi trường xã hội sẽ tốt đẹp hơn nếu từng gia đình trở thành những hạt nhân hạnh phúc.

Tình thương là nền tảng văn hóa cho một xã hội an vui

Một xã hội chỉ cai trị bằng luật lệ chưa chắc đã hiệu quả bằng một xã hội gồm những con người biết sống trong tập thể, hòa hợp cộng đồng. Tình thương là nền tảng cho sự phát triển và vững bền của một quốc gia.

“Những hình thức tổ chức xã hội dù được trang bị bằng lý thuyết hay ho, được điều hành bởi những người thông minh hạng nhất thế giới, được dựa vào những dân tộc và lãnh thổ chẳng kém ai, nhưng chỉ vì thiếu cái căn bản là tình thương mà đã bỏ cuộc khỏi đường đua của thế giới” (Nguyễn Thế Đăng - sđd).

Nói vậy là đã rõ. Dù có là siêu cường về kinh tế hay quân sự nhưng thiếu tình thương trong điều hành, lãnh đạo, quản lý xã hội thì cũng chỉ trở thành những kẻ xâm lược, ức hiếp nước khác hay tạo bất công ngay trong chính đất nước mình. Mà những tấm gương bại vong còn nguyên trong lịch sử! Hãy nhớ chính trị hay kinh tế không phải chỉ là bóc lột, lợi dụng, và sự thành công chỉ nhất thời nếu sử dụng thủ đoạn. Kinh tế chỉ đúng ý nghĩa của nó khi quan tâm đến lợi ích cho người mua, không gây hại, không lừa mị. Đó là tình thương. Chính trị mà thiếu tình thương thì chỉ là hành chính lạnh lùng, trong khi thiên chức của nó là phục vụ, là phụng sự cộng đồng hướng đến một xã hội an vui. Nếu có tình thương thì luật lệ cũng dễ thi hành vì người ta dựa trên sự tự giác chứ không phải lo đối phó. Dân chúng sẵn lòng chia sẻ nỗi nhọc nhằn hay âu lo của người lãnh đạo mà họ không phải sử dụng đồng tiền để khuyh loát, mua chuộc. Xã hội vì thế trở nên trong sạch và bình yên.

Hãy nhớ:

*Gây tổn hại chúng sinh
Không phải bậc cao quý
Không hại mọi hữu tình
Mới được gọi cao quý.*

(Phẩm Chánh hạnh, kinh Pháp Cú)

Nói như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, “Sống trong đời sống cần có một tấm lòng... Để làm chi em biết không? Để gió cuốn đi ...”.

Nhưng ngọn gió ấy sẽ mang theo hạt mầm thương yêu tưới tắm cho lòng người để sinh sôi nảy nở những đóa hoa nhân ái trên mảnh đất mà hôm nay chúng ta đang sống trong những ngày khô hạn.

Mong lắm một cơn mưa! ■

Tây Hành Nhật Ký

và tư tưởng duy tân của Phạm Phú Thứ

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Phạm Phú Thứ (1820-1881) tên thật là Phạm Hào, tự là Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, người làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Ông đỗ Giải nguyên năm 1842 khi mới 22 tuổi, thi Hội đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Quý Mão (1843).

Được bổ nhiệm làm Tri phủ Lạng Giang, thăng dần lên Tổng đốc Hải An (Hải Yên) gồm 4 tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Yên. Sau đó về kinh, ông được sung chức Thương chính đại thần, Tham tri Bộ Binh. Năm 1849, ông được chuyển qua Viện Tập hiền làm chức Khởi cư chú (thư ký ghi lời nói và hành động của vua) rồi sang tòa Kinh diên (phòng giảng sách cho vua), sau đó là Tham tri Bộ Hình.

Năm 1863, ông được bổ nhiệm chức Tham tri Bộ Lại, hàm Tòng nhị phẩm. Cùng năm đó, ông được cử làm phó sứ trong phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp chuộc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Trong thời gian sang Pháp, ông đi thăm các nước châu Âu khác như Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Qua chuyến đi này, ông đã nhận thấy chỉ có con đường canh tân mới giúp đất nước thoát khỏi thảm họa lạc hậu.

Khi về nước, ông dâng lên vua Tự Đức (1847-1883) và triều thần một số tài liệu ghi chép trong chuyến công tác và một số bài viết quan trọng, kiến nghị triều đình nhằm thay đổi chính sách mới có thể tồn tại được; cùng một số sách khoa học thực nghiệm và thơ văn trên đường công cán do ông ghi chép như *Tây Hành*

Nhật Ký (nhật ký đi Tây); *Tây phù thi thảo* (bản thảo thơ làm trong quá trình tham gia phái bộ đi Tây); *Bác vật tân biên* (sách nói về khoa học); *Khai mô yếu pháp* (phương pháp khai mỏ); *Hàng hải kim châm* (cách đi biển); *Vạn quốc công pháp* (cách thức giao thiệp quốc tế). Trong số đó, *Tây Hành Nhật Ký* là tập sách có giá trị về nhiều phương diện.

Đúng với nghĩa *nhật ký*, tập văn ghi chép những việc xảy ra hàng ngày, từ thời điểm sứ bộ xuống tàu rời Huế ngày 21/6/1863, đến ngày tàu đưa sứ bộ trở lại Việt Nam, về đến cửa Thuận An ngày 28/3/1864. Ba ngày sau, tập sách được trình lên vua Tự Đức, dòng cuối ghi rõ "*Thần Phạm Phú Thứ phụng thảo*".

Có thể nói *Tây Hành Nhật Ký* là tập du ký đầu tiên của người Việt viết về sinh hoạt của một số nước phương Tây (Pháp, Tây Ban Nha, Ý). Điều đáng nói ở đây là vừa với nhiệm vụ của một đại thần nhận lãnh sứ mệnh trọng đại do nhà vua giao phó, vừa bằng một tinh thần học hỏi, một óc nhận xét tinh tế, Phạm Phú Thứ đã ghi lại nhiều chi tiết thú vị về những vùng đất ông đã đi qua, như *cảng Aden, Le Caire, cảng Alexandrie, Toulon, Marseille...*

Một sự tình cờ buộc sứ bộ phải lưu lại rất lâu tại công quán ở thủ đô Paris, do hoàng đế Napoléon III đang đi tuần sát phương xa, do đó đã được các viên chức Pháp hướng dẫn đi xem hát, đến thăm các xưởng dệt thảm, lò gốm, xưởng chế tạo hạt nổ, các xưởng đúc tượng, làm giấy, sản xuất thuốc lá, chế tạo pha lê..., tại mỗi nơi, vị sứ thần đều miêu tả từng chi tiết diễn ra trước

mắt, chẳng hạn, tác giả mô tả những thao tác khi được đi thăm một xưởng dệt:

"... Phàm dệt các thứ thảm lớn thì trên và dưới đều đặt một cái trụ ngang; trên vách treo những ống chỉ nhuộm đủ màu. Mỗi màu có một thoi riêng, giống như cây đàn nguyệt; thợ dệt thì ngồi phân khoảng, sau lưng có treo các mẫu kiểu, khi dệt, thì người thợ phải một tay vịn lấy go, một tay kẻ đúng độ số, rồi mới phóng thoi. Thoi qua lại độ 3, 4 lần, lại lấy cái trục nhỏ như chiếc lược ấn vào cho nó nối liền thành tấm..." (THNK, tr.80).

Đoạn khác, tác giả ghi chép về kỹ thuật đưa tàu vào xưởng sửa chữa ở cảng Toulon khá độc đáo:

"... Còn vũng sửa tàu thì là một cái bể chiều dài hơn chiếc tàu, mặt trước có cửa sắt để dẫn nước bể. Lúc muốn sửa, người ta mở cửa cho nước bể chảy vào ngang với mực nước bên ngoài rồi dắt tàu vào đặt trên chiếc giá bằng sắt, bấy giờ mới đóng cửa lại; dùng máy để bơm hết nước bên trong ra. Khi nước ra hết thì chiếc thân tàu nằm lại ở trên giá, bấy giờ thợ thuyền cứ việc đứng dưới sửa chữa, khi nào chữa xong thì lại mở cửa cho nước chảy vào để cho chiếc tàu nổi lên trên giá, người ta chỉ việc mở máy cho tàu tiến ra, coi rất nhẹ nhõm, mà không hề dùng đến nhân lực..." (THNK, tr.78).

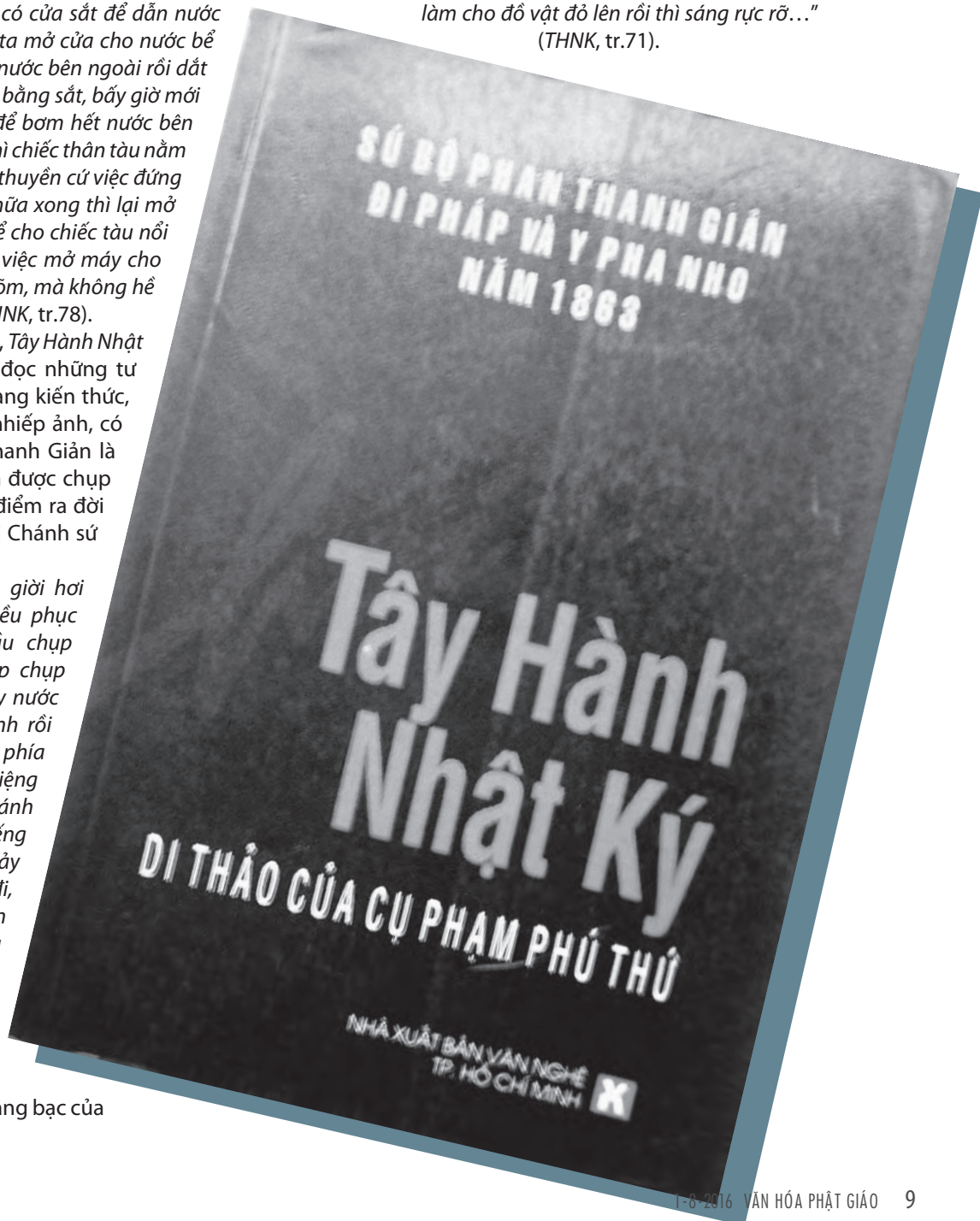
Ở từng trang ghi chép, *Tây Hành Nhật Ký* cung cấp cho người đọc những tư liệu mới mẻ trong kho tàng kiến thức, chẳng hạn như về mặt nhiếp ảnh, có thể xác định cụ Phan Thanh Giản là người Việt Nam đầu tiên được chụp ảnh chân dung, và thời điểm ra đời bức ảnh đầu tiên chụp vị Chánh sứ này là ngày 20.9.1863:

"... Đến giờ Ngọ thì gởi hơi tạnh. Thân đẳng vận triều phục chỉnh tề rồi lên trên lầu chụp ảnh... Còn phương pháp chụp ảnh thì trước hết thấy lấy nước thuốc xoa vào miếng kính rồi đặt vào ống; người đứng phía trước nhìn thẳng vào miệng ống; hình người sẽ do ánh sáng mặt trời in vào miếng kính, tơ tóc không sai mấy may... Từ hôm ấy trở đi, các quan chức luôn luôn đem thợ đến quán, yêu cầu thân đẳng để họ chụp mấy tấm để tặng thân đẳng và bạn hữu..." (THNK, tr.66).

Đặc biệt, ông đã mô tả lại phương pháp mạ vàng bạc của

người Pháp chứng tỏ tác giả là người khá am hiểu về khoa học kỹ thuật:

"... Phương pháp mạ: người ta chia ra từng thùng để đựng cường thủy, rồi đặt ngang thùng một phiến lớn vàng hay bạc hình vuông; trên thùng có đặt 2,3 sợi dây thau, dẫn điện từ trong phòng kín đến miệng thùng. Muốn mạ vàng, thì trước hết mạ lần đồng, thứ nhì đến mạ bạc, thứ ba mới đến mạ vàng. Muốn mạ bạc cũng phải mạ lượt đồng trước đã. Mạ thứ gì thì lấy dây thau nhỏ buộc thứ ấy lại, rồi đặt chìm dưới đáy thùng nước. Thùng bằng cái chậu có thể chứa hơn 10 đồ vật; thùng to thì hơn 100 đồ, chỉ sau mấy khắc thì đoạn thau dẫn điện khí vào nguyên liệu: điện hút cường thủy và hơi vàng bạc làm cho đồ vật đỏ lên rồi thì sáng rực rỡ..." (THNK, tr.71).





Qua *Tây Hành Nhật Ký*, ta thấy cách nay gần 140 năm, nước Pháp đã có lệnh cấm hút thuốc trong rạp hát:

"... trong nhà hát thì có lệnh cấm không hút thuốc lá, hỏi ra mới biết vì phụ nữ Tây phương không ưa khói thuốc, nên đàn ông phải chiều ý (Người phương Tây rất trọng phụ nữ, mà tính phụ nữ không thích hút thuốc, ngay khi ở nhà, người chồng nghiện thuốc mỗi khi muốn hút cũng phải tránh sang phòng bên, còn lúc ở trong phòng hát, hay ở trên xe, và lúc dắt tay dạo phố, cũng đều không dám hút cả..." (THNK, tr.55).

Riêng phong tục bắt tay, đây có lẽ cũng là lần đầu tiên, những người Việt Nam đại diện cho một đất nước Á Đông tập làm quen:

"Nói chuyện được một lát, viên ấy đứng dậy cáo từ; vừa nói, vừa tháo chiếc bút tất tay phải ra (...) và nói thêm rằng: "Ngày nay, chúng ta chẳng khác gì anh em, vậy xin cho tôi theo tục phương Tây chúng tôi để tỏ đôi chữ đồng tâm hiệp ý"; rồi ông bắt tay từ biệt. (Các viên chức Tây sau khi hội kiến với sứ bộ ta, lúc cáo biệt đều bắt tay thân ái, đủ cả ba người)".

Bên cạnh những người thật, việc thật có tầm sử liệu cao, *Tây Hành Nhật Ký* còn là cơ sở dữ liệu giúp các nhà nghiên cứu thẩm định tính chân xác của nhiều sự kiện

hay giai thoại lịch sử, trong đó có giai thoại tùy tiện về chiếc khăn điều gói quần áo của Chánh sứ Phan Thanh Giản. Giai thoại đó xuất phát từ một tạp chí phát hành ở Sài Gòn khoảng cuối thập niên 1950, kể rằng khi tàu đưa sứ bộ sang Pháp dừng lại kênh Suez, do yêu cầu của chính quyền địa phương, sứ bộ phải treo quốc kỳ lên cột buồm, nhưng túng quá, không tìm đâu ra cờ và vải để may cờ, vì thế sứ bộ nghe theo lời của anh đội trưởng Lương Doãn đã mượn tạm chiếc khăn gói quần áo của cụ Phan Thanh Giản để làm cờ!

Trên thực tế, *Tây Hành Nhật Ký* đã viết khá rõ về trường hợp này:

"Nguyên khi tàu sắp vào cảng thì Lý A Nhe (Rieunier-LN) cho biết rằng:

"Đầy sang Pháp, những nơi nào sứ bộ đi qua sẽ đều có nổ súng đón chào, vì thế cần phải có cờ sứ bộ trương lên đáp lễ". Thần đảng trả lời: "Chúng tôi hiện chỉ đem theo có lá quốc kỳ". Viên đó xem xong bảo rằng: "Cờ này về phần màu sắc, lẫn lộn với cờ các nước, sợ khó phân biệt, vậy xin sứ bộ viết thêm mấy chữ của quý quốc vào đó thì hơn". Thần đảng nghe viên ấy nói như vậy, bàn nhau lấy ngay tờ đồ thêu thêm bốn chữ "Đại Nam khâm sứ" vào giữa quốc kỳ và thêu tất cả hai mặt, rồi treo lên cột buồm giữa..." (THNK, tr.25).

(Nhật ký cũng làm sáng tỏ về giai thoại không thật: khi sang Pháp, phái đoàn đã thấy đèn cây đèn treo ngược (bóng đèn tròn) ở bên Pháp! Lúc trở về, họ tâm lại với triều đình, làm cho cả vua quan đều kinh ngạc và không ai tin điều đó!... Những người tạo ra câu chuyện đó họ đâu biết rằng, vào thời điểm phái đoàn đi công tác (1863), nước Pháp vẫn còn thắp đèn bằng khí đốt, vì mãi đến năm 1879, Thomas Edison mới sáng chế ra bóng đèn điện cháy bằng dây tóc!).

Tập nhật ký dày 300 trang chữ Hán đã ghi lại tỉ mỉ chuyến hải trình dài 9 tháng từ Huế vào Sài Gòn, qua Singapore, vượt Ấn Độ Dương, qua Suez sang Pháp, Tây Ban Nha, Ý... với nhiều ghi chú rất bổ ích về kỹ thuật đóng tàu, thao tác thủy nghiệp, khí tượng thủy văn, luyện kim...

Dù được viết ra trong điều kiện kiến thức khoa học của nước ta còn hạn chế, nhưng *Tây Hành Nhật Ký* là một *hiện tượng* đặc biệt trong xã hội Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Ngày nay, tác phẩm này vẫn còn một giá trị nhất định giúp chúng ta thấy được ý tưởng cách tân của một vị quan yêu nước có tinh thần khoa học... ■

Tài liệu tham khảo:

- *Tây Hành Nhật Ký*, di thảo cụ Phạm Phú Thứ, Tô Nam & Văn Vinh dịch, Nxb Văn Nghệ TP.HCM, 2001.

- *Nhật ký đi Tây*, Phạm Phú Thứ, Quang Uyển dịch, Nxb Đà Nẵng, 1999.

- *Những người bạn Cổ đô Huế*, (BAVH - 1919 & 1921), Nxb Thuận Hóa, 1998 & 2001.

Chùa Hoàng Phúc xưa và nay

Bài & ảnh: ĐINH THỊ TOAN

Ngày 16 tháng 1 năm 2016 vừa qua đã diễn ra một sự kiện lớn trên vùng đất Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, thu hút hàng ngàn người tham gia; đó là lễ khánh hạ chùa Hoàng Phúc - một cổ tự bị đổ nát hoang tàn nay được phục dựng. Ngắm dòng người nườm nượp đổ về với tâm trạng háo hức xen lẫn tò mò, một kẻ xa quê đã gần mười năm nay như tôi bỗng thấy hoan hỷ pha chút chạnh lòng. Từ lúc biết đọc, biết viết đến khi ngồi trên ghế trường đại học, tôi chưa từng biết đến sự hiện diện của công trình tôn giáo nào trên quê hương mình. Nhìn những ngôi chùa cổ kính, tịch tĩnh trên xứ Huế, tôi - một sinh viên theo học chuyên ngành Hán Nôm, ngành được coi là truy tầm và bảo tồn những giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc, chợt nhớ Lệ Thủy cũng là vùng đất có lịch sử lâu đời nhưng sao không thấy ngôi chùa nào, cũng không hề có Phật tử (đạo Thiên Chúa cũng không còn lưu dấu). Đem thắc mắc này hỏi ba mẹ, mới biết sau năm 1975, các công trình tâm linh tín ngưỡng nói chung không còn (nếu còn thì cũng không nguyên vẹn như xưa, đặc biệt là chẳng có người lui tới), trừ những tòa cổ miếu là nơi trú ẩn của cán bộ kháng chiến được bảo tồn vì có “giá trị lịch sử - cách mạng” (như miếu Thành Hoàng ở xã Tân Thủy). Một phần là do chiến tranh tàn phá, nhưng phần khác là do bàn tay hữu hình của con người, coi đây là tàn tích của chế độ phong kiến cần phải xóa sổ. Thế nên, đời sống “vô thần” đi qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đến sau ngày thống nhất nối tiếp với công cuộc mưu sinh xây dựng đời sống kinh tế mới khiến con người trở nên “vật chất hóa”. Phật và Chúa chỉ là những đấng thần bí và xa lạ. Thế hệ chúng tôi lớn lên mặc nhiên cũng chẳng rõ Phật là ai, đạo Phật nói những gì. Nhưng dần dà khi tiếp xúc với kinh sách nhiều hơn, đến chùa nhiều hơn, tôi tự hỏi nếu không có đạo pháp này, cuộc sống con người sẽ cần cỗi, tha hóa biết bao. May thay, sự hồi sinh của chùa Hoàng Phúc trong ý nghĩa là “phúc lớn” đã báo hiệu sự hồi sinh của đời sống tâm linh - cứu cánh tinh thần của con người trên mảnh đất “vô thần” này. Nay có thể xem đây là ngôi chùa đầu tiên của huyện, có án thờ trang nghiêm, có sư sãi và có người viếng thăm.

Nằm cách trung tâm huyện Lệ Thủy khoảng 4km về hướng Đông bắc, chùa Hoàng Phúc có khuôn viên rộng đến 10.000m², giữa một cánh đồng lúa bao la, bên cạnh



có một dòng sông nhỏ không mấy khi cạn lạch. Vết tích còn lại trước khi được phục dựng chỉ là một vòm cổng lớn xen lẫn những cây cổ thụ cùng một đoạn tường rào đổ nát và một số di vật. Ngay cả những người sống trong thôn nơi chùa tọa lạc (thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy) cũng chẳng rõ lai lịch chùa và nguyên nhân của sự đổ nát (người thì bảo do bom đạn chiến tranh, người thì nói do bão lớn, cũng có người khẳng định là kết quả công cuộc đại cách mạng văn hóa). Một gian nhà dựng tạm mọc lên trên cánh đồng trong khuôn viên cũ của chùa, nhưng khói hương tàn lạnh, chẳng kém những ngôi nhà vô chủ lâu năm. Thế mà mấy trăm năm trước, đây từng là cổ tự nổi danh khắp nơi.

Ngược dòng lịch sử đi tìm vết tích chùa Hoàng Phúc mới thấy thực đây là ngôi già-lam cổ từng “vang bóng một thời”. Chùa này được cho là am Tri Kiến, năm 1301, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã ghé thăm và cầu phúc đức cho dân. Năm 1716, chúa Nguyễn Phúc Chu đặt tên là Kính Thiên tự¹. Ở *châu cận lục*, một tác phẩm viết vào



giữa thế kỷ XVI, ở quyển 5 *Chùa và đền*, mục *Danh lam* có nhận xét chùa như sau: “Chùa Kính Thiên ở huyện Lê Thủy, gần trạm Bình Giang. Nước biếc bao quanh, phía sau có núi xanh. Chùa núi thanh u một thế giới riêng của các bậc tu hành. Thôn hoa liễu cỏ gần kề, không hề có tiếng gà gáy hay chó sủa, thật là ngôi chùa lớn của Tân Bình vậy. Chùa có quả chuông lớn nặng đến cả ngàn cân, có Tăng quan và Tảo phu, hằng năm lo phụng sự, nhưng, cảnh hoa rơi chim hót thì nay chỉ còn sót lại chút dấu tích nữa thôi”². Quốc sử quán triều Nguyễn trong cuốn *Đại Nam thực lục* thì nói rằng, chùa này “... khi xưa Thái tổ Gia Dụ hoàng đế [tức chúa Nguyễn Hoàng - ĐTT] xây dựng, nguyên đặt tên là chùa Kính Thiên. Đến nửa chừng, bị hỏa tai, Hiếu Minh hoàng đế [tức chúa Nguyễn Phúc Chu - ĐTT] sửa dựng lại...”³. *Đại Nam nhất thống chí* cũng cung cấp những điều tương tự, nhưng sau khi nêu cụ thể chùa Hoàng Phúc “... do Thái tổ Hoàng đế bản triều dựng từ năm Kỷ Dậu thứ 52, gọi tên là chùa Kính Thiên. Hiến tông Hoàng đế năm Bính Thân thứ 25 sửa lại...”⁴ đã chước lượng những thông tin mà *Ô châu cận lục* cung cấp và đặt nghi vấn “Như thế thì chùa Kính Thiên có lẽ là Thái tổ ta nhân nên chùa cũ mà dựng lại chăng?”. Như thế, về lịch sử xây dựng, có lẽ chùa Hoàng Phúc được dựng lần đầu dưới thời Trần hoặc trước đó nữa, sau được tân tạo vào thời chúa Nguyễn.

Trải mấy trăm năm tạo dựng, lẽ dĩ nhiên chùa không thể không bị hư hại. Tuy nhiên, trong quá khứ, chùa Hoàng Phúc là một trong những ngôi phạm vũ nhận được ưu ái từ các bậc vua chúa khi tiền bạc dành cho việc tu bổ chùa được chúa Nguyễn, sau này là vua Nguyễn ban cấp. Điển hình là “Năm Bính Thân niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12, Hiến tôn Hiếu Minh Hoàng đế truy niệm tiền huy, ban lệnh cho Khâm sai Tả phủ Đô đốc Chương phủ sự là Lân quận công Trịnh Thụ đồng lý việc trùng tu và ban cho kim bài, biển ngạch, đối liên, 10 pho tượng Phật và một chuông gia trì lớn”⁵. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), vua ban cho 100 lượng bạc tu sửa lại chùa sau một thời gian bị bỏ nát dưới thời Tây Sơn. Dưới thời Thiệu Trị, năm thứ 2 nhân ngự giá Bắc tuần, vua ban cho

300 lượng bạc. Đặc biệt, dưới các thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức vào các dịp khánh tiết, ngoài dịp vua chuẩn định trai đàn chẩn tế có cấp số bạc nhất định kèm theo, thì nếu chùa tự nguyện tổ chức trai đàn, các vua cũng sẽ ban cho tiền bạc để lo liệu Phật sự (năm Minh Mạng thứ 21 vua ban 200 quan tiền, năm Thiệu Trị 6 và năm Tự Đức thứ 31 đều ban 300 quan. Chưa kể các năm Minh Mạng thứ 8, thứ 18, Tự Đức thứ 12, thứ 22 không rõ ban cấp bao nhiêu). Sau thời Tự Đức không rõ chùa có được ban cấp tiền bạc, tự khí nữa hay không.

Một điểm đáng lưu ý là ngôi già-lam này có rất ít ruộng Tam bảo. Nhà Nguyễn có quy định, chỉ các chùa thuộc kinh thành mới được ban cấp ruộng thờ, còn các chùa ngoài kinh nếu bị hư hại thì chỉ cấp tiền bạc tu bổ. Vậy nên không lạ khi cùng được dựng thời chúa Nguyễn nhưng chùa Long Phước (thuộc dinh Quảng Trị trực lệ kinh thành)⁶ được cấp đến 67 mẫu (năm 1824 - Minh Mệnh thứ 5), trong khi đó chùa Cảnh Tiên (thuộc tỉnh Quảng Bình) xin cấp 5 mẫu ruộng để lấy kinh phí lo việc tu sửa chùa thì không được chấp nhận⁷. Nếu chùa Cảnh Tiên có được 6 mẫu ruộng đất tam bảo thì chùa Hoàng Phúc chỉ có 3 mẫu 8 sào do các thiện tín chung sức mua được, gồm 1 mẫu 6 sào ruộng, 4 sào đất ở xã Mỹ Thổ và 1 mẫu 8 sào ruộng ở thôn Hạ xã Mỹ Trạch. Ruộng này được cho thuê lấy tiền lo việc hương hỏa. Như thế có thể thấy, đời sống dân cư quanh vùng không mấy khá giả, nếu không nói là nghèo nàn. Thực tế cho đến nay, nhân dân các xã lân cận vẫn không lấy gì làm dư dả.

Về công tác Phật sự tại chùa Hoàng Phúc dưới các triều đại phong kiến, sử sách chép lại không nhiều. Trong bản tấu của Bộ Công đề ngày 15 tháng 12 năm Tự Đức thứ 20 có nói số ruộng đất Tam bảo 3 mẫu 8 sào cho tá canh mỗi năm được 35 quan. Hai xã thôn (tức xã Mỹ Thổ và Mỹ Trạch nơi ruộng tọa lạc) chiếu thu tiền thuế hết 21 quan, còn 14 quan giao sư trong chùa hằng năm hương khói dầu đèn phụng thờ⁸. Vào các dịp Đuan dương, Tam nguyên mỗi năm, chi phí các lễ là 66 quan do dân binh chia nhau góp cúng. Lại các năm Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu lệ có mở một tiểu trai đàn, 6 năm có một đại

tra đàn và gặp thợ tuấn khánh tiết thì tổ chức khai kinh chúc thọ. Lệ xưa truyền lại, tế lễ thì sấm cơm chay quả phẩm, hương đèn trần thiết, khẩn đọc văn sớ. Sớ dĩ những điều trên được ghi chép lại do trước đó có nhiều chùa được xây dựng thời chúa Nguyễn Hoàng có những nghi lễ và sớ văn không hợp nghi nên triều đình mới khảo xét để điều chỉnh. Ngoài những điều đã nói ở trên, chúng ta không biết gì thêm về các hạng mục công trình của chùa, cách thiết trí trong Phật điện, số tầng sư hay việc hoàng dương đạo pháp trong đại chúng.

Nói về di vật của chùa, những biển ngạch đã được ban cấp đều đã bị mất mát. Thời chúa Nguyễn Phúc Chu ngoài ngự ban biển “Kính Thiên tự”, 10 pho tượng Phật, một chuông gia trì, còn có bức hoành “Vô song phúc địa” và ngự chế năm câu đối như sau:

1. Huyền bảo kính vu không đường, thâm nghiêm vạn tượng; Xán tâm đăng vi tính địa, diệu chứng vô vi (Nhà không khoáng treo gương quý, muôn tượng giảng bày; Chỗ tinh linh rạng đèn lồng, vô vi mẫu nhiệm).

2. Đại đạo hoàng nhân, địa bố hoàng kim, liên hoa pháp giới; Thường sa hiện tượng, tọa liên bích ngọc, thủy nguyệt thiền tâm (Đạo rộng lớn mở người, cõi pháp hoa sen vàng khắp đất. Cát hắng hà hiện tượng, lòng thiền trắng nước ngọc liên tòa).

3. Đài tâm lý chi hương, kim lô bảo triện tường vân hợp; Thúc huyện trung chi diệu, bố diệp linh văn pháp vũ quân (Hương lòng dâng cao, khói triện đỉnh vàng, mây lành hợp một; Diệu huyền hiểu được, văn thiêng lá bối, mưa ngọt tưới đều).

4. Náo thị kiến thiên quan, động trung năng tĩnh; Vi trần minh tự tính, hữu bản tôn vô (Cửa thiền giữa ồn ào, động mà hay tĩnh; Tính rõ mây bụi, có vốn tự không).

5. Nhất thanh phổ độ dã, từ bi cổ Phật; Ưc sinh giáo hóa dã, hoàng nguyện như lai (Rắp một niềm từ bi phổ độ; Mong chúng sinh đến cõi thứ hai)¹⁰.

Năm Thiệu Trị thứ 2, khi ngự giá Bắc tuần qua đây, vua cảm tác bài thơ nhan đề “Hoàng Phúc tự” cho khắc vào bảng đồng treo trong chùa.

Tất cả những di vật ấy đã mất. Nay chùa chỉ còn lưu lại một quả chuông đồng niên đại năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) nặng khoảng 80 cân, cao 1,1m, đường kính 0,5m, trên thân chạm trổ chữ Hán và nhiều họa tiết tinh xảo; bốn pho tượng gồm tượng Phật Bà Quan Âm, Bồ-tát Địa Tạng, Hộ Pháp và tượng Quan Công. Ngoài ra còn có một số tự khí như lư hương, đế đèn, bình hoa, tòa sen.

Chùa Hoàng Phúc sau khi phục dựng đã thực sự trở thành chốn phạm vũ xán lạn, uy nghiêm. Vẫn trong diện tích rộng lớn cũ, thay vào một nền tích trơ trọi vài dấu vết là một ngôi chùa được bao bọc bởi hai vòng thành tam quan nội, tam quan ngoại, với đầy đủ các ngôi chánh điện, nhà tăng, bảo tháp huy hoàng. Những di vật được xếp bày trở lại như điều hòa bớt vẻ hiện đại trong cách thiết trí. Giáo hội Phật giáo Myanmar sau dịp chùa khánh hạ đã tặng một viên xá-lợi của Phật Thích-ca Mâu-ni để

trí thờ tại đây. Hai tháng sau đó, ngày 27 tháng 3, tượng Phật ngọc Hòa bình thế giới đã được cung thỉnh về ngự tại chùa. Âu đó cũng là những vinh hạnh cho một ngôi già-lam danh tiếng mới được phục dựng.

Tôi cũng dần thấy được những thay đổi trong đời sống tâm linh tín ngưỡng của người dân bản địa. Tên chùa nay được nhắc đến nhiều hơn, số người đi lễ chùa, cúng dường Tam bảo nhiều hơn, và lòng thành sấm hối cũng được nói đến. Dù không phải là hết thảy mọi người đều tâm thành hướng đạo, (và điều này cũng khó xảy ra trong một sớm một chiều) nhưng đó là dấu hiệu của sự hồi sinh đạo Phật trên vùng đất này. Năm 2010, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình đã xếp hạng chùa là di tích lịch sử cấp tỉnh, đến năm 2015, chùa lại được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Nhưng suy cho cùng, đó là bằng chứng ghi nhận giá trị của danh lam mà thôi, còn sự tồn vong thực sự của nó ắt phải trông đợi ở quảng đại chúng sinh xa gần. Tôi tin rồi đây đạo Phật sẽ được nở rộ trên đất Lệ Thủy như đã từng nở rộ vào những thế kỷ trước. ■

Chú thích:

1. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%B9a_Ho%E1%BA%B1ng_Ph%C3%BAC, ngày truy cập: 15/7/2016.

2. Dương Văn An (Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú giải, 2009), *Ở châu cận lục*, Nxb Giáo Dục Việt Nam, tr.93-94.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, tập 6, tr.292.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, tập 2, tr.71-72.

5. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, tr.41-44.

6. Quảng Trị được chọn làm dinh trấn khi chúa Nguyễn Hoàng mới vào Nam dựng nghiệp. Sau khi dời đổi dựng kinh đô mới, vùng đất này được gọi là Cựu dinh. Khi vua Gia Long lên ngôi đặt lại dinh Quảng Trị. Năm 1806, vua Minh Mệnh đổi cho trực lệ kinh sư. Đến năm 1827, dinh Quảng Trị nâng lên thành trấn Quảng Trị. Năm 1832, trấn Quảng Trị đổi thành tỉnh Quảng Trị. Năm 1853, tỉnh Quảng Trị hợp nhất với phủ Thừa Thiên thành đạo Quảng Trị. Tới năm 1876, tỉnh Quảng Trị được tái lập.

7. Lý Kim Hoa (2003), *bđđ*, tr.318-332, 574-580.

8. Năm Minh Mạng thứ 7, sư Lương Văn Chơn ở chùa Kính Thiên và các chức sắc, dịch mục phường Thuận Trạch xin miễn thuế cho số ruộng đất Tam bảo này nhưng không được chuẩn y.

9. Lý Kim Hoa (2003), *bđđ*, tr.318-330.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *bđđ*, tr.72-73.

Tài liệu tham khảo:

1. Dương Văn An (Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú giải, 2009), *Ở châu cận lục*, Nxb Giáo Dục Việt Nam.

2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn Hóa Thông Tin.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hóa.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb Giáo Dục.

5. Trang web: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%B9a_Ho%E1%BA%B1ng_Ph%C3%BAC, ngày truy cập: 15/7/2016.



Độc tác phẩm

“Hợp tuyển Lời Phật dạy từ Kinh tạng Pali”

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Trưa ngày 5 tháng 7 năm 2016, sau lễ khai mạc khóa An cư kiết đông lần thứ 17 của Giáo hội Úc châu tại tu viện Quảng Đức, là lễ Quá đường đầu tiên của trường Hạ. Hôm đó chính Đạo hữu Giáo sư Nguyễn Nhật Trần Như Mai đã tác bạch lễ cúng dường quyển sách “Hợp tuyển Lời Phật dạy từ Kinh tạng Pali” lên chư tôn thiên đức trong trường Hạ.

Sau khi về phòng, tôi bắt đầu đọc tác phẩm giá trị này do ngài học giả Bhikkhu Bodhi người Hoa Kỳ viết và dịch từ tiếng Pali sang tiếng Anh; Giáo sư Nguyễn Nhật Trần Như Mai đã dày công phiên dịch sang tiếng Việt và đã được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

cho xuất bản dưới hình thức ấn tống vào năm 2015. Đây là một tác phẩm giá trị không thể bỏ qua được, nên tôi đã đọc từ trang bìa cho đến hết trang cuối của hơn 600 trang sách trong nhiều ngày với không biết bao nhiêu là điều cần phải học hỏi thêm từ Kinh tạng Pali, mà tôi vốn ít có duyên với việc đọc và nghiên cứu kinh sách từ Phật giáo Nguyên thủy này.

Hòa thượng Bodhi là Tăng sĩ người Hoa Kỳ tu theo truyền thống Theravada. Ngài sinh năm 1944, năm nay Ngài đã 72 tuổi. Năm 1972 sau khi hoàn tất học vị tiến sĩ Triết học tại Đại học Claremont, Hoa Kỳ, ngài đã đến Tích Lan và thọ giới Sa-di tại đó. Năm 1973, ngài thọ giới Tỷ-kheo với ngài Ananda Maitreya. Ngài sống tổng cộng



hơn 20 năm tại Kandy, Tích Lan và hiện nay ngài đang lưu trú tại tu viện Chuang Yen ở New York, một tu viện thuộc Phật giáo Đại thừa. Ngài là dịch giả và tác giả của nhiều kinh sách quan trọng như: *Tăng Chi Bộ kinh*, *Trung Bộ kinh*, *Tương Ưng Bộ kinh*, *Cấm nang Tổng hợp Vi Diệu Pháp*, *Bát Thánh đạo*, *Hợp tuyển Lời Phật dạy* v.v...

Như vậy phần Kinh tạng Nikaya ngài đã trực tiếp dịch từ tiếng Pali sang tiếng Anh khá nhiều, chỉ trừ *Trường Bộ kinh* và *Tiểu Bộ kinh* là ngài chưa dịch. Đây là một trong những dịch giả Tây phương đáng tin cậy, vì lẽ tiếng Anh vốn là tiếng mẹ đẻ của ngài và với học vị tiến sĩ cũng như ở Tích Lan đến hơn 20 năm, thì đây là cơ hội để ngài nghiên tẩm tiếng Pali và dịch thẳng lời Phật dạy được viết từ tiếng Pali sang tiếng Anh, vốn đã được hình thành tại Ấn Độ và Tích Lan khoảng năm 85 trước Tây lịch.

Quyển sách trên, ngài Bodhi trong phần chú thích đã trích dẫn nhiều lời giảng giải của ngài Nyanaponika. Điều này cũng dễ hiểu, vì trong thời gian hơn 20 năm ngài Bodhi ở Tích Lan thì cũng đã gặp và cùng tu học với ngài Nyanaponika tại Kandy. Ngài Nyanaponika sinh ngày 21 tháng 7 năm 1901 tại Hanau gần Frankfurt,

Đức quốc và đã viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm 1994 tại Kandy, Tích Lan sau 57 năm sống một đời sống Tăng sĩ Nam tông trọn vẹn. Ngài tên thật là Siegmund Feniger. Với 93 năm ở trần thế và 57 năm xuất gia học đạo, ngài Nyanaponika đã đóng góp cho Phật giáo Tích Lan và Phật giáo Âu, Mỹ không ít. Ngài cũng đã dịch *Tương Ưng Bộ kinh* (Samyutta Nikaya) và *Tăng Chi Bộ kinh* (Anguttara Nikaya) ra tiếng Đức hoàn toàn.

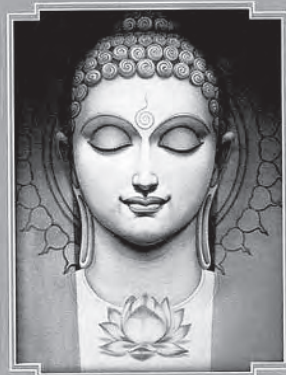
Do vậy những học giả và Phật tử người Đức cũng như người Thụy Sĩ nhớ ơn ngài rất nhiều. Ngài Bodhi ở Tích Lan đến năm 1993, lúc ấy ngài Nyanaponika vẫn còn hiện hữu và chắc chắn hai vị đã trao đổi với nhau bằng tiếng Anh. Cả hai ngài này tôi đều có duyên gặp mặt tại Tích Lan và ở Đức. Tôi gặp ngài Nyanaponika tại Kandy vào năm 1992 do Hòa thượng Tiến sĩ Seelawansa giới thiệu. Chúng tôi trao đổi với nhau bằng tiếng Đức và lúc ấy ngài đã yếu đi nhiều. Còn ngài Bodhi thì tôi đã gặp tại Đại học Hamburg, Đức quốc cách đây chừng 10 năm về trước khi ngài đến tham dự Hội nghị về Ni giới, đặc biệt là vấn đề cho thọ giới Tỳ-kheo-ni theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng dưới sự chủ trì của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV.

Cố Hòa thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu sau khi tốt nghiệp tại Đại học Nalanda, Ấn Độ, ngài về nước và làm Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh từ năm 1964 đến năm 1975. Trong thời gian này ngài đã cố công dịch thuật thẳng từ tiếng Pali sang tiếng Việt các tạng Nikaya như: *Trường Bộ kinh*, *Trung Bộ kinh*, *Tương Ưng Bộ kinh*, *Tăng Chi Bộ kinh* và *Tiểu Bộ kinh* (Jātaka: Chuyện Tiền thân Đức Phật) thì ngài chỉ dịch ra tiếng Việt từ tập I - tập V, và sau này đã có cố Giáo sư Cư sĩ Nguyễn Tâm Trần Phương Lan tiếp tục dịch sang tiếng Việt (tập VI - tập X) theo bản tiếng Anh của Hội Kinh tạng Pali, Luân Đôn - Anh Quốc (Pali Text Society - Oxford University - London) để hoàn thành Tam tạng Kinh điển của hệ phái Theravada.

Đây là một thành quả tuyệt vời của cố Hòa thượng Minh Châu cũng như của Phật giáo Việt Nam chúng ta. Cho đến nay (2016) *Đại tạng kinh Nam truyền* đã hoàn thành và đóng thành 13 tập rất trang nhã. Tập 1 có 744 trang, tập 2 có 632 trang, tập 3 có 666 trang, tập 4 có 810 trang, tập 5 có 844 trang; tập 6 có 860 trang, tập 7 có 786 trang, tập 8 có 814 trang, tập 9 có 662 trang, tập 10 có 768 trang, tập 11 có 802 trang, tập 12 có 756 trang và tập 13 của *Tiểu Bộ kinh* có 714 trang. Tổng cộng 13 quyển là 9.858 trang. Đó là tất cả những lời Phật dạy suốt 45 năm hiện thế của ngài.

Giáo sư Nguyễn Nhật Trần Như Mai trong "*Lời giới thiệu của người dịch*" đã cho biết là nhờ có vị thầy bổn sư của mình là cố Hòa thượng Thích Minh Châu đã dịch bộ kinh *Nikaya* từ tiếng Pali sang tiếng Việt mà Giáo sư đã tham khảo nơi đó để dịch nên tác phẩm này và Giáo sư cũng đã cảm ơn ngài Bodhi đã dày công dịch bộ kinh *Nikaya* từ tiếng Pali sang tiếng Anh, cũng như

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM



HỢP TUYỂN LỜI PHẬT DẠY TỪ KINH TẠNG PĀLI

In The Buddha's Words
An Anthology of Discourses from the Pāli Canon

by
BHIKKHU BODHI
Wisdom Publications - 2005
Việt dịch: Nguyễn Nhật Trần Như Mai
2015

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

giảng dạy thông qua internet, để Phật tử khắp thế giới có thể lắng nghe và học tập. Ngoài ra, dịch giả cũng đã có cơ hội trực tiếp trao đổi e-mail với ngài Bodhi khi có những thắc mắc về Phật pháp, cũng như ngài Bodhi sẵn sàng hỗ trợ cho việc phát hành tác phẩm này tại Hoa Kỳ. Dịch giả phải nói là thông thạo Anh văn và Việt văn, nên văn phong rất lưu loát khiến cho người đọc khi đọc đến bất cứ đoạn dịch nào, dầu cho có khó hiểu đến bao nhiêu đi chăng nữa, thì cũng có thể tiếp tục đọc những dòng suối mát thanh lương từ kim khẩu của Đức Phật hay các Đại đệ tử của Ngài, khi kể một câu chuyện hay giảng sâu về Vô ngã, Niết-bàn v.v...

Từ chương thứ nhất "Thân phận con người", chương thứ hai "Người mang lại ánh sáng", chương thứ ba "Tiếp cận giáo pháp", chương thứ tư "Hạnh phúc thấy rõ ngay trong đời sống hiện tại", chương thứ năm "Con đường đưa đến tái sanh tốt đẹp", chương thứ sáu "Tâm nhìn thâm sâu về thế giới", chương thứ bảy "Con đường giải thoát", chương thứ tám "Tu tập tâm", chương thứ chín "Chiếu sáng tuệ quang" cho đến chương thứ mười "Các cấp bậc chứng đắc", cứ trước mỗi chương như vậy, ngài Bodhi đều có lời giới thiệu tổng quát từng chương, khiến cho người đọc không bỡ ngỡ khi đi vào nội dung, mà còn hiểu rõ thêm ý giải thích của ngài qua các vấn đề khác nhau của nội dung nữa. Đây là việc làm

của các học giả, mà một người viết sách bình thường khó thực hiện được. Và lại lời Phật dạy thì sâu thẳm vô cùng, mỗi lời, mỗi ý đều có mục đích duy nhất là làm cho người nghe phải đập vỡ vô minh ra từng mảnh nhỏ thì mới có thể tiếp nhận được giáo lý của Ngài. "Đây là ta, đây là của ta, đây là tự ngã của ta" hay khi đã ngộ được rồi thì: "Đây không phải là ta, đây không phải là của ta và đây không phải là tự ngã của ta".

Khi năm hạ phần kiết sử như: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham lam, sân hận vẫn còn nơi các vị mới chứng quả Dự lưu hay Thất lai thì vẫn có thể sanh Thiên, nhưng chưa sạch sẽ trọn vẹn năm hạ phần kiết sử này thì không thể chứng được các quả vị Nhất lai hay Bất lai. Muốn chứng được Hữu dư y hay Vô dư y Niết-bàn thì vị đó theo luận giải trong *Tương Ưng Bộ kinh* ở phần chú thích số 36 của chương 10 rất hay như sau: "Diễn tiến tinh thần của một kẻ vô văn phạm phu cũng giống như một miếng vải bẩn. Ba sự quán chiếu (về Vô thường, Khổ và Vô ngã) giống như ba chất tẩy uế. Diễn tiến tinh thần của một vị Bất lai giống như miếng vải đã được giặt sạch bằng ba chất tẩy uế ấy. Những phiền não cấu uế cần được đoạn trừ đối với một vị đang trên đường tu tập hướng đến quả A-la-hán cũng giống như mùi của chất tẩy uế còn sót lại. Tri kiến về con đường đưa đến quả A-la-hán cũng giống như mùi hương ngọt ngào của chiếc tủ đựng vải và sự đoạn diệt mọi phiền não cấu uế của con đường ấy cũng giống như mùi chất tẩy rửa còn sót lại trên vải đã biến mất sau khi miếng vải được cất vào tủ".

Đọc đoạn văn này tôi đã thấm thía ý của Đức Phật qua lời dạy cũng như những ví dụ rất chính xác, khiến tâm tôi cũng hỷ lạc vô cùng.

Khi định nghĩa về hai chữ Như Lai ở trang 542, kinh *Tăng Chi I* đã có một số giải thích ngắn, trong đó có câu: "Này các Tỷ-kheo, Như Lai nói gì thì làm như vậy và làm gì thì nói như vậy. Vì Như Lai làm đúng như đã nói và nói đúng như đã làm, nên được gọi là Như Lai".

Trong khi đó kinh *Kim Cang* thì định nghĩa rằng: "Như Lai giả vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai". Nghĩa là: "Như Lai không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai".

Tuy nhiên, trong Chương II, phần giới thiệu tổng quát, Bhikkhu Bodhi có đề cập định nghĩa khác của Như Lai (trang 80, đoạn 2): ... Trong phần mở đầu của kinh *Đại Duyên* (Mahāpadāna Sutta, Trường Bộ kinh 14), danh xưng Như Lai (*Tathāgata*)... có nghĩa là người "Đã Đến Như Thế" (*tathā āgata*), nghĩa là, người đã đến giữa chúng ta trong cùng một cách thế mà các vị Phật thời quá khứ đã đến; và người "Đã Đi Như Vậy" (*tathā āgata*), nghĩa là người đã đi đến chỗ bình an tối thượng là Niết-bàn, cùng một cách thế như các vị Phật thời quá khứ đã đi. Và trong Chương X, phần Giới thiệu tổng quát của Bhikkhu Bodhi (trang 493, đoạn 3), ngài có giải thích rằng: "... Như Lai ... có thể hiểu theo hai cách: được hiểu như là *tathā āgata*, nghĩa là "Đã Đến Như Thế", ngụ ý

rằng Đức Phật đã đến theo một mẫu mực đã định sẵn...; và được hiểu như là *tathā gata*, nghĩa là “Đã Đi Như Vậy”, ngụ ý rằng Ngài đã đi theo một mẫu mực đã định sẵn (mà các bài luận giải đã diễn nghĩa là Ngài đã đi đến Niết-bàn bằng cách viên mãn tu tập về giới, định tuệ, các đạo lộ và đạo quả)... (xin xem thêm trang 497: nhận xét của Bhikkhu Bodhi (đoạn 2) về những lời giải thích ngắn vì sao Đức Phật được gọi là Như Lai).

Cũng như thế, khi đọc các bộ kinh *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Tạp A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm* chúng ta cũng thấy được rằng: Khi các vị đệ tử của Đức Phật lúc chứng quả A-la-hán, các ngài thường nói rằng: “*Ta việc sanh đã hết, những phạm hạnh đã lập, việc gì cần làm ta đã làm xong và ta biết chắc một điều là kiếp sau ta không còn tái sanh nữa*”.

Trong khi đó văn bản tiếng Pali thì nói gọn hơn: “*Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại bất cứ trạng thái hiện hữu nào nữa*”.

Cách dịch của Giáo sư Nguyễn Nhật Trần Như Mai cũng rất hay ví dụ như: Vô văn phạm phu, để diễn tả cho những vị chưa liễu ngộ Pháp và Đa văn Thánh đệ tử để gọi đối lại những bậc đã dự vào hàng Thánh. Chữ A-nhã Kiều-trần-như theo nguyên ngữ tiếng Pali là Liễu Pháp Kiều-trần-như, quả là lối dịch mới, khiến cho nhiều người có thể có thêm từ để dịch thuật. Ví dụ như chữ panna lâu nay chúng ta thường hiểu là Bát-nhã hay Trí tuệ, nhưng nay ngài Tỳ-kheo Nanamoli dịch thẳng từ tiếng Pali ra tiếng Anh có nghĩa là “tuệ tri” hay Tỳ-kheo Thanissaro dịch là “kiến tri”. Tất cả đều hay và đều rõ nghĩa, nhất là giáo lý Nam truyền này căn cứ vào Bát Chánh đạo, mà Chánh kiến là quan trọng nhất khi thể nghiệm một điều gì. Tứ Diệu đế, Bát Chánh đạo, Thập nhị Nhân duyên hay 37 phẩm trợ đạo vốn là nền tảng chung cho cả Therava, Mahayana và Vjairayana, nhưng ở Theravada thì định nghĩa rõ ràng hơn như: Rõ biết về khổ, nguồn gốc của khổ, sự đoạn diệt khổ và con đường (Chánh kiến của Bát Chánh đạo) dẫn đến sự diệt khổ. Vô minh, hành, thức cũng vậy. Rõ biết về vô minh, nguồn gốc của vô minh, sự đoạn diệt vô minh và con đường dẫn đến (Chánh kiến) sự đoạn diệt vô minh... Tất cả đều do ái dục, ái nhiễm, nên vòng luân hồi sanh tử vẫn quay. Cho nên những ai chưa dứt hẳn ái dục thì chưa thể chứng Thánh quả A-la-hán. Trong sách này cũng có dẫn chứng một số các nam nữ cư sĩ đã chứng A-la-hán, nhưng đa phần là ở trạng thái ngay sau khi chết, hoặc giả có vài trường hợp chứng khi còn sống nhưng sau đó phải xuất gia để đoạn trừ ái dục. Người học Phật nên hiểu rõ vấn đề này và không nên nhầm lẫn.

Nhìn chung thì đây là một tác phẩm, một dịch phẩm đáng đọc. Đọc để biết một Đức Phật lịch sử như Đức Thích-ca Mâu-ni, khi Ngài sanh ra như thế nào, Ngài đã nói những gì mà lâu nay các học giả vẫn còn tranh cãi, thì đây là một tác phẩm đã giải đáp được những phần chính này. Phật đã nói địa ngục như thế nào, chư Thiên

ở các tầng trời sinh hoạt ra sao và trạng thái của Niết-bàn là gì v.v... tất cả đều hiện rõ trong 10 chương tóm lược qua tác phẩm giá trị này. Những ai không có thì giờ để đọc hết *Đại chánh tân tu Đại tạng kinh* bằng chữ Hán gồm 100 quyển hay *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* bằng tiếng Việt gồm 203 quyển để ghi nhớ và tra cứu lại cho thật kỹ càng trước khi giảng dạy cho Phật tử và nói rằng: Cái này Phật nói, cái kia Phật không nói v.v... Cái lỗi lớn nhất của những học giả và những nhà nghiên cứu là đọc chưa hết các *Đại tạng kinh* cả Nam lẫn Bắc truyền, mà đã vội kết luận như thế, thì quá sớm. Nếu là một học giả chân chính thì sau khi giảng pháp nên nói rằng: Theo quan niệm riêng của tôi là như vậy, thì sẽ không có ai phản biện lại làm gì.

Đây là một tác phẩm tuyệt vời, bất cứ chúng ta theo truyền thống Phật giáo nào cũng nên đọc, nhưng đáng tiếc là có một số lỗi chính tả không đáng phải xảy ra khi đánh máy, mà người xem lại lần cuối không kiểm soát kỹ. Trong khi những chú thích hay trong ngoặc tiếng Pali thì đánh máy rất cẩn thận, nhưng tiếng Việt thì sai những lỗi không cần có. Ví dụ như trang 404 chữ... thế gian của bậc A-la-hán; nhưng chữ “*bậc*” ở đây lại đánh máy là t chứ không phải c. Ở chương thứ 10 có chú thích đến số thứ tự 69; nhưng mới đọc đến chú thích số 64 chưa xong thì không biết tìm mấy chú thích còn lại ở đâu nữa.

Đây là lỗi của nhà in, nhưng người soát lỗi lại sau cùng trước khi cho in, lơ đãng quá, không phải chỉ mấy lỗi ấy thôi, mà còn rất nhiều, rất nhiều ở trong nhiều chương như thế.

Do vậy riêng tôi chỉ mong rằng chính dịch giả nên cố gắng rà soát lại từng trang để khi tái bản (do Thượng tọa Nguyễn Tạng đề xướng và có vận động quỹ ấn tống tại Trường Hạ Quảng Đức cho đợt ấn tống lần 2 vào khoảng Vu-lan 2016 hoặc Tết Đính Dậu 2017) thì người đọc sẽ được lợi lạc hơn. Vì lẽ một tác phẩm có giá trị là một tác phẩm phải nên hoàn hảo ở mọi phương diện thì người đọc sẽ cảm thấy thoải mái hơn, khi đọc được một tác phẩm giá trị như vậy.

Người đọc sách hay kén chọn sách để đọc, bởi vì cầm một tác phẩm trên tay là cầm một giá trị văn học hay lịch sử để nghiên ngẫm truy tìm, mà lỡ nhận ra những lỗi như thế, quả là uổng vô cùng cho người đã có công dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Tôi không rành Pali và Phạn ngữ, nên tôi thán phục những ai đã cố công dịch và dẫn giải những lời Phật dạy ra ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, đó là một điểm phúc vô cùng. Trong đó có ngài Nyanaponika, ngài Minh Châu, ngài Bodhi và Giáo sư Nguyễn Nhật Trần Như Mai nữa.

Xin tri ân chư vị rất nhiều và xin nhận nơi đây sự tỏ bày vô cùng trân quý và cảm kích của người đọc, khi đã đọc xong tác phẩm “*Hợp tuyển Lời Phật dạy từ Kinh tạng Pali*”, và vị nào muốn nghiên cứu kỹ càng hơn thì cũng nên đọc qua tác phẩm này để thể ngộ về trình độ Phật lý của chính mình. ■

Học nghe lời Phật

để sống thanh thản

NGUYỄN KHANG

Với trí tuệ của bậc Giác ngộ, Đức Phật nói cho chúng ta về một kinh nghiệm lợi lạc liên quan đến sự chứng ngộ của Ngài về khổ đau và sự giải thoát khỏi mê chấp khổ đau. Đó là Ngài đã thấy rõ vị ngọt (*assāda*), sự nguy hiểm (*ādinava*) và sự xuất ly (*nissarana*) của thân năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), nhờ đó Ngài thoát khỏi mọi trói buộc khổ đau đối với tự thân.

Ngài dạy:

"Này các Tỳ-kheo, trước khi Ta giác ngộ, chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát, Ta suy nghĩ như sau:

"Cái gì là vị ngọt, cái gì là sự nguy hiểm, cái gì là sự xuất ly của sắc? Cái gì là vị ngọt, cái gì là sự nguy hiểm, cái gì là sự xuất ly của thọ? Cái gì là vị ngọt, cái gì là sự nguy hiểm, cái gì là sự xuất ly của tưởng? Cái gì là vị ngọt, cái gì là sự nguy hiểm, cái gì là sự xuất ly của các hành? Cái gì là vị

ngọt, cái gì là sự nguy hiểm, cái gì là sự xuất ly của thức?"

Rồi này các Tỳ-kheo, Ta suy nghĩ như sau:

"Do duyên sắc, lạc hỷ sanh; cái ấy gọi là vị ngọt của sắc. Sự vô thường, đau khổ, chịu sự biến hoại của sắc; cái ấy gọi là sự nguy hiểm của sắc. Sự nhiếp phục dục và tham đối với sắc, sự đoạn tận dục và tham; cái ấy là xuất ly của sắc.

Do duyên thọ, lạc hỷ sanh... Do duyên tưởng, lạc hỷ sanh... Do duyên các hành, lạc hỷ sanh... Do duyên thức, lạc hỷ sanh; cái ấy gọi là vị ngọt của thức. Sự vô thường, đau khổ, chịu sự biến hoại của thức; cái ấy gọi là sự nguy hiểm của thức. Sự nhiếp phục dục và tham đối với thức, sự đoạn tận dục và tham; cái ấy là sự xuất ly của thức."

Này các Tỳ-kheo, cho đến khi nào đối với năm thủ uẩn này, Ta chưa như thật thắng tri vị ngọt là vị ngọt, nguy hiểm là nguy hiểm, xuất ly là xuất ly, thời này các Tỳ-kheo, Ta không tuyên bố rằng Ta đã giác ngộ Vô thượng Chánh Đẳng

Giác đối với thế giới gồm có Thiên, Ma, Phạm thiên, đối với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người.

Nhưng này các Tỳ-kheo, khi nào đối với năm thủ uẩn này, Ta như thật thắng tri vị ngọt là vị ngọt, nguy hiểm là nguy hiểm, xuất ly là xuất ly, thời này các Tỳ-kheo, Ta tuyên bố rằng Ta đã giác ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác đối với thế giới gồm có Thiên, Ma, Phạm thiên, đối với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người.

Và tri kiến như sau khởi lên nơi Ta: "Tâm Ta giải thoát, bất động. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa".

Trong một văn cảnh khác, bậc Giác ngộ xác nhận:

"Này các Tỳ-kheo, Ta đã đi tìm cầu vị ngọt của sắc. Vị ngọt của sắc là gì, Ta đã chứng đắc. Vị ngọt của sắc như thế nào, Ta đã khéo thấy với trí tuệ.

Này các Tỳ-kheo, Ta đã đi tìm cầu sự nguy hiểm của sắc. Sự nguy hiểm của sắc là gì, Ta đã chứng đắc. Sự nguy hiểm của sắc như thế nào, Ta đã khéo thấy với trí tuệ.

Này các Tỳ-kheo, Ta đã đi tìm cầu sự xuất ly của sắc. Sự xuất ly của sắc là gì, Ta đã chứng đắc. Sự xuất ly của sắc như thế nào, Ta đã khéo thấy với trí tuệ.

Này các Tỳ-kheo, Ta đi tìm cầu vị ngọt của thọ... vị ngọt của tưởng... vị ngọt của các hành... Này các Tỳ-kheo, Ta đã đi tìm cầu vị ngọt của thức. Vị ngọt của thức là gì, Ta đã chứng đắc. Vị ngọt của thức như thế nào, Ta đã khéo thấy với trí tuệ.

Này các Tỳ-kheo, Ta đã đi tìm cầu sự nguy hiểm của thức. Nguy hiểm của thức là gì, Ta đã chứng đắc. Nguy hiểm của thức như thế nào, Ta đã khéo thấy với trí tuệ.

Này các Tỳ-kheo, Ta đã đi tìm cầu sự xuất ly của thức. Xuất ly của thức là gì, Ta đã chứng đắc. Xuất ly của thức như thế nào, Ta đã khéo thấy với trí tuệ.

Này các Tỳ-kheo, cho đến khi nào đối với năm thủ uẩn này, Ta chưa như thật biết vị ngọt là vị ngọt, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm, xuất ly là xuất ly, thời này các Tỳ-kheo, Ta không tuyên bố rằng... Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người.

Và tri kiến như sau khởi lên nơi Ta: "Tâm Ta giải thoát, bất động. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa".

Những lời Phật dạy về sắc (thân thể), thọ (cảm giác), tưởng (hiểu biết), hành (ý chí), thức (tri thức) gợi cho chúng ta nhiều hiểu biết lợi lạc liên quan đến sự hiện hữu của chúng ta cũng như cách thức giúp cho chúng ta sống thanh thản ở trên đời.

Theo tuệ giác của Phật thì cái gọi là con người, được biết đến dưới nhiều tên gọi, chủng tánh, chủng tộc, quốc tịch hay thân phận khác nhau, không gì khác là sự nhóm họp của năm yếu tố phụ thuộc gồm có sắc (rùpa), thọ (vedanà), tưởng (sannà), hành (samkhàra) và thức (vinnàna), trong đó sắc (rùpa) hay sắc uẩn (rùpakkhandha), tiêu biểu cho cơ sở vật chất của nhân

tính, bao gồm một phần bên trong là thân vật lý của người ấy và một phần bên ngoài là thế giới hiện tượng và phải nhờ đến thức ăn mới tồn tại. Thọ, tưởng, hành và thức là các yếu tố thuộc cấu trúc tâm lý. Chúng hiện hữu và tồn tại thông qua sự tiếp xúc giữa các căn bên trong và các trần bên ngoài. Giống như bao hiện tượng khác, con người hiện hữu do duyên (sự hội tụ của năm uẩn) và rồi biến mất cũng do duyên (sự biến diệt của năm uẩn), thường xuyên thay đổi và không có gì tồn tại vĩnh hằng trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức gọi là "tự ngã" hay "tôi". Cái gọi là "tự ngã", "tôi" hay "của tôi" chỉ là các ý tưởng đặt để của con người liên quan đến quá trình hiện hữu; sự thật thì không có gì trong năm yếu tố hình thành nên con người ấy đáng được gọi là "tự ngã" hay "tôi", vì chúng luôn luôn thay đổi, chịu sự biến hoại, đổi khác và con người hoàn toàn không làm chủ được chúng. Nhận thức rõ về bản chất sự hiện hữu của bản thân như thế thì mới hiểu vì sao trong phương pháp phân tích về con người, Đức Phật chú ý nhấn mạnh đến vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Đức Phật dạy sắc, thọ, tưởng, hành và thức có vị ngọt, nghĩa là tự thân mỗi người có vị ngọt, có sự lôi cuốn, hấp dẫn, khiến cho con người (người thiếu hiểu biết) rơi vào hân hoan, thích thú, ái luyến, chấp trước bản thân mình, mong muốn thể hiện mình, cố gắng chúng tỏ mình, khẳng định mình: "Sắc thân của tôi là như thế này, cảm giác của tôi là như thế này, hiểu biết của tôi là như thế này, ý chí của tôi là như thế này, tri thức của tôi là như thế này".

Đây là cảm thức của con người về quá trình hiện hữu, tức là cảm thức về bản thân mình, về sự hiện hữu gắn liền với những gì mà mình có được, đạt được, sở hữu được trên cuộc đời. Con người sống là sống với cảm thức, nào là vui-buồn, sướng-khổ, thành công-thất bại, hy vọng-thất vọng... tất cả những thứ ấy cứ liên tục diễn ra và đi qua đời người, tạo cảm giác hiện hữu cho con người, tạo cho con người ý tưởng về "tôi" và "của tôi", khiến cho con người rơi vào quay cuồng, mê say, vật lộn ở trong ấy; cố gắng thể hiện mình, chúng tỏ mình, khẳng định mình; tìm thấy sự hân hoan thỏa mãn trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức hay trong đời sống của mình: "Tôi đẹp, tôi tài giỏi, tôi giàu sang; mọi người đều chiều chuộng tôi, thán phục tôi, sẵn sàng phục vụ tôi...". Đây chính là vị ngọt (assàda) của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nghĩa là cảm giác hân hoan mê đắm của chúng sinh liên quan đến tự thân hay liên quan đến tiến trình hiện hữu, khiến cho ý niệm "tôi" và "của tôi" được nhen nhúm, được hình thành và phát triển tùy thuộc vào mức độ mê đắm. Càng mê đắm sắc, thọ, tưởng, hành, thức thì lòng tham càng tăng trưởng, ý niệm "tôi" và "của tôi" càng lớn mạnh, đến độ quả đất trở nên nhỏ bé, không đủ cho con người thỏa mãn lòng tham!

Tuy nhiên, ít ai nhận ra và chịu nhận ra cái mà mình cho là mình - thân thể, cảm giác, hiểu biết, ý chí, tri thức - cũng như những gì đi qua đời mình - vui-buồn,

sương-khổ, thành công-thất bại, hy vọng-thất vọng - tất cả vốn không phải của mình, không thuộc về mình, vì mình không nắm giữ được, không sở hữu được, không làm chủ được; chúng đến và đi, sanh và diệt hoàn toàn không theo ý mình; chúng thay đổi và biến diệt ngoài ý muốn của con người.

Kinh *Pháp Cú* nhắc nhở:

*Con tôi, tài sản tôi,
Người ngu sanh ưu não;
Tự ta, ta không có,
Con đâu, tài sản đâu?*³.

Đó là lý do vì sao bậc Giác ngộ nhấn mạnh đến sự nguy hiểm của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tức là bản chất thay đổi, vô thường, khổ đau, biến hoại, không tồn tại của năm uẩn trong bản thân mỗi người. Tự thân mỗi con người đã nói rõ và hiện rõ sự nguy hiểm. Đó là sự chuyển biến, thay đổi, khổ đau, biến hoại, bất an của thân thể, cảm giác, hiểu biết, ý chí, tri thức diễn ra trong đời sống của mỗi con người. Không có gì thật sự an toàn và chắc chắn trong con người năm uẩn, vì tất cả đều phải thay đổi, đổi khác, biến hoại, không tồn tại, không tuân theo ý muốn của con người. Con người không an toàn, vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức thường xuyên thay đổi, chịu sự biến hoại, không ổn định, đổi khác, không tồn tại mãi. Con người không chắc chắn, vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức chịu sự ốm đau, lệ thuộc, bệnh tật, tàn tạ, hủy hoại, tan rã, đi đến đoạn diệt.

Chính vì vậy mà bậc Giác ngộ mới cảnh báo: *"Ai hoan hỷ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, người ấy hoan hỷ khổ. Ai hoan hỷ khổ, người ấy không thoát khỏi khổ"*⁴.

Tự bản thân mỗi con người đã không an toàn, không chắc chắn như vậy thì những gì mà người ấy có được, đạt được, sở hữu được trong cuộc đời: con cái, tài sản, địa vị, danh vọng, quyền lực, những thứ mà con người thường cho là của mình và lấy làm thích thú hãnh diện, tất cả chúng cũng thay đổi, biến diệt, đi đến kết thúc cùng với sự thay đổi, biến diệt và kết thúc của sắc, thọ, tưởng, hành, thức vậy. Đây chính là sự nguy hiểm (*àdinava*) của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tức bản chất vô thường, khổ, vô ngã của năm uẩn mà do thiếu hiểu biết về chúng con người tự mời gọi khổ đau vì rơi vào ái luyến và chấp thủ chúng, nhận lầm chúng là của mình.

Bậc Giác ngộ giải thích vì sao sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên cho kẻ chấp năm uẩn là tự ngã:

"Ở đây, này Gia chủ, có kẻ vô văn phạm phu không thấy rõ các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'. Do bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'; khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

Vị ấy quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy bị ám ảnh: 'Thọ là ta, thọ là của ta'. Do bị ám ảnh: 'Thọ là ta, thọ là của ta'; khi thọ biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

Vị ấy quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy bị ám ảnh: 'Tưởng là ta, tưởng là của ta'. Do bị ám ảnh: 'Tưởng là ta, tưởng là của ta'; khi tưởng biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!"

Vị ấy quán các hành như là tự ngã hay tự ngã như là có các hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy bị ám ảnh: 'Các hành là ta, các hành là của ta'. Do bị ám ảnh: 'Các hành là ta, các hành là của ta'; khi các hành biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

*Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'; khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não"*⁵.

Trái lại, người không chấp ngã thì không rơi vào sầu, bi, khổ, ưu, não:

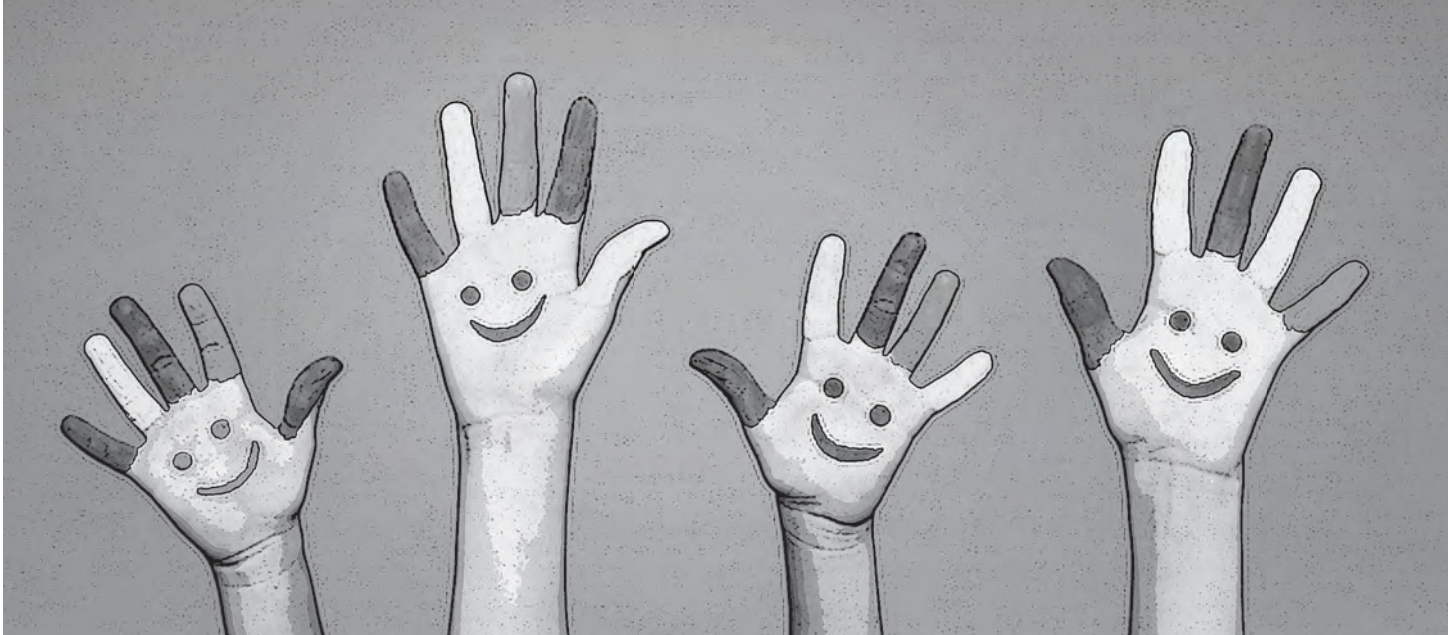
"Ở đây, này Gia chủ, vị đa văn Thánh đệ tử hiểu rõ các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'; khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

Không quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Thọ là ta, thọ là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Thọ là ta, thọ là của ta'; khi thọ biến hoại, đổi khác; vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

Không quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Tưởng là ta, tưởng là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Tưởng là ta, tưởng là của ta'; khi tưởng biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

Không quán các hành như là tự ngã, hay tự ngã như là có hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Các hành là ta, các hành là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Các hành là ta, các hành là của ta'; khi các hành biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não."

*Không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'; khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não"*⁶.



Do thấy rõ vị ngọt và sự nguy hiểm của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tức hiểu rõ tính chất hai mặt đem đến khổ đau của năm uẩn, Đức Phật nhiếp phục lòng dục, dứt trừ lòng tham đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tự giải thoát mình khỏi mọi trói buộc khổ đau của năm uẩn. Ngài gọi sự nhiếp phục và dứt trừ dục tham đối với năm uẩn như vậy là sự xuất ly (*nissarana*) của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nghĩa là kinh nghiệm thoát ly khổ đau nhờ buông bỏ lòng dục, dứt trừ lòng tham đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không còn xem năm uẩn là “tôi” và “của tôi”.

Đây chính là kinh nghiệm giải thoát khổ đau mà Đức Phật đã tự thân chứng đạt và giảng dạy, một kinh nghiệm sâu lắng và sáng suốt của tâm thức đủ để cho bậc Giác ngộ sống thanh thản giữa cuộc đời, đồng thời gọi lòng tin và lối đi cho những ai muốn tìm thấy thanh thản trong cuộc đời.

Kinh *Tương Ưng Bộ* lưu câu chuyện đối thoại giữa vị Thiên tử Kakudha và Đức Thế Tôn⁷, cho chúng ta hiểu thêm về cảm thức hiện hữu của bậc Giác ngộ, một người đã thấu rõ bản chất như thật của cuộc đời và sống với cái tâm hoàn toàn không chấp ngã:

“Rồi Thiên tử Kakudha, sau khi đêm đã gần mãn, với nhan sắc thù thắng chói sáng toàn khu rừng Anjana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, Thiên tử Kakudha bạch Thế Tôn:

- Thưa Sa-môn, Ngài có hoan hỷ không?
- Ta được cái gì, này Hiền giả, mà Ta hoan hỷ?
- Nếu vậy, thưa Sa-môn, có phải Ngài sầu muộn?
- Ta mất cái gì, này Hiền giả, mà Ta sầu muộn?
- Vậy thời thưa Sa-môn, Ngài không hoan hỷ và không sầu muộn?

- Thật như vậy, này Hiền giả.

Làm sao, này Tỳ-kheo,
Ngài không có sầu muộn,
Tuy vậy, Ngài cũng không,
Có được sự hoan hỷ?
Làm sao nay Ngài lại,
Ngồi cô độc một mình,
Không có được hoan hỷ,

Cũng không bị dao động?

Thật sự, này Dạ-xoa,
Ta không có sầu muộn,
Tuy vậy ở nơi Ta,
Hoan hỷ không khởi lên,
Dẫu nay Ta có ngồi,
Riêng một mình cô độc,
Ta không có hoan hỷ,
Cũng không bị dao động.

Làm sao, này Tỳ-kheo,
Ngài không có sầu muộn,
Làm sao ở nơi Ngài,
Hoan hỷ không khởi lên?
Làm sao nay Ngài lại,
Ngồi cô độc một mình,
Không có được hoan hỷ,
Cũng không bị dao động?

Hoan hỷ chỉ có đến,
Với người tâm sầu muộn,
Sầu muộn chỉ có đến,
Với người tâm hoan hỷ.
Do vậy, vị Tỳ-kheo,
Không hoan hỷ, sầu muộn.

Vậy nên, này Hiền giả,
Ông phải biết như vậy.
Đã lâu, con mới thấy,
Bà-la-môn tịch tịnh,
Vị Tỳ-kheo không sầu,
Cũng không có hoan hỷ,
Đã an toàn vượt khỏi,
Chỗ người đời đắm say”. ■

Chú thích:

1. Kinh Vị ngọt, *Tương Ưng Bộ*.
2. Kinh Vị ngọt, *Tương Ưng Bộ*.
3. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 62.
4. Kinh Hoan hỷ, *Tương Ưng Bộ*.
5. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.
6. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.
7. Kinh Kakudha, *Tương Ưng Bộ*.

Như Lai thần lực



NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Ở kinh *Pháp Hoa*, trong phẩm *Như Lai thần lực*, thứ 21, kinh nói: “*Khi các Đại Bồ-tát như số vi trần trong ngàn thế giới từ đất vọt lên xin Phật cho rộng nói, thọ trì đọc tụng, giải nói biên chép kinh Pháp Hoa để cúng dường, thì Thế Tôn trước tất cả chúng, hiện thần lực lớn, bày tướng lưỡi rộng dài đến trời Phạm thế, tất cả lỗ chân lông phóng ra vô số vô lượng ánh sáng đủ màu sắc thảy đều soi khắp mười phương thế giới. Chư Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cây báu cũng như vậy: bày tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng ánh sáng*”.

Tướng lưỡi rộng dài trùm khắp các thế giới nghĩa là kinh *Pháp Hoa* đã, đang và sẽ được Đức Phật nói khắp các thế giới bằng tướng lưỡi rộng dài của Phật. Trong cõi Ta-bà này, đâu đâu cũng có tướng lưỡi rộng dài của Phật, nghĩa là đâu đâu cũng có sự thuyết pháp kinh *Pháp Hoa* của Phật.

Sự thuyết pháp ấy cũng bằng vô số vô lượng ánh sáng đủ màu sắc soi khắp mười phương thế giới. Qua hai điều tướng lưỡi và ánh sáng, kinh cho chúng ta thấy thần lực Phật có mặt khắp tất cả thế giới. Nói khác hơn, tất cả thế giới nằm trong thần lực Phật. Và không phải chỉ một Phật hiển bày thần lực ấy, mà tất cả chư Phật đều hiển bày như vậy. Một Đức Phật và tất cả Đức Phật là một.

“*Phật Thích-ca Mâu-ni và chư Phật dưới cây báu hiện thần lực mãn trăm ngàn năm, rồi sau mới thu lại tướng lưỡi, đồng thời tăng hăng, cùng khảy móng tay, hai âm thanh ấy đến khắp thế giới của chư Phật mười phương, đất đai đều chấn động sáu cách. Tất cả chúng sanh trong đó nhờ thần lực Phật đều thấy trong thế giới Ta-bà vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức chư Phật ngồi trên tòa sư tử dưới những cây báu và thấy Phật Thích-ca Mâu-ni cùng Đa Bảo Như Lai ngồi tòa sư tử trong tháp báu*”.

“*Hai âm thanh ấy đến khắp thế giới của chư Phật mười phương*”, “*tất cả chúng sanh nhờ thần lực Phật đều thấy trong cõi Ta-bà vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức chư Phật*”, vũ trụ *Pháp Hoa* trong thần lực Phật là vô ngại, và giác quan chúng sanh thấy nghe... cũng trở thành vô ngại, không có không gian ngăn cách. “*Đồng thời tăng hăng, cùng khảy móng tay*”, trong vũ trụ ấy, mọi hành động là đồng thời, một làm tức tất cả làm, không có thời gian trước sau. Phật quá khứ Đa Bảo và Phật hiện tại cùng ngồi một tòa. Vô ngại và đồng thời, không có thời gian và không gian, đây là cái hiện tại vĩnh cửu của Pháp thân tánh Không trùm khắp không có gì ngoài.

“*Các chúng sanh nghe tiếng nói giữa hư không bèn chấp tay hướng về thế giới Ta-bà đồng nói: Nam-mô Thích-ca Mâu-ni Phật, Nam-mô Thích-ca Mâu-ni*”.

Phật... Dùng các hoa, hương, chuỗi ngọc, phan lọng và các đồ trang nghiêm nơi thân, những vật trân bảo, đều đồng với rải vào thế giới Ta-bà. Các vật báu đó từ mười phương như mây nhóm, biến thành màn báu che khắp trên chư Phật ở đây. Bấy giờ mười phương thế giới thông suốt vô ngại như một cõi Phật”.

Thế giới Ta-bà được trang nghiêm bằng các thứ báu và mười phương thế giới thông suốt vô ngại như một cõi Phật, đây là sự biểu hiện của thần lực Phật, cho chúng sanh thấy “thật tướng của tất cả các pháp”. Thế giới trang nghiêm, thông suốt vô ngại như một cõi Phật ấy cũng chính là Phật tánh bản tâm của chúng sanh mà với lòng sùng mộ thành tín chấp tay hướng về bèn có thể thấy được.

Phẩm *Như Lai thọ lượng* thứ 16 ở trước, nói về chiêu kích Pháp thân Phật. Phẩm *Như Lai thần lực* thứ 21 để ở sau, nói về chiêu kích Báo thân và Hóa thân Phật. Báo thân và Hóa thân Phật là sự biểu lộ của Pháp thân thành thế giới Ta-bà là một cõi Phật thông suốt và vô ngại này. Sự biểu lộ đó chính là thần lực Phật. Thế giới Ta-bà này đầy đặc Phật: “... nhờ thần lực Phật đều thấy trong thế giới Ta-bà này vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức chư Phật ngồi trên tòa sư tử dưới những cây báu và thấy Phật Thích-ca Mâu-ni và Đa Bảo Như Lai ngồi trên tòa sư tử trong tháp báu”.

Trong thần lực Phật, chư Phật hiện khắp cõi Ta-bà, cõi Ta-bà biến thành Tịnh độ của Phật. Vũ trụ này chính là thần lực Phật.

Phẩm *Như Lai thọ lượng* nói về bản tánh của thân tâm và thế giới, về Pháp thân tánh Không, đây là Chân Không. Phẩm *Như Lai thần lực* nói về sự hóa hiện từ Pháp thân của Báo thân và Hóa thân, về thế giới hiện tượng, đây là Diệu Hữu. Thế giới trước mắt này trong cái thấy biết đúng, về bản tánh là Chân Không, là Như Lai thọ lượng; và về sự biểu hiện là Báo thân và Hóa thân, tức Như Lai thần lực, là Diệu Hữu.

Như Lai thần lực là sự biểu lộ của Pháp thân thành Báo thân và Hóa thân, của Chân Không thành Diệu Hữu. Như Lai là Như Lai tạng (kinh *Lăng Nghiêm*), là Nhất Tâm (kinh *Hoa Nghiêm*), là Tự tánh của Tâm (kinh *Lăng-già*), như vậy Như Lai thần lực là thần lực biến hóa của Tâm. Khi thực tại tối hậu là Nhất Tâm, thì thế giới hiện tượng là “cảnh giới do tự tâm hiện”, “duy tâm mà hiện”. Như Lai thần lực của kinh *Pháp Hoa* chính là “duy tâm mà hiện”, “tự tâm hiện lượng” của kinh *Lăng-già*, “ba cõi duy tâm, muôn pháp duy thức” của tông Duy Thức. Và khi tâm thanh tịnh thì sự biến hiện thành các hiện tượng cũng thanh tịnh; khi tâm là Pháp thân thanh tịnh thì Báo thân và Hóa thân được biến hiện cũng thanh tịnh. Ở đây, thanh tịnh nghĩa là tuy sanh nhưng thật không có sanh, biến hiện nhưng vẫn bất động; do đó, sanh hay biến hiện ấy là như huyền, nên vốn giải thoát. Kinh *Lăng-già* nói: “*Vi sanh mà vô sanh, biết tự tâm hiện lượng, có mà chẳng phải có*”.

Bản tánh của thế giới, hiện tượng của thế giới, được nói trong kinh *Lăng Nghiêm*. Ở đây trích đoạn nói về nguyên tố đất và sắc (vật chất):

“*Ông hãy xét tánh của đất, lớn là đất liền, nhỏ là vi trần, cho đến lân hư trần. Nếu chẻ lân hư trần nữa thì thật là tánh hư không*.”

A-nan, nếu lân hư trần chẻ ra thì thành hư không, vậy biết hư không cũng sanh ra được sắc tướng. Nay ông hỏi do hòa hợp sanh ra các tướng biến hóa trong thế gian, vậy ông hãy xét một lân hư trần dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại để thành? Lại, lân hư trần chẻ được thành hư không thì dùng bao nhiêu sắc tướng để hợp thành hư không? Nếu sắc hợp lại thì hợp sắc không thể thành hư không. Nếu hư không hợp lại thì làm sao thành được sắc. Sắc có thể chia chẻ, chứ hư không làm sao mà hợp được?

Ông vốn chẳng biết trong Như Lai tạng, tánh sắc là chân không, tánh không là chân sắc, thanh tịnh bản nhiên, trùm khắp pháp giới, tùy tâm chúng sanh ứng với lượng hay biết, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên hay tự nhiên. Đó đều là thức tâm phân biệt, so lường, chỉ có trên lời nói, toàn không có thật nghĩa”.

Nói theo ngôn ngữ và quan niệm của vật lý hiện đại, vũ trụ là một đại dương năng lượng và vật chất từ nhỏ nhất là các hạt đến những sự vật lớn, đều là năng lượng được ép nén lại. Những gì thấy được, nghe được, sờ chạm được... đều là sự biểu lộ thành thế giới hiện tượng của đại dương năng lượng ấy qua các giác quan và ý thức, ngôn ngữ của con người. Qua quan niệm của vật lý, chúng ta có thể hình dung phần nào thế giới mà đạo Phật diễn tả cho chúng ta. Quan trọng hơn, là thực hành quá trình Khai Thị Ngộ Nhập của kinh *Pháp Hoa* để chúng ta có thể chứng nghiệm và thực sự sống trong thế giới chân thực ấy.

Sự thành tựu của Mật tông cũng là sự thành tựu của quá trình Khai Thị Ngộ Nhập ấy. Với một thành tựu giả thì tất cả âm thanh tức là âm thanh Phật (thần chú), tất cả quang cảnh chung quanh là mạn-đà-la, và tất cả chúng sanh là Phật.

Thấy sự thanh tịnh của tất cả hiện tượng, các hiện tượng chính là Như Lai thần lực, đây là sự tịnh hóa nghiệp chướng (kinh *Viên Giác*, phẩm *Bổ-tát tịnh các nghiệp chướng*, thứ 9) rất ráo nhất, toàn vẹn nhất.

Cho nên, thực hành *Pháp Hoa* là dùng thiền định, thiền quán, các hạnh... để dần dần thấy rằng mọi sự vốn hoàn thiện, viên mãn, “đều đã thành Phật đạo”.

Nhìn một cái cây đứng lặng hay lung lay với gió, người ấy thấy đó là Như Lai thần lực, “đều đã thành Phật đạo”.

Thấy một người đi trên đường, người ấy thấy đó là tất cả không gian thời gian, đó là Như Lai thần lực, “đều đã thành Phật đạo”.

Nhìn cuộc sống hàng ngày đang diễn ra trước mắt, thì thấy tất cả đều thanh tịnh, đều là Như Lai thần lực, “đều đã thành Phật đạo”. ■

Thiền phái Lâm Tế Việt Nam

Du nhập - Truyền thừa - Phát triển

THÍCH THIỆN NHƠN

Lời tòa soạn: Chúng tôi vui mừng vì sau nhiều lần thỉnh nghị, được Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam gửi đăng bài của ngài trong Văn Hóa Phật Giáo số 252 vừa qua. Nay, chúng tôi lại được Hòa thượng gửi đến thêm một bài nữa. Xin cảm ơn Hòa thượng và xin giới thiệu cùng chư đọc giả.

Nguồn gốc

1. Sự truyền thừa

1.1 Tại Trung Quốc

Tông Lâm Tế, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền thành lập. Ngài là đời thứ 38 Thiền Ấn - Hoa. Nhưng là đời thứ 1 tông Lâm Tế, truyền cho Hưng Hóa Tôn Tướng (đời thứ 2...).

Bởi lẽ, tính từ Tổ Huệ Năng, đời thứ 33 Thiền tông Ấn - Hoa, kế tiếp truyền thừa cho Nam Nhạc Hoài Nhượng đời 34, Mã Tổ - Đạo Nhất (đời 35), Bách Trượng Hoài Hải (đời 36), Hoàng Bá Hy Vận (đời 37), Lâm Tế Nghĩa Huyền (đời 38), Hưng Hóa Tôn Tướng (đời 39), Nam Viện Huệ Ngung (đời 40), Phong Nguyệt Diên Chiếu (đời 41), Thủ Sơn Niêm (đời 42), Phần Dương Chiếu (đời 43), Thạch Xương Diên (đời 44), Dương Kỳ Hội (đời 45), Bạch Vân Đoan (đời 46), Ngũ Tổ Diên (đời 47), Viên Mộ Cảm (đời 48), Hồ Khâu Long (đời 49), Ứng Hoa Âm (đời 50), Mật Am Kiệt (đời 51), Phá Am Tiên (đời 52), Vô Chuẩn Phạm (đời 53), Tuyết Nham Khâm (đời 54), Cao Phong Diệu (đời 55), Trung Phong Bản (đời 56), Thiên Nham Trương (đời 57), Vạn Phong Thời Úy (đời 58 Thiền Ấn - Hoa) đời 21 tông Lâm Tế Trung Quốc.

Ngài Vạn Phong Thời Úy có hai đệ tử xuất sắc là Tổ Định Tuyết Phong (đời 22 tông Lâm Tế), Tổ Đức (Phổ Trì Bảo Tạng) kế thừa chùa Thiên Đồng. Ngài cho ra bài kệ mới gồm 20 chữ:

Tổ Đạo Giới Định Tông / Phương Quảng Chứng Viên Thông / Hạnh Siêu Minh Thiết Tế / Liễu Đạt Ngộ Chơn Không.

Đến Hòa thượng Ngộ Thiệu Minh Lý (đời 39 Thiền Lâm Tế) chùa Thập Tháp Di Đà cho thêm 4 câu, 20 chữ:

Như Nhật Quang Thường Chiếu / Phổ Châu Lợi Ích Đồng



/ Tin Hương Sinh Phước Huệ / Tương Kết Chấn Từ Phong.

Từ Tổ Định Tuyết Phong (đời 22) Lâm Tế Trung Quốc, Đạo Minh Huệ Sâm (đời 23), Giới Hải Vĩnh Từ (đời 24), Định Bảo Phong Trí (đời 25), Tông Thiên Bản Thụy (đời 26), Phương Vấn Minh Thông (đời 27), Quảng Nguyệt Đức Bảo (đời 28), Chứng Truyền Huyền Hữu (đời 29), Viên Ngộ Mật Vân, Viên Tu Thiên Ấn (đời 30) chùa Thiên Đồng, chùa Khánh Sơn. Thông Thiên Hoàng Giác (đời 31) hay Đạo Mân Mộc Trần. Ngài Chứng Truyền Huyền Hữu (đời 29) có hai đệ tử nổi danh là Thiền sư Viên Ngộ Mật Vân, trụ trì chùa Thiên Đồng, Viên Tu Thiên Ấn (đời 30) trụ trì chùa Khánh Sơn. Về sau Thiền sư Đạo Mân đặc pháp với Thiền sư Viên Ngộ Mật Vân, nên có

pháp danh Thông Thiên Hoàng Giác.

Từ Thông Thiên Hoàng Giác truyền xuống là Hành Quả Khoáng Viên, rồi Siêu Bạch - Hoán Bích cho đến Minh Giác Kỳ Phương. Còn Đạo Mân thì truyền xuống cho Bản Quả Khoáng Viên, Nguyên Thiệu Thọ Tôn, theo bài kệ Đạo Mân Mộc Trần:

Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên / Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên / Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ / Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền.

+ Còn Minh Giác Kỳ Phương, thì theo bài kệ Vạn Phong Thời Úy:

Tổ Đạo Giới Định Tông / Phương Quảng Chứng Viên Thông / Hạnh Siêu Minh Thiết Tế / Liễu Đạt Ngộ Chơn Không / Như Nhật Quang Thường Chiếu / Phổ Châu Lợi Ích Đồng / Tin Hương Sinh Phước Huệ / Tương Kết Chấn Từ Phong...

Qua đó, cho thấy Hành Quả Khoáng Viên hay Bản Quả Khoáng Viên là một người nhưng mang hai dòng chữ của Thiền phái.

Bảo Tạng Trì (đời 59), Đông Minh Sáng (đời 60), Hải Chu Tử (đời 61), Bảo Phong Tuyên (đời 62), Thiên Kỳ Thoại (đời 63), Tuyết Học Thông (đời 64), Tiểu Nham Bảo (đời 65), Huyền Hữu Tuyên (đời 66), Thi ên Đông Mật (đời 67), Lâm Dã Kỳ (đời 68), Nhị Ẩn Bật (đời 69), khuyết danh (đời 70), Tăng Nguyên Đà Đà (đời 71), đời 33 Lâm Tế Trung Quốc.

1.2 Tại Việt Nam

1.2.1 Lâm Tế Đàng Ngoài

Viên Văn Chuyết Chuyết (đời 72 Thiên Ấn - Hoa), đời 34 Thiên Lâm Tế Việt Nam.

Minh Hành (đời 35). Thiên sư Viên Văn Chuyết Chuyết tên đời là Lý Thiên Tộ, sinh năm 1590 tại Tiệm Sơn, quận Thanh Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Lớn lên theo học với Trưởng lão Tiệm Sơn, có pháp hiệu là Hải Trùng. Về sau tham yết Hòa thượng Tăng Nguyên Đà Đà ở Nam Sơn, được Tổ truyền tâm ấn. Tổ nói: "Ngày sau, Ta sẽ nhường chỗ cho người này. Y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng". Sau khi đắc pháp, Ngài đi hoằng hóa khắp nơi tại miền Nam Trung Quốc.

Năm 1630, trong nước có loạn Lý Tự Thành, rồi đến nhà Thanh đánh bại nhà Minh, xâm chiếm Trung Quốc, Hòa thượng đã cùng một số đệ tử trong đó có Minh Hành Tại Tại xuống thuyền lánh sang Đàng Trong Đại Việt (Việt Nam). Đầu tiên Tổ đến vùng Đồng Nai, nhưng vì cơ duyên chưa đủ, nhất là cư dân trong đó người Hoa đến lập nghiệp từ những năm 1611 với người Việt còn quá ít. Do đó, Tổ cùng đệ tử dong thuyền ra Đàng Ngoài đến trụ tại chùa Thiên Tượng, Nghệ Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh) một thời gian, sau đó Tổ ra hành đạo tại chùa Trạch Lâm (nay là Khánh Quang), Thanh Hóa. Đến năm 1633, Tổ ra Thăng Long, trấn tích tại chùa Khán Sơn, Hà Nội một thời gian. Cuối cùng, đến hành đạo lâu dài tại chùa Vạn Phúc (Phật Tích), Bắc Ninh.

Đệ tử Tổ rất đông, gồm cả vua, chúa, thần dân đều đến quy y với Tổ, trong đó có vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng, hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và công chúa Lê Thị Ngọc Duyên... Sau khi hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) pháp danh Diệu Viên, hiệu Pháp Tánh tu bổ chùa Ninh Phúc (Bút Tháp), Bắc Ninh xong, cung thỉnh Tổ sang trụ trì, còn Minh Hành Tại Tại trụ trì chùa Vạn Phúc (Phật Tích). Khi gần ngày viên tịch, Tổ có di chúc bài kệ:

Tre gầy thông vót nước thơm rơi / Gió thoảng trăng non mát dịu người / Nguyên Tây ai ở người nào biết? / Mỗi chiều chuông tiếng bóng hoàng hôn.

Âm:

Sầu trúc trường tùng trích thủy hương / Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương / Bất tri thủy trụ Nguyên Tây tự / Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương.

Nói xong bài kệ, Tổ viên tịch ngày rằm tháng Bảy Giáp Thân (1644), thọ 55 tuổi. Ngài Minh Hành xây tháp Bảo Nghiêm thờ tại chùa Vạn Phúc (Phật Tích), xây tháp thờ vọng tại chùa Ninh Phúc (Bút Tháp). Tổ để lại nhục thân không rã, còn tồn trí đến ngày nay. Sau

khí viên tịch, Tổ được vua Lê Trang Tông ban thụy hiệu "Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại đức Thiên sư".

Sau khi Tổ viên tịch, Minh Hành Tại Tại trụ trì chùa Ninh Phúc (Bút Tháp), Ni sư Pháp Tánh - Diệu Viên trụ trì chùa Vạn Phúc (Phật Tích).

Về sau, khi Minh Hành Tại Tại viên tịch năm 1659, thọ 64 tuổi, Ni sư Diệu Viên trụ trì chùa Ninh Phúc, công chúa Lê Thị Ngọc Duyên xuất gia pháp danh Diệu Tuệ trụ trì chùa Vạn Phúc (Phật Tích). Cho đến thời Tây Sơn - Pháp thuộc, chùa bị phá hủy chỉ còn lại di tích Bảo tháp có toàn thân Tổ Viên Văn Chuyết Công và tượng Phật Di-đà do vua Lý Thánh Tông tạc năm 1057.

Chốn Tổ thứ 3 phái Lâm Tế là chùa Liên Tôn (Liên Phái Hà Nội), do Như Trừng Lâm Giác (tên đời là Trịnh Thập) sáng lập. Ngài cầu pháp xuất gia với Thiên sư Chân Nguyên Chánh Giác (chùa Lâm, Long Động, Yên Tử, Quảng Ninh) đệ tử Tổ Minh Lương, chùa Vĩnh Phúc, được Chân Nguyên ban pháp danh Như Trừng Lâm Giác, hoằng hóa tông Lâm Tế một thời gian dài, có sự kế thừa rõ nét là: Minh Lương (1), Chơn Nguyên (2), Như Trừng (3), Tính Dực (4), Tính Tuyên (4 cùng đời), Hải Quýnh (5), Tịch Truyền (6), Chiếu Khoan (7), Phổ Tịnh (8), Thông Hinh (9), Mật Nhân - Phúc Điền (10), Từ Đức, Thanh Trang (11). Từ chùa Bà Đá truyền qua Thông Bích - Mai Quang; Bích Đàm, Thanh Nhẫn, Bảo Thụy - Thanh Hương, Thanh Dụng, Thanh Tuệ, Gia Quang (18).

Ngài Minh Hành Tại Tại cho ra bài kệ truyền pháp Lâm Tế Đàng Ngoài (Bắc Việt) như sau:

Minh Chân Như Bảo Hải / Kim Tường Phổ Chiếu Thông / Chí Đạo Thành Chánh Quả / Giác Ngộ Chứng Chơn Không.

Minh Lương (đời 73, đời 35 Lâm Tế Việt Nam), Chân Nguyên Chánh Giác (đời 74), Như Trừng Lâm Giác (đời 75) (Như Hiện Nguyệt Quang), Thuần Giác (đời 75 cùng đời), Đổ Đa Lương Quốc (đời 76), Tánh Tĩnh (đời 76 cùng đời), Từ Phong Hải Quýnh (đời 77), Kim Liên Tịch Truyền (đời 78), Tường Quang Chiếu Khoan (đời 79), Phổ Tánh (đời 80), Sơn Tây (đời 81), xuất gia với Tổ Từ Tánh chùa Thiên Quang núi Đại Hùng (Hà Tây - Hà Nội), về sau trụ trì chùa Từ Ân Bồ Xả, pháp danh Tánh Kim. Đến đây, phái Lâm Tế Đàng Ngoài từ từ hòa nhập với tông Tào Động Việt Nam.

1.2.2 Lâm Tế Đàng Trong

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), năm 1677 Thiên sư Nguyên Thiều - Thọ Tôn (húy Siêu Bạch - Hoán Bích) dòng Lâm Tế Nghĩa Huyền đời thứ 33, sinh năm Mậu Tý (1648), xuất gia năm 19 tuổi (1666), đệ tử Bồn Quả Khoáng Viên (Hành Quả Khoáng Viên), khai sơn chùa Báo Tư - Trung Quốc, theo thuyền buôn cùng một số đệ tử đến phủ Qui Ninh (Qui Nhơn) và lập cước nơi đây để hoằng đạo. Đầu tiên, vào năm 1678, ngài cho xây dựng chùa Thập Tháp Di Đà, công trình đến năm 1683 hoàn thành. Tổ cử hành lễ khánh thành, được vua Lê Hy Tông ban bằng vàng Sắc tứ: "Thập Tháp Di Đà tự".

Tổ Nguyên Thiều thuộc môn phái Lâm Tế Nghĩa

Huyền, truyền đến ngài Vạn Phong - Thời Uy, đời thứ 21 khai sơn chùa Thiên Đồng - Trung Quốc, cho ra bài kệ: Tổ, Đạo, Giới, Định... Viên Thông (Thông Thiên - Hoàng Giác hay Đạo Mân Mộc Trần) khai sơn chùa Thiên Khai - Trung Quốc. Tổ quy y với Hòa thượng Bồ Đề Quả Khoáng Viên hay Hành Quả Khoáng Viên đệ tử Đạo Mân Mộc Trần khai sơn chùa Báo Tư Tân Tự.

Do đó, trong quá trình truyền thừa, ý Tổ muốn giữ cả hai dòng kệ cùng chung một môn phái Lâm Tế Nghĩa Huyền, cùng một chốn Tổ là Thiên Đồng, Thiên Khai, Báo Tư, nên khi truyền pháp, Ngài dùng hai chữ: Nguyên cho đến Thành, Phật, Tổ, Tiên... hay Siêu cho đến Minh, Thiệt, Tế v.v... tùy theo nhân duyên phú pháp.

Sau một thời gian hành đạo tại chùa Thập Tháp Di Đà, Tổ vân du hóa đạo các tỉnh cực Bắc (Thuận Hóa), trùng tu chùa Hà Thành (chùa Hà Trung) cửa biển Tư Dung nay là Tư Hiền, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. Sau đó, Tổ trùng tu chùa Vĩnh Ân, đổi tên thành chùa Quốc Ân (TP.Huế). Năm 1690, Tổ vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn về Trung Quốc thỉnh một số chư Tăng sang hành đạo tại Đàng Trong và một số pháp khí để tôn thờ tại chùa Thiên Mục, Hà Trung, Quốc Ân v.v...

Đến năm 1694, thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Tổ cùng đệ tử vân du hành đạo tại miền Nam, trước tiên lưu trú tại chùa Đại Giác, Cù lao Phố, Đồng Nai.

Qua đó, có thể nói trong quá trình di dân, mở mang bờ cõi phương Nam của chúa Nguyễn đã có nhiều lưu dân Thuận Quảng vào cư trú tại đây, mốc thời gian cụ thể là năm 1611. Và trong đó không loại trừ các thiền sư phái Trúc Lâm gốc Lâm Tế vào hóa đạo và xây dựng chùa chiền, như Thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ, Đại Thâm Viên Khoan, Viên Văn Chuyết Chuyết, Minh Hành Tại Tại v.v... vào những năm 1630-1640. Như vậy, chùa Đại Giác, Bửu Phong đã in dấu chân hoằng hóa của các thiền sư này, trước khi Tổ Nguyên Thiều đến lưu ngụ và hành đạo tại phương Nam (1694).

Sang năm 1695, Tổ Nguyên Thiều xây dựng chùa Kim Cang - Bình Thảo, Biên Hòa, Đồng Nai và hóa độ rất nhiều đệ tử nổi danh, làm xán lạn Phật giáo Đàng Trong cũng như Đồng Nai - Gia Định (Nam Kỳ lục tỉnh). Vì lúc đó, Gia Định thành là gồm cả vùng đất miền Đông và miền Tây (Dinh Trấn Biên - Biên Hòa, Dinh Phiên Trấn - Gia Định, Chợ Lớn, Dinh Trường Đồn - Long An, Mỹ Tho; Dinh Long Hồ - Vĩnh Long, An Giang và trấn Hà Tiên).

Như trên đã nói, Tổ Nguyên Thiều sử dụng hai bài kệ cùng dòng phái là Tổ Đạo Giới Định Tông và Đạo Bồ Đề Nguyên... Do đó, khi truyền thừa pháp phái Lâm Tế thì có hai dòng chữ: từ Nguyên cho đến Thành, Phật, Tổ, Tiên; từ Siêu cho đến Minh, Thật, Tế...

Nói cho dễ hiểu: Siêu Minh Thật Tế là phần lớn Tổ truyền cho đệ tử các tỉnh cực Bắc Thuận Hóa. Còn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên là Tổ truyền cho đệ tử các tỉnh Nam Kỳ lục tỉnh và miền Đông Nam Bộ. Qua đó, từ chữ Siêu, Tổ truyền cho:

- Minh Giác Kỳ Phương (đời 34)

- Minh Hải Pháp Bảo

- Minh Lượng Nguyệt Ân

- Minh Hằng Định Nhiên

- Minh Phụng

- Minh Vật Nhất Tri

- Minh Dung Pháp Thông

- Minh Cẩn Chánh Trung v.v...

Từ chữ Nguyên, Tổ truyền cho đệ tử chữ Thành (đời 34):

- Thành Đạo (Minh Giác Kỳ Phương)

- Thành Đăng (Minh Lượng)

- Thành Nhạ Ẩn Sơn

- Thành Chí Pháp Thông (Minh Dung)

- Thành Ngộ Nghiêm An v.v...

Rồi từ đó các Hòa thượng mang chữ Minh hay chữ Thành cũng theo gương Tổ Nguyên Thiều truyền cho đệ tử cũng theo dòng kệ của Tổ Định Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới...) hoặc Đạo Mân Mộc Trần (Đạo Bồ Đề Nguyên...), nhưng dù chữ nào, cũng là một dòng Lâm Tế, là đệ tử Phật, đệ tử Tổ với nhau, cùng một Tổ đình Thiên Đồng, Thiên Khai, Báo Tư - Trung Quốc, hay Thập Tháp Di Đà - Bình Định, Quốc Ân, Thiền Tôn - Huế, Kim Cang, Đại Giác - Đồng Nai, Từ Ân, Giác Lâm - Gia Định, Sài Gòn, Tây An, Phi Lai - Châu Đốc, An Giang v.v...

Sau hơn 80 năm hành đạo, Phật sự đã xong, công viên quả mãn, ngày 19/10 Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (20/11/1728) ngài lâm bệnh nhẹ, cho tập hợp đệ tử lại và làm bài kệ di chúc (dặn dò):

Lẳng lẳng gương không bóng / Sáng tỏ ngọc không hình / Rõ ràng vật không vật / Vẳng lẳng không chẳng không.

Âm:

Tịch tịch cảnh vô ảnh / Minh minh châu bất dung / Đường đường vật phi vật / Liêu liêu không bất không.

Viết xong bài kệ di chúc, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Các hàng đệ tử, môn đồ xây tháp Tổ thờ tại chùa Quốc Ân và Phố Thành - Hà Trung - Phố Đồng Thuận Hóa (Huế) và chùa Kim Cang - Đồng Nai.

Sang năm Kỷ Dậu, hiệu Bảo Thái thứ 10 (1729), mùa Phật đản 8/4 chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) ban tặng thụy hiệu: "Thiền sư Hạnh Đoan", Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích bi ký và bài minh khắc vào bia tháp phụng thờ. Nội dung như sau:

Bát nhã cao siêu / Chùa thất sáng ngời / Trắng nước rong chơi / Giữ giới nghiêm nhặt / Lẳng trong riêng vững / Ất hẳn đứng cao / Quán thân vốn không / Hoằng pháp lợi sanh / Mây lành che khắp / Vẳng tuệ chiếu cùng / Nhìn Ngai ngưỡng Ngai / Cao như non Thái.

Âm:

Ưu ưu Bát Nhã / Đường đường Phạm thất / Thủy nguyệt ưu du / Giới trì chiếm lật / Trú lập khả tất / Quán thân vốn không / Hoằng pháp lợi vật / Biển phú từ vân / Phổ chiếu huệ nhật / Chiêm chí chiêm chí / Thái sơn ngật ngật.

Ngày nay, dòng Lâm Tế gia phổ (Thiên Khai) đã phát triển đến đời thứ 44 là chữ Linh theo bài kệ Đạo Môn Mộc Trấn - Thông Thiên Hoàng Giác:

Đạo Bốn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên / Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên / Linh, Nguyễn Quảng Nhuận Từ Phong Phổ / Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền.

Và dòng Tổ Định Tuyết Phong (Lâm Tế Thiên Đồng) truyền đến đời thứ 42 chữ Như:

Tổ Đạo Giới Định Tông / Phương Quảng Chứng Viên Thông / Hạnh Siêu Minh Thiết Tế / Liễu Đạt Ngộ Chơn Không / Như Nhật Quang Thường Chiếu v.v...

+ Dòng Lâm Tế Trí Huệ truyền đến đời 43 chữ Thông như sau:

Trí Tuệ Thanh Tịnh / Đạo Đức Viên Minh / Chân Như Tánh Hải / Tịch, Chiếu, Phổ, Thông v.v...

+ Dòng Lâm Tế Chúc Thánh (Minh Hải Pháp Bảo) truyền bá đến đời thứ 45 (Thánh):

Minh Thiết Pháp Toàn Chương / Ấn Chơn Như Thị Đồng / Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu / Kỳ Quốc Tọa Địa Trường...

+ Dòng Lâm Tế Liễu Quán truyền đến đời thứ 47 (Đức):
Thiết Tế Đại Đạo / Tánh Hải Thanh Trừng / Tâm Nguyên Quảng Nhuận / Đức Bốn Từ Phong v.v...

Từ các chốn Tổ Thập Tháp Di Đà, Hòa thượng Minh Giác Kỳ Phương (Thành Đạo) truyền cho Thiết Kiến (chùa Thập Tháp - Bình Định, chùa Thiên Mục - Huế), Thiết Truyền Giác Liễu (chùa Đại Giác) và Phật Tính Từ Nghiêm (chùa Hưng Long - Bình Dương), Ngộ Thiệu - Minh Lý truyền cho Chơn Luận, Phước Huệ, Thập Tháp, Long Khánh (Bình Định), Như Phước - Trí Hải - Hồng Pha - Trí Độ v.v...

Từ chốn Tổ Quốc Ân (Huế) Hòa thượng Như Căn - Nguyên Cát, Như Đồng Đặc Quang truyền cho Hồng Nam - Huyền Không, Hồng Nhị Vĩnh Thừa, Hồng Nhật Trí Minh, Hồng Tuyên - Chánh Giáo (chùa Phổ Minh - Quảng Bình) và Nhật Quang (Trí Quang), Minh Hằng truyền cho Thiết Tánh - Trí Hải v.v... Từ chốn Tổ Thiên Tôn, Tổ Thiết Diệu Liễu Quán tỏa ra cho đến Tâm Phật (Thiện Siêu), Tâm Địa (Thiện Bình) v.v...

Từ chốn Tổ Đại Giác, Kim Cang có Hòa thượng Thành Đăng (chùa Đại Giác), Thành Nhạc (chùa Châu Thới, Long Thiển), Thành Chí (chùa Bửu Phong) Đồng Nai cho đến Hòa thượng Hồng Tín - Huệ Thành v.v...

Từ chốn Tổ Từ Ân - Giác Lâm, các pháp tôn của Tổ như Phật Ý, Tổ Tông, Tiên Giác, Minh Khiêm, Minh Hương, Minh Lượng v.v... Như Phòng, Như Nhân, Như Quới, Như Hiển v.v... Từ chốn Tổ Tây An, Tiên Giác truyền cho Minh Huyền Pháp Tạng (Phật Thầy Tây An), Minh Võ Nhất Thừa v.v... Sau đó, Tổ Minh Khiêm truyền cho Như Sơn, Như Quả, Như Nghĩa, Như Tâm, Như Đắc, Như Mật rồi đến Hồng Nguyên, Hồng Đại, Hồng Trung, Hồng Chí, Hồng Hưng, Hồng Trực, Hồng Cung. Từ chốn Tổ Phi Lai có Hòa thượng Hồng Pháp, Hồng Quang, Hồng Nữ, Hồng Tồi, Hồng Xứng - Nhựt Bình (Trí Tịnh) v.v... đã phát triển đạo vàng truyền đăng tục diệm, kế vãng khai lai, làm cho Đạo pháp được chấn hưng trong

những thập niên 1920-1950, đóng góp nhiều công đức trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Việt Nam, thống nhất đất nước. Kết quả là Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, mở đầu một trang sử mới, một giai đoạn phát triển mới của Phật giáo Việt Nam.

Không những thế, Phật giáo còn phát triển đến tầm cao mới, vươn tay ra đến trường quốc tế. Ngày nay, nhiều nước trên thế giới biết đến Việt Nam, biết đến Phật giáo Việt Nam là một điểm son, là những thành quả quý giá của các pháp tử, pháp tôn, pháp diệt (huyền tôn), thiện hữu tri thức ảnh hưởng tùy thuận, tâm đồng ý hiệp kính dâng cúng dường liệt vị Tổ sư. Và đồng thời, nguyện đoàn kết, hòa hợp hơn nữa, để làm cho Đạo pháp ngày càng phát triển vững mạnh trang nghiêm, đồng hành cùng dân tộc, hiện hữu trong lòng dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam thân yêu của thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo.

Quả thực:

Vòi vọi sáng ngời ngôi tháp Tổ / Ngàn năm còn rạng rỡ nét tông phong / Giữ gìn tổ ấn môn phong / Tốt đời đẹp đạo giữa lòng dân gian.

Kết luận:

Tóm lại, Thiên phái Lâm Tế truyền vào Đại Việt (Việt Nam) vào nửa thế kỷ thứ XVII, bắt đầu từ Đàng Trong (Việt Nam) năm 1630, là Thiên sư Viên Văn Chuyết Công và Minh Hành Tại Tại. Về sau cả hai Đàng, Đàng Trong và Đàng Ngoài đều do Thiên sư Viên Văn Chuyết Chuyết và Minh Hành Tại Tại, nhất là ở Đàng Ngoài. Còn Đàng Trong do Tổ sư Nguyên Thiệu, xem là Tổ thứ hai chính thức định hình cho tông Lâm Tế phát triển lâu dài, rõ ràng nhất. Đàng Ngoài vì không có còn người kế thừa, do đó dần dần tông Lâm Tế hòa đồng với tông Tào Động Việt Nam. Trong khi đó, tông Lâm Tế Đàng Trong tiếp tục tồn tại và phát triển cho đến ngày nay, nhờ hồng ân của Tổ Nguyên Thiệu và liệt vị Tổ sư dày công duy trì, phát triển một cách phong phú, bao gồm cả Lâm Tế Thiên Đồng, Lâm Tế Trí Tuệ, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán đều lấy Lâm Tế Nghĩa Huyền làm Chánh tông như một vườn hoa nở rộ, tỏa ngát hương thơm, khoe sắc thắm trong vòm trời và mảnh đất Việt Nam hơn 300 năm nay và mãi mãi về sau. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Thiên uyển kế đăng lục* (Thiên sư Từ Sơn - Như Sơn 1734) bản dịch Thích Thiện Phước, Lý Việt Dũng, 2015.
2. *Thiên sư Việt Nam* - HT.Thanh Từ (1992).
3. *Việt Nam Phật giáo sử luận* - Nguyễn Lang, Nxb VH 2008.
4. *Phật giáo xứ Huế* - Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, Nxb TP 2001.
5. *Phật giáo Đàng Trong* - Nguyễn Hiền Đức, Nxb TP 1993.
6. *Hà Nội danh lam cổ tự* - Thích Bảo Nghiêm, Võ Văn Tường, Nxb VH TT HN 2003.
7. *Chư tôn thiên đức, cư sĩ hữu công, Phật giáo Thuận Hóa* - Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn - Nxb TP.HCM 2011.



Luật sư Christmas Humphreys

người thiết lập nền tảng cho Phật giáo Anh quốc

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Là tín đồ Phật giáo từ năm mười bảy tuổi, đạo hữu luật sư Christmas Humphreys (1901-1983) không thuộc bất cứ một giáo phái nào của Phật giáo. Ông tin vào Phật giáo thế giới, và ông nghĩ rằng: “... chỉ trong sự phối hợp của tất cả các tông phái người ta mới có thể thấy trọn vẹn sự vĩ đại của tư tưởng Phật giáo” (only in a combination of all schools can the full grandeur of Buddhist thought be found).

Để làm cho quan điểm của mình được Phật tử trên thế giới chấp nhận, ông đã trình bày *Mười hai nguyên tắc của Phật giáo* (Twelve Principles of Buddhism) nổi tiếng của mình vào năm 1945, được dịch ra 14 thứ tiếng và được nhiều tông phái Phật giáo trên thế giới chấp nhận. Mười hai nguyên tắc ấy có điều giống với Mười bốn nguyên tắc của Đại tá Olcott giới thiệu trong tác phẩm *Phật pháp vấn đáp* (Buddhist Catechism) của ông, được xuất bản vào cuối thế kỷ thứ XIX.

Xét theo những tác phẩm của Humphreys, kiến thức uyên bác về Phật giáo của ông được dựa trên những

bản dịch kinh sách tiếng Pāli, Sanskrit, Trung Hoa, Tây Tạng và Nhật Bản. Christmas Humphreys là tác giả của hơn hai mươi đầu sách viết về Phật giáo với lối văn phổ thông, dễ đọc dễ hiểu.

Những công trình Phật học chính của ông là:

1. *Phật giáo là gì?* (What is Buddhism?), xuất bản 1928;
2. *Sự Tập trung và Thiền định* (Concentration and Meditation), xuất bản 1935;
3. *Nghiên cứu về Trung đạo* (Studies in the Middle Way), xuất bản 1940;
4. *Nghiệp báo và Tái sinh* (Karma & Rebirth), xuất bản 1943;
5. *Thiền Phật giáo* (Zen Buddhist), xuất bản 1949;
6. *Đạo Phật* (Buddhism), in năm 1951;
7. *Con đường Tu tập* (The way of Action), xuất bản 1960;
8. *Thiền đến Tây phương* (Zen comes West), xuất bản 1960;
9. *Trí tuệ của Phật giáo* (The Wisdom of Buddhism), xuất bản 1960;



mới trên đường Great Russell, nằm gần Viện Bảo tàng Anh quốc và ông đã di chuyển văn phòng của hội đến nơi này; đây là một biệt thự được xây dựng từ thế kỷ thứ XVIII, có nhiều phòng ốc để hội sinh hoạt. Trong 20 năm trước đó, ông bà Humphreys đã dùng căn hộ của mình để làm nơi sinh hoạt cho hội. Tại cơ sở mới này, tờ báo của hội lại một lần nữa đổi thành quý san “*Trung Đạo*” (Middle Way), ấn hành 3 tháng 1 kỳ và được duy trì cho đến tận ngày nay (2006).

Những công trình Phật học của Luật Sư Christmas Humphreys

Sau Thế chiến thứ 2 (1939-1945), tháng 1 năm 1946, Christmas Humphreys được mời làm việc trong phái đoàn luật sư của Anh quốc sang Nhật để tham dự phiên tòa quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh. Trong chuyến đi này đã giúp cho ông Humphreys quen biết với Thiền sư người Nhật D.T. Suzuki ở Kamakura, và từ đó hai vị đã làm việc với nhau để đưa ánh sáng của Thiền học đến với quần chúng Phật tử tại Vương quốc Anh. Cũng trong chuyến viếng thăm và làm việc tại Nhật này, đạo hữu Humphreys được mời nói chuyện về “Phật giáo tại Anh quốc” tại Đại học Otani qua sự thông dịch của Tiến sĩ Suzuki, tiếp đó là các buổi nói chuyện tại các thiền viện thuộc dòng phái Lâm Tế (Rinzai) trên khắp Nhật Bản xoay quanh chủ đề “*Phật giáo Tây phương và khả năng đóng góp của Phật giáo trong tương lai của nhân loại*” (Buddhism in the West and the potential place of Buddhism in the future of mankind).

Năm 1959, khi Tây Tạng bị Trung Hoa chiếm đóng, Đức Đạt-lai Lạt-ma cùng với gần một trăm ngàn người dân của ngài vượt qua dãy núi Hy-mã-lạp để đến tị nạn tại Dharamsala, Ấn Độ. Tại Anh quốc, đạo hữu Humphreys cùng với các Lạt-ma Tây Tạng đã thành lập Hội Phật giáo Tây Tạng tại Luân Đôn. Năm 1961, với tư cách là Phó Hội trưởng của Tibet Society, Humphreys viếng thăm Ấn Độ và yết kiến Tổng thống Ấn Độ, Tiến sĩ Radhakrishnan, và thỉnh cầu đương kim tổng thống giúp đỡ và hỗ trợ cho Đức Đạt-lai Lạt-ma và dân tộc Tây Tạng.

Không có gì để sợ khoa học Tây phương

Sinh ngày 15 tháng 2 năm 1901 ở Luân Đôn, ông Christmas Humphreys là con trai của Sir Trevor Humphreys, một luật sư nổi tiếng, vốn là phó cố vấn công tố trong vụ xét xử nhà văn Oscar Wilde. Sau khi lấy bằng Tiến sĩ Luật khoa ở Đại học Cambridge, Christmas Humphreys hành nghề luật sư và trở thành Trưởng cố vấn công tố ở Tòa án Old Bailey, giống như cha mình trước kia. Sau đó, ông là thẩm phán ở Old Bailey, và là một cố vấn của Hoàng gia Anh. Bà Humphreys cũng là một tín đồ Phật giáo và hết lòng hỗ trợ những hoạt động Phật sự của chồng mình cho đến khi bà qua đời vào năm 1975.

10. *Tự điển Phật giáo Phổ thông* (A Popular Dictionary of Buddhism), xuất bản 1963;

11. *Lối sống Phật giáo* (Buddhist Way of Life), xuất bản 1969. Trong tác phẩm “*Lối sống Phật giáo*” này, ông đã phác họa ra một tương lai không xa của nền Phật giáo sẽ nở rộ ở phương Tây, và đó là một sự thật.

Vào năm 1923, ở tuổi 22, cùng với một vài người bạn, ông đã thành lập *Cư xá Thanh niên Thông thiên học* (Youth Lodge of Theosophical Society), để có nơi quy tụ của giới thanh niên yêu mến nghiên cứu Thông thiên học và Phật giáo tại Luân Đôn. Một năm sau đó, hội này đã đổi tên là Niệm Phật đường Luân Đôn (London Buddhist Lodge), và chính thức thành lập *Hội Phật giáo Luân Đôn* (Buddhist Society of London), mà ngày nay là một trong những tổ chức Phật giáo uy tín nhất ở châu Âu (xem thêm ở đây: <http://www.thebuddhistsociety.org/aboutus/index.html>).

Ngày 19 tháng 11 năm 1924, ông Humphreys được cử làm Hội trưởng; ông Jinarajadasa, người Tích Lan, làm Hội phó và cô Aileen Faulkner, là Tổng thư ký. Cô Aileen Faulkner về sau đã trở thành vợ của Humphreys và hỗ trợ cho chồng rất nhiều trong công việc Phật sự tại Anh quốc.

Một năm sau khi thành lập, Hội đã cho xuất bản tờ báo “*Nguyệt San Niệm Phật đường*” (The Buddhist Lodge Monthly Bulletin), và sau 6 số báo được đổi thành đặc san “*Phật giáo Anh quốc*” (Buddhism in England). Đến năm 1943, đạo hữu Humphreys tạo được một cơ sở

Christmas Humphreys vốn xuất thân từ một gia đình Ki-tô giáo ngoan đạo, nhưng khi người anh trai của ông bị giết trong Thế chiến thứ nhất (1914-1918) trong một cuộc chiến tại Bỉ, ông đã đau đớn và tìm hiểu xem anh trai của ông sau khi chết đi về đâu, ông không tìm thấy câu trả lời trong giáo lý của Ky-tô, rằng con người ở trần gian này chết đi là ý muốn của Thượng đế hoặc được Chúa gọi về.

Humphreys không thể chấp nhận lối giải thích dễ dãi này, ông sinh ra hồ nghi về lời dạy của Chúa và quyết tâm đi tìm lời giải đáp. Lần đầu tiên ông tiếp xúc với Phật giáo là đọc được tác phẩm “Đức Phật và Giáo pháp” (Buddha and the Gospel of Buddhism, xuất bản 1916 tại Anh quốc) của Ananda Coomaraswamy, trong một tiệm sách trên đường Great Russel ở Luân Đôn. Humphreys say sưa đọc tác phẩm này vì đó là cuốn sách so sánh những điều trọng yếu của Phật giáo, Bà-la-môn giáo và Ki-tô giáo. Tập sách thứ hai giúp ông hiểu giáo lý Phật-đà là “Giáo pháp Huyền bí” (The Secret Doctrine) của bà H.P. Blavatsky. Cuốn sách giúp ông liễu đạt được chân lý duyên sinh vô ngã, nhất là giáo lý về nhân quả, về nghiệp báo, ông hiểu rõ rằng đem niềm vui đến cho người, mình sẽ được hạnh phúc, tạo sự bất hạnh cho người, mình sẽ chịu sự khổ lụy về sau. Từ đó, ông phát nguyện cống hiến hết sức mình để phổ biến giáo lý này cho thế giới phương Tây.

Christmas Humphreys trình bày quan điểm của mình như sau:

“Trừ một vài quốc gia ở Á châu, sức mạnh của giáo lý Phật giáo đang phát triển ở hầu hết các quốc gia phương Tây. Trong tất cả các tôn giáo trên thế giới, chỉ có Phật giáo là không có gì để sợ những hoạt động của tâm trí Tây phương hiện đại, tức là sự phê phán tri thức, những tư tưởng có từ xưa và những thẩm quyền được xem là có giá trị (chẳng hạn như quyền lực của một giáo hội), và cũng không có gì để sợ khoa học, theo nghĩa rộng nhất của từ ngữ này. Đối với sự phê phán nói trên thì thái độ của người Phật tử đối với tất cả những hiện tượng và tất cả những kiến thức về hiện tượng giống như thái độ của nhà khoa học Tây phương. Hãy để cho mọi vật được tìm hiểu một cách vô tư, khách quan, không chấp nhận một điều gì mà không suy xét, trải nghiệm tất cả, vì đó chính là lời khuyên của Đức Phật dành cho các tín đồ của ngài. Khoa học Tây phương ngày nay đang tiến nhanh đến ý niệm duy tâm, và điểm đáng chú ý của sự thay đổi mới đây về căn bản của ngành vật lý là chính thuật ngữ của những khám phá mới của ngành này có thể giống như trong những kinh sách được nói đến từ

khoảng hai ngàn năm trước. Thật vậy, Phật giáo không có gì để sợ khoa học Tây phương, và trong thế giới tâm trí, gồm cả môn tâm lý học, Tây phương có nhiều điều để học ở Phật giáo hơn là người Tây phương đã biết” (Truly, Buddhism has nothing to fear from Western science, and in the world of mind, including that Cinderella of mental science, psychology, the West has more to learn from Buddhism than as yet it knows).

Luật sư Christmas Humphreys làm việc không mệt mỏi để mang ánh sáng của Chánh pháp tỏa chiếu khắp Anh quốc và các quốc gia ở châu Âu. Ông đã qua đời vào ngày 13 tháng 4 năm 1983, thọ thế 82 tuổi, bỏ lại phía sau mình những tiếc thương khôn nguôi của hàng thức giả và Phật tử Anh quốc. Lạt-ma người Đức Anagarika Govinda (1898-1985) đã tán dương công đức của Christmas Humphreys trong tang lễ rằng:

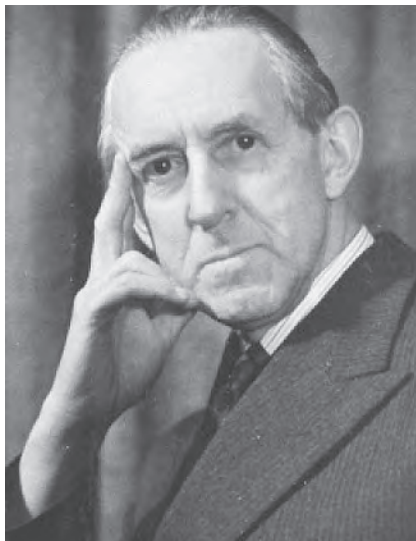
“Đạo hữu Christmas Humphreys là một trong những người đầu tiên truyền bá Phật giáo ở thế giới Tây phương, không ai làm được việc này có kết quả và thành tựu hơn người bạn đạo vừa mãn phần này. Nhờ công đức tu tập của ông mà ngôi nhà Phật giáo đã được tạo dựng trên thế giới này qua ngôn ngữ tiếng Anh. Tôi cảm thấy tiếc cho Phật giáo Anh khi đạo hữu Christmas Humphreys từ giã thế gian này, nhưng hy vọng tấm gương chói ngời của ông sẽ soi sáng cho những người ở lại sẽ tích cực phụng sự cho lý tưởng của Phật giáo” (Mr. Christmas Humphreys was one of the first people to propagate Buddhism in the Western World and nobody dedicated himself

to this task more thoroughly and successfully than our departed friend. It was mainly due to him that Buddhism has found a home in the English speaking world. I deeply regret his passing away, but I hope that his example will inspire all those who he leaves behind with a new zeal for the ideal of Buddhism).

Chết không phải là hết, nhưng sự ra đi vĩnh viễn của đạo hữu luật sư Christmas Humphreys là một mất mát lớn lao đối với Phật giáo thế giới nói chung và Phật giáo Anh quốc nói riêng, hy vọng những Phật tử Anh quốc sẽ tiếp tục duy trì và kế tục sự nghiệp hoàng dương Chánh pháp của ông để ngọn đuốc của Phật-đà ngày càng tỏa chiếu ở thế giới phương Tây. ■

Tổng hợp theo tài liệu:

- *The Western Contribution to Buddhism*, William Peiris (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India.
- <http://www.thebuddhistsociety.org/aboutus/index.html>.
- http://en.wikipedia.org/wiki/Christmas_Humphreys.





Sức mạnh tư tín trong kinh *Pháp Hoa*

HẠNH KHAI

Phật giáo, tôn giáo của từ bi và trí tuệ. Thế nhưng niềm tin trong Phật giáo có vai trò quan trọng quyết định mọi thành tựu đạo quả; nghe có vẻ không khác với các tôn giáo hữu thần và đa thần giao trọn niềm tin vận mệnh của mình vào Thượng đế, thần linh quyết định. Tự tin bản thân mình sẽ đạt được quả vị như đấng giáo chủ của mình là điều không một tín đồ tôn giáo nào dám nghĩ đến ngoại trừ người Phật tử. Đây là điểm đặc biệt nhất về tín ngưỡng của Phật giáo đối với các tôn giáo trên thế giới.

Trong kinh *Pháp Hoa*, Đức Phật dạy, “*Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh*” (tất cả chúng sanh đều có Phật tánh). Có hạt giống Phật tức sẽ thành Phật và bất luận ai cũng có thể học Phật, tu Phật và làm Phật

không phân biệt người lành kẻ ác. Tuy nhiên, để tin rằng ai cũng có thể thành Phật là điều rất khó vì không phải ai cũng đủ đức tin như thế; nhất là với những người xấu ác, sân hận, hay làm hại người khác, thường bị người xa lánh... thì làm sao có thể thành Phật?

Do đó, ở đây đòi hỏi niềm tin của người tu Phật phải phát khởi mãnh liệt, tuyệt nhiên không còn chút bóng dáng của hoài nghi. Một khi niềm tin đã kiên cố thì Bồ-đề tâm sẽ phát khởi mạnh mẽ. Tâm Bồ-đề là tâm Phật. Tâm Phật là tâm trí tuệ và từ bi, tâm vì người khác, tâm phụng sự chúng sanh không chút phân biệt, là tâm không còn nhân và ngã, không còn bi thử của chấp thủ vào bất cứ điều gì. Bồ-đề tâm được nuôi dưỡng trong môi trường thanh tịnh khi đầy đủ duyên lành sẽ đơm bông kết trái.



Người có lòng tin vào Phật quả là người luôn phát khởi Bồ-đề tâm “trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh”. Đây là con đường mà chư Phật đã và đang đi.

Không thể phủ nhận rằng tâm ta luôn lo lắng, suy nghĩ lăng xăng, nhưng một khi khởi niệm buông bỏ thì niềm an lạc lại hiện về trong tâm thức khiến ta cảm nhận sự bình an lạ dù chỉ trong phút chốc. Trạng thái đó đã một lần đến với Thái tử Tất-đạt-đa khi Ngài thiền tọa dưới gốc cây trong lần theo vua cha dự lễ Hạ điền 26 thế kỷ trước, để rồi sau này Ngài có niềm tin chắc thật rằng sẽ thành bậc Chánh đẳng giác độ chúng sanh.

Kinh *Pháp Hoa* có mô tả một vị Bồ-tát tên Thường Bất Khinh sống giữa chư Tỳ-kheo tăng thượng mạn có thể lực lớn trong thời tượng pháp của Đức Phật quá khứ Oai Âm Vương. Với niềm tin kiên cố “*Tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật*”, Bồ-tát Thường Bất Khinh chọn cho mình cách tu duy nhất là gặp bất cứ ai cũng đều chấp tay cung kính tán thán: “*Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật*”, dù được người tôn trọng hay không. Thậm chí có người mắng nhiếc, đánh đập, vị Bồ-tát này chạy tránh xa mà vẫn lớn tiếng xưng lời khen như vậy. Việc làm tuy đơn giản, nhưng phát khởi từ lòng tin kiên cố “*Mọi người là Phật sẽ thành*” đã bao hàm ý nghĩa công hạnh Bồ-tát. Bởi niềm tin ấy phát khởi khi có ánh sáng trí tuệ soi rọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát Thường Bất khinh luôn luôn tán thán “*Phật sẽ thành*” với tất cả mọi người chứ không phải làm một vài lần, đó là Tinh tấn Ba-la-mật. Dù được người hoan hỷ ca tụng hay bị đánh đập, chửi mắng, Ngài vẫn vui vẻ tiếp tục hạnh nguyện của mình, đó là Nhẫn nhục Ba-la-mật. Mỗi khi làm với thái độ cung kính, đó là Thiền định Ba-la-mật.

Đến đây ta thấy, nhân quả giác ngộ của kinh *Pháp Hoa* rất đặc biệt, nhân đơn giản mà quả thật to lớn. Nhân là niềm tin, quả là Phật. Một vị Phật không phải từ trên trời rơi xuống, chẳng phải từ đất mọc lên, Phật “*tùng địa dũng xuất*”, từ nơi tâm con người chuyển hóa mà thành, chuyển hóa từ tâm xấu thành tâm tốt, chuyển hóa từ tâm tham sân si ô nhiễm trở về bản tâm vốn thanh tịnh, chuyển từ

mê sang ngộ. Với người thượng căn thượng trí có duyên gặp Phật nghe pháp, tinh tấn tu tập chúng quả Phật là điều dễ dàng chấp nhận. Nhưng kinh *Pháp Hoa* lại chỉ dạy phương pháp thành Phật dễ dàng đến nỗi:

*Nhược nhưn tán loạn tâm
Nhập ư tháp miếu trung
Nhất xưng Nam-mô Phật
Giai dĩ thành Phật đạo.*

Dịch nghĩa:

Nếu người lòng tán loạn
Vào nơi trong tháp miếu
Một xưng Nam-mô Phật
Đều đã thành Phật đạo.

Lại có người chỉ chấp tay cúi đầu trước tượng Phật, thậm chí trẻ con chơi giỡn bằng cách dùng cỏ cây, bút, hay móng tay vẽ hình tượng Phật cũng sẽ được thành Phật³. Không phải cứ một cử chỉ nhỏ nhặt thể hiện sự tín tâm với Phật lại sẽ được thành Phật mà hạt giống đó đến lúc đủ duyên sẽ nảy mầm phát triển và đơm hoa kết trái, chúng quả Bồ-đề. Có thể nói, chưa lúc nào Đức Phật lại khẳng định cho chúng sanh biết việc thành Phật lại dễ dàng đến như vậy khi đã lột tả hết tự tánh của chúng sanh.

Lời tuyên bố của Đức Phật nếu là người có niềm tin sẽ tạo nên sức mạnh, một niềm hy vọng, phần khởi để vươn lên, nhờ đó con người biết bỏ ác làm thiện. Bởi mình là Phật thì không lý do gì để suy nghĩ, nói năng, hành động làm hại mình, hại người mà trái lại phải học theo hạnh của Phật làm. Trái lại, chúng sanh cứ tự nhận mình là phàm phu sanh tử thì chấp nhận làm chúng sanh tạo nghiệp để trầm luân sanh tử. Đây cũng là ý nghĩa của lời dạy trong kinh: “*Thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật*” (tâm đó là Phật, tâm đó làm Phật). Tức tự tin mình là Phật thì ngay đó sẽ thành Phật.

Dưới con mắt của bậc sáng đạo, một khả năng siêu việt đang tiềm tàng trong tấm thân giả hợp mà con người không hề nghĩ đến, mãi là “*kẻ cùng tử*” lang lang trong lục đạo nào đâu hay biết hạt minh châu đang nằm trong chéo áo của mình, “*hết như kẻ cõi trâu đi tìm trâu*” vậy. Sở dĩ như thế bởi chúng sanh đang chạy theo vọng tưởng bên ngoài rồi xa lìa giác tánh, nhận giả làm chân, thấy chân tưởng vọng, cứ xoay vòng điên đảo mà không tìm được lối ra do vướng vào các sự tướng giả hợp ở bên ngoài; càng tìm cầu càng đau khổ như rượt bóng bắt hình, tự thỏa mãn như cái vui của một con chó mãi miết gặm khúc xương cho đến rách miệng mà không hề có chút thịt ngoại trừ chút hương vị còn lại; đôi lúc có thể an phận với khả năng hiện tại của mình trong kiếp sống ngắn ngủi chỉ biết cầu xin “*đấng Tạo hóa*” an bài, bậc Siêu nhiên che chở... Thế nên, lời Phật như một lời cảnh tỉnh cho hết thảy chúng sanh rằng ai cũng có thể giác ngộ, ai cũng thành Phật bằng nỗ lực của chính bản

thân của mình bằng cách tự cởi trói ngay chính tư tưởng chấp thủ, sống trong cõi vô thường đến đi mà không lay động nhờ tuệ tri chứ không để căn trần làm chủ.

Kinh *Kim Cang* ghi rằng: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”, những gì có hình tướng đều là giả, chỉ có một cái thật trong sự giả dối đó là sự vô thường, vô ngã, là duyên sanh. Đó là lý do kinh dạy tiếp: “*Ly nhất thiết tướng, thị danh thật tướng*” và “*nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai*”¹⁴. Tức muốn thấy Phật tánh, chơn tâm phải lìa sự thấy biết bằng con mắt thịt, thấy tướng không phải là thật tướng mới đúng nghĩa là thấy được Phật tánh, là bản thể thanh tịnh, là viên giác tánh, là Phật, là Như Lai, là Niết-bàn...

Tất cả vạn pháp từ xưa tới nay bản chất của chúng đã là thanh tịnh, Niết-bàn, các pháp đã an trú sẵn trong tính chất của Niết-bàn nên ta không thể đi tìm Niết-bàn ngoài các pháp. Thế nên Đức Phật một lần nữa nói về sự kiện Niết-bàn của ngài không phải là chân thật:

“Ta tuy nói Niết-bàn

Cũng chẳng phải thiệt diệt

Vi:

Các pháp từ bốn lai

Tướng thường tự vắng lặng”¹⁵.

Như vậy, để chúng được quả Phật chúng thì phải làm được việc Phật làm. Đó quả là một sự huân công của quá trình tu tập hướng nội nhờ niềm tin mãnh liệt vào chơn tâm của mình. Lục phàm tứ thánh cũng từ tâm mà sanh khởi. Đó là lý do Đức Phật xuất hiện tại thế gian này: “*Ta ra đời vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật*”¹⁶. Ngộ nhập tri kiến Phật trong ta tức phải quy về tự tâm. Tự quy y Phật, tức trở về nương tựa chính bản thể Phật của mình; tự quy y Pháp là trở về nương tựa pháp tánh thanh tịnh trong mình; tự quy y Tăng là quay về nương tựa đức tánh Tăng trong chính bản thân mình. Dưới ánh sáng trí tuệ, mọi sự sẽ được soi rọi một cách rõ ràng và chúng ta sẽ có Phật ngay bây giờ, có Tam bảo ở đây, xung quanh ta không giới hạn bởi thời gian và không gian của 26 thế kỷ trước. Đây là điểm then chốt mà Đức Phật muốn truyền trao trong suốt quá trình hoàng dương Chánh pháp tại thế gian. Sự kiện rõ ràng nhất được kinh điển ghi lại không ngoài lời di huấn cuối cùng của Đức Thế Tôn khi ngài chuẩn bị nhập Niết-bàn, lấy giáo pháp làm thầy: “*Này A-nan! Hãy tự mình làm hòn đảo cho chính mình, và tự nương tựa chính mình. Hãy lấy pháp làm hòn đảo, làm nơi nương tựa, đừng lấy nơi nào khác làm nơi nương tựa, làm hòn đảo, đừng nương tựa nơi nào khác*”¹⁷.

Nương tựa nơi chính mình nghĩa là ý thức được trách nhiệm tự thân qua lý nhân quả nghiệp báo. Giáo pháp Đức Phật hoàn hảo với mục đích tối hậu là vượt thoát sông mê. Phương cách đi như thế nào phải nương vào bản đồ Đức Phật đã vẽ, song tùy theo căn trí của chúng sanh mà chọn con đường mình đi. Đúng với danh xưng

bậc “*Minh hạnh túc*”, “*Thế gian giải*”, Ngài liễu tri ba cõi: dục giới, sắc giới, vô sắc giới và cảnh giới vượt thoát ba cõi, sáu đường, tùy theo năng lực của mình mà hành giả chọn lấy. Đức Phật trang bị cho chúng sanh để họ có thể bước trên lộ trình đạt quả phúc báo từ năm giới của cõi nhân cho đến hành trì Ba-la-mật để đoạn tận khổ đau.

Như vậy Phật là Giác, là tỉnh thức khỏi mê lầm, là người rũ sạch phiền não, là giác ngộ giải thoát, là từ bi hỷ xả, là vô ngã lợi tha, là tình thương, là sự sống... Bất cứ ai hội đủ đức tính ấy tức là Phật. Có thể nói ở đâu có tình thương ngự trị, có chân lý hiển bày thì ở đó có Phật. Bất luận xuất gia hay tại gia, nếu phát tâm Bồ-đề, khai mở chơn tâm, tu hành tinh tấn, thực hành Tứ vô lượng tâm thì ngay giây phút đó người ấy thành Phật. Ta có thể thấy Phật trong sự sống thường nhật, từ cỏ cây hoa lá, đến mọi loài chúng sanh, trong không gian thời gian, hòa cùng vũ trụ. Phật ở khắp nơi, ở xung quanh ta, những người đang sống vì người khác, đang thực thi công hạnh Bồ-tát thì đó là Phật. Đó là ý nghĩa vì sao Đức Phật thọ ký cho hết thảy hạng người từ thượng căn thượng trí như ngài Xá-lợi-phất, cho đến... và đặc biệt hơn cả là Đê-bà-đạt-đa, hay hạng nhất-xiển-đề cũng thành Phật.

Tóm lại, không thể phủ nhận vai trò và giá trị của niềm tin trong cuộc sống khi niềm tin đã giúp cho con người đạt được những thành tựu nhất định mặc dù tín ngưỡng thiên về cảm tính. Chỉ có ánh sáng trí tuệ mới có thể phá tan màn vô minh phiền não dày đặc của chúng sanh, mới có thể định hướng cho chúng sanh tích tập thiện nghiệp, tu bồi thiện căn, chuyển hóa nghiệp xấu, mới có thể chấp cánh cho chúng sanh vĩnh viễn thoát ly vòng sanh tử luân hồi từ vô lượng kiếp. Tuy nhiên, niềm tin lại không thể tách rời trí tuệ mà đức tin ở đây có được nhờ trí tuệ quán chiếu. Cũng vậy, hành giả không thể thành tựu đạo quả nếu không trụ vào niềm tin Tam bảo, cụ thể hơn là tin vào giáo lý Phật thừa mà Đức Phật tuyên thuyết trong khả năng tuyệt đối của mỗi chúng sanh có thể khai mở tri kiến Phật của mình như Ngài đã làm. Đức tin mãnh liệt sẽ tạo nền tảng vững chắc, một chí nguyện kiên cố trên lộ trình dài đầy cam go hướng về mục đích.

Thật không ngoa khi kinh *Quán tâm địa* chép “*Vào biển Phật pháp lấy niềm tin làm gốc*” là vậy. ■

Ghi chú:

1. ĐTK, tập 12, đời Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch Hán, *Kinh Đại Bát Niết-bàn* quyển 7, kinh số 374, tr.404c.

2. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, HT.Thích Trí Tịnh dịch, phẩm Thường Bất Khinh Bồ-tát, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, tr.468.

3. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr.79-80.

4. *Kinh Nhật tụng*, Thích Minh Thời biên soạn, *Kinh Kim Cang*, Nxb Tôn Giáo, tr.308.

5. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, HT.Thích Trí Tịnh dịch (1993), tr.75.

6. Đđ, tr.65.

7. ĐTKVN (2003), *Kinh Tạp A-hàm*, Nxb Tôn Giáo, tr.176-177.



Tìm hiểu về danh xưng “Phật giáo Nam tông” trong hệ thống Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIỆN NGỘ

Theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Phật giáo du nhập vào nước ta từ những năm 300 trước Tây lịch (ttl) và tồn tại hàng trăm năm trước khi có sự xâm lược của giặc phương Bắc. Quá trình hình thành hệ tư tưởng phát triển của Phật giáo (Đại thừa) tại Ấn Độ bắt đầu vào những năm 150 ttl đến năm 100 tây lịch (tl). Như vậy, giai đoạn đầu Phật giáo có mặt ở Việt Nam là tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy. Nguồn tư tưởng này đã kết hợp với văn hóa bản địa, tạo nên nét đặc thù Phật giáo Giao Chỉ, thể hiện rõ qua truyền thuyết Man Nương ở những năm đầu Tây lịch.

Trong thời gian một ngàn năm Bắc thuộc (207 ttl - 906 ttl), với kế hoạch đồng hóa dân tộc Việt, bọn phong kiến phương Bắc sẵn sàng dẹp bỏ hết những tư tưởng và những truyền thống Phật giáo hiện có của Giao Chỉ lúc bấy giờ, để thay vào đó hoàn toàn là tư tưởng mới của họ. Riêng Phật giáo, thể hiện rõ khi ba tông phái chính của Phật giáo Trung Quốc là Thiên tông, Tịnh Độ tông, Mật tông và một số tập tục như đốt vàng mã, coi ngày giờ, xin xăm, bói quẻ... đã có mặt và phát triển mạnh, không những thế chúng còn mang tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo vào để phá đi vị thế độc tôn của Phật giáo. Và cũng trong thời gian Bắc thuộc này, tư tưởng Nguyên

thủy của Phật giáo tại Ấn Độ truyền vào Việt Nam đã bị lãng quên hoàn toàn. Tư tưởng Phật giáo Đại thừa (bản địa hóa) đã chiếm vị trí độc tôn và là tư tưởng duy nhất của Phật giáo ở Việt Nam kéo dài cho đến thế kỷ XVII.

Từ thế kỷ XVII, đất nước Việt Nam đã thống nhất nối liền một dải, từ địa đầu Lũng Cú đến mũi Cà Mau. Giai đoạn này Phật giáo lại tiếp nhận luồng tư tưởng mới do người dân bản địa của miền cực Nam (tư tưởng này do bị lãng quên trong thời gian quá dài nên trở thành mới). Đó là tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy của người dân Khmer tại Nam Bộ. Tổ quốc được mở rộng thì nguồn tư tưởng Phật giáo Đại thừa cũng được truyền vào. Hai nguồn tư tưởng này cùng tồn tại và phát triển song song trên mảnh đất Việt Nam cho đến ngày nay.

Cùng với sự thăng trầm của nước nhà, Phật giáo nhiều lần thịnh suy, hoạt động riêng lẻ, rời rạc. Không chỉ riêng Phật giáo ở Việt Nam mà Phật giáo các nước cũng lâm vào hoàn cảnh này. Trước những vấn nạn ngày một trầm trọng hơn có thể đưa Phật giáo đến hồi diệt vong, trong những năm đầu của thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện nhiều phong trào tìm hiểu, khôi phục lại các giá trị của Phật giáo, chấn hưng Phật học, bắt đầu từ Sri Lanka và nhanh chóng lan rộng ra thế giới. Chính phong trào này đã tác động mạnh đến phong trào Chấn hưng Phật giáo trong nước và đi đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đầu tiên vào năm 1964. Để hài hòa danh xưng giữa hai nguồn tư tưởng Phát triển và Nguyên thủy trong lòng Giáo hội, quý chư tôn đức lãnh đạo quyết định đặt tên cho nguồn tư tưởng Phát triển Phật giáo với tên gọi "Phật giáo Bắc tông" thay cho tên gọi trước đây là "Đại thừa" và nguồn tư tưởng Nguyên thủy với tên gọi "Phật giáo Nam tông" thay cho tên gọi "Tiểu thừa".

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đầu tiên thống nhất các hệ phái Phật giáo cả nước không được bao lâu thì bị tan rã. Tên gọi "Phật giáo Nam tông" trở về với cái tên ban đầu.

Khi Phật giáo Việt Nam được thống nhất lần thứ hai năm 1981, nguồn tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy lại trở về với tên gọi "Phật giáo Nam tông" cho đến ngày nay. Tên gọi "Phật giáo Nam tông" cũng gây ra nhiều tranh luận vì tính bao hàm của nó với nhiều quan điểm khác nhau như: "Phật giáo Nam tông" đại diện cho Phật giáo Nguyên thủy là nguồn tư tưởng ban sơ thời Phật còn tại thế. Quan điểm khác lại cho rằng tên gọi này là đại diện cho tư tưởng phát triển sau này của Nguyên thủy Phật giáo Theravada, một quan điểm khác nữa là thay thế cho tên gọi "Tiểu thừa", lại có thêm quan điểm nữa cho rằng tên gọi này là tượng trưng cho một hướng truyền bá Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ.

Như vậy, danh xưng "Phật giáo Nam tông" được hiểu theo quan điểm thế nào là đúng? Theo lịch sử Phật giáo Ấn Độ, tư tưởng được gọi là nguyên thủy có thể tính từ mốc thời gian Phật nhập Niết-bàn cho đến 100

năm sau. Từ khi chính thức bắt đầu kiết tập kinh điển lần thứ hai thì tư tưởng nguyên thủy của Phật giáo đã có sự mạnh mẽ, không còn được trọn vẹn như lúc đầu. Như vậy, nói rằng danh xưng "Phật giáo Nam tông" là đại diện cho tư tưởng Phật giáo ở giai đoạn này hoàn toàn không phù hợp.

Quan điểm thứ hai: Đại diện cho tên gọi Theravada. Chữ Theravada được ghép từ hai chữ *thera* và *vada*, Trong tiếng Pa-li, chữ *thera* có nghĩa là người xưa, người đi trước, người cao tuổi, trong Phật giáo chữ *thera* được dùng để gọi một người Tỳ-kheo đã được thọ giới hơn mười năm. Tâu dịch chữ *thera* là "Thượng tọa" hay "Trưởng lão". Chữ *vada* có nghĩa là quan điểm hay giáo lý. Như vậy, chữ Theravada là "Giáo lý của các vị Thượng tọa". Nguyên nhân có tên gọi này là do sau khi kiết tập kinh điển lần thứ 2, một nhóm các vị trưởng lão đã giữ nguyên được những lời dạy của Đức Phật sau 100 năm. Chữ Theravada có thật sự đại diện cho toàn bộ giáo lý của các bậc trưởng lão và trung thực với giáo huấn "nguyên thủy" của Đức Phật hay không? Trên thực tế, Theravada chỉ xuất phát từ một trong số 18 bộ phái Phật giáo tại Ấn Độ, được đưa vào Tích Lan từ thế kỷ thứ III t.đ, sau đó đã phát triển và tách ra thành nhiều bộ phái khác trước khi có tên gọi là Theravada vào thế kỷ thứ VII. Như vậy, chúng ta thấy được rằng chữ "Phật giáo Nam tông" cũng không thể đại diện cho từ Theravada được, vì Phật giáo Nguyên thủy ở Nam Bộ Việt Nam được cho là trực tiếp du nhập từ Ấn Độ do ngài Sona và Uttara. Giai đoạn này ở Ấn Độ là thời kỳ Phật giáo Bộ phái, nên cũng chỉ có tư tưởng của một phái đại diện truyền vào Việt Nam. Như vậy, chúng ta thấy rõ ràng là cùng một hệ tư tưởng nguyên thủy nhưng do truyền thống khác nhau nên không thể thay thế cho nhau được.

Quan điểm thứ ba: Thay thế cho danh từ "Tiểu thừa". Danh từ này chỉ xuất hiện khi tư tưởng phát triển của Phật giáo được chính thức thành lập và lấy danh xưng là "Đại thừa", chính những nhóm người mang tư tưởng phát triển này đã đặt cho nhóm tư tưởng nguyên thủy là "Tiểu thừa" với nhiều cách lý giải và lý do khác nhau cho tên gọi này. Danh xưng "Tiểu thừa" hoàn toàn không được chấp nhận đối với những người theo truyền thống Nguyên thủy. Vào năm 1950, Hội nghị Phật giáo Thế giới tổ chức tại Tích Lan thì danh từ này đã bị khai tử. Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập thì danh từ trên đã không còn tồn tại.

Quan điểm thứ tư: Thay thế cho danh từ "Phật giáo Nam truyền". Danh từ này có được là do sự truyền bá Phật giáo ra khỏi đất nước Ấn Độ theo hai hướng Bắc và Nam. Hướng Bắc qua các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam, hướng Nam qua các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Phật giáo trước khi được truyền xuống Tích Lan, ở tại Ấn Độ thì nguồn tư tưởng này cũng bị phân chia thành nhiều nhóm tư tưởng khác nhau, điển hình là



sự ra đời của các bộ phái và học thuyết của một trong những bộ phái này được truyền xuống Tích Lan, mà cụ thể là Trưởng lão Mahinda. Còn các nước Việt Nam, Lào, Campuchia do ngài Sona và Uttara. Như vậy, chúng ta thấy được rằng hệ tư tưởng Nguyên thủy Phật giáo là rất lớn, khi được truyền ra khỏi Ấn Độ thì chỉ là những hệ tư tưởng phân nhánh được truyền đi. Tập hợp những nhánh truyền đi này lại với nhau ta có được

một hệ thống truyền bá gọi là Phật giáo Nam truyền. Và Việt Nam cũng chỉ có một nhánh được truyền vào nên không thể gọi là hệ thống được, chính vì thế, danh xưng này làm đại diện là không xứng tầm.

Qua bốn quan điểm trên chúng ta thấy rằng danh xưng “Phật giáo Nam tông” không có sự tương đồng với bất kỳ một quan điểm nào đã từng có trước nó, và cũng không thể mang ý nghĩa bao hàm cả bốn quan điểm trên được. Hơn nữa, càng không đủ sức để gánh vác một nguồn tư tưởng cực kỳ lớn của Phật giáo. Hiện nay, các nước theo hệ tư tưởng Nguyên thủy của Phật giáo, các nhà nghiên cứu và các học giả thế giới cũng như ở Việt Nam đều công nhận danh từ “Theravada” là tên gọi chung cho Phật giáo nguyên thủy. Tuy chỉ đại diện cho một bộ phái nguyên thủy Phật giáo nhưng ít ra tên gọi Theravada cũng phản ảnh phần nào nguồn gốc xưa của Phật giáo trước khi Đại thừa Phật giáo được chính thức hình thành vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Phải chăng tên gọi này có được là để chỉ cho một hệ tư tưởng Phật giáo đặc thù ở miền Nam tổ quốc?

Trên thực tế, theo Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2015 của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì số lượng Tăng sĩ của Phật giáo theo truyền thống Nguyên thủy chỉ chiếm 19,8% trên tổng số 49.493 vị. Tự viện xấp xỉ 1% trên tổng số 17.376 ngôi. Phật giáo với hệ tư tưởng truyền thống nguyên thủy chỉ phát triển mạnh ở miền Nam và đặc biệt là khu vực Tây Nam Bộ. Toàn khu vực phía Bắc chỉ có 5 chùa là: chùa Nội Phật (Nam Thiên) - TP.Hà Nội; Thiền viện Tâm Pháp - Vĩnh Phúc; chùa Đức Hòa - Sóc Sơn - Hà Nội; chùa Khmer - Sơn Tây; chùa Hộ Pháp - Bắc Ninh. Như vậy, chúng ta có thể tạm kết luận được rằng danh xưng “Phật giáo Nam tông” là chỉ cho một hệ tư tưởng Phật giáo của khu vực miền Nam theo truyền thống phân hệ của Nguyên thủy Phật giáo. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2016

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 40 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 11 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 10 cuốn/kỳ
Ô. Bùi Phong Lưu : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2016, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 5 cuốn/kỳ
Hoàng Mỹ - Thiên An : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 4 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Hoàn Ái - Huệ Minh : 3 cuốn/kỳ
Ô. Tạ Hữu Chung : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyên, Cty Cơ khí **Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ
Cty Nến Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ

Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyễn Thuận : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: 358 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội... xin liên lạc: **Tòa soạn**, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;

Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335

Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập

Vài gợi ý về pháp phục Phật giáo Bắc tông hiện nay

THÍCH CHƠN KHÔNG

Pháp phục cũng gọi là đạo phục, trong Nội quy Ban Tăng sự Trung ương gọi là sắc phục tức là y áo của Tăng Ni và Phật tử. Thuận theo chủ trương của Ban Tổ chức Hội thảo, chúng tôi xin được dùng từ “pháp phục” trong bài tham luận này.

Pháp phục của Tăng Ni và Phật tử đã được Đức Phật chế định từ 26 thế kỷ trước, như: chư Tăng chư Ni thì mặc hoại sắc y, thiện nam tín nữ Phật tử thì mặc bạch y (đồ trắng), trải qua không gian và thời gian dài cùng với những biến thiên lịch sử, pháp phục đã có nhiều thay đổi lớn. Đặc biệt với tinh thần “tùy duyên bất biến, nhập thế độ sanh” của Phật giáo Bắc tông, pháp phục luôn được điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với phong tục tập quán, thời tiết khí hậu của từng quốc gia, từng khu vực, nhưng vẫn giữ gìn những hình thức đặc trưng cơ bản của chiếc y thời Đức Phật còn tại thế, như chiếc y bao giờ cũng có các điều tương, khi đắp vào thì để trần vai bên phải. Vì vậy cho nên, ngoài “tam y nhất bát” chân truyền, còn có: Tử kim sa y, Tăng bào, Tăng mào, phát trần, thảo hài... của vua chúa ban tặng theo phẩm bậc của triều đình. Từ đó phát sinh ra nhiều loại pháp phục cho các thành phần Tăng Ni, từ đại chúng cho đến hàng giáo phẩm lãnh đạo các sơn môn tông phái và các tổ chức giáo hội. Có thể nói, pháp phục của Tăng Ni Phật tử Việt Nam nói riêng, các quốc gia theo Phật giáo Bắc tông nói chung, rất phong phú đa dạng từ màu sắc, chất liệu cho đến hình thức kiểu dáng.

Trong Nội quy Ban Tăng sự Trung ương, Chương X quy định sắc phục Tăng, Ni tại điều 48 như sau:

Sắc phục Tăng, Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam biểu hiện qua hình thức sắc phục của các truyền thống hệ phái Phật giáo Việt Nam.

Riêng sắc phục Tăng, Ni Phật giáo Bắc tông vốn có sự khác nhau theo từng khu vực địa phương và thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của Phật giáo, nay quy định thống nhất sắc phục Tăng, Ni Phật giáo Bắc tông Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong cả nước gồm 3 hình thức: Lễ phục, Giáo phục, Thường phục.

- Lễ phục của Tăng, Ni khi dự các buổi lễ.
- Giáo phục của Tăng, Ni không dùng trong các buổi lễ.
- Thường phục là lối ăn mặc gọn gàng, giản dị, tuy không theo hình thức giáo phục, nhưng vẫn giữ được sắc thái cá biệt của người xuất gia và đặc thù của Phật



giáo Việt Nam (không đồng hóa cách ăn mặc thông thường của xã hội).

a. Lễ phục

Tăng, Ni từ hàng giáo phẩm đến thành phần đại chúng, gồm có:

- Tỳ-kheo: Hậu màu vàng tay rộng (không quá 80 phân), y màu vàng.

- Tỳ-kheo-ni: Hậu màu lam tay rộng (không quá 80 phân), y màu vàng.

- Sa-di: Hậu màu lam tay rộng (không quá 30 phân), mạn y màu vàng.

- Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni: Áo tràng màu lam rộng tay (không quá 30 phân), mạn y màu vàng.

- Thành phần tịnh nhơn: Chỉ dùng áo tràng màu lam hoặc màu nâu tay hẹp.

b. Giáo phục

Tăng, Ni hàng giáo phẩm gồm có:

- Tăng: Áo tràng màu nâu, hoặc màu vàng sậm, tay rộng không quá 30 phân.

- Ni: Áo tràng màu lam, tay rộng không quá 30 phân.

Tăng, Ni thuộc thành phần đại chúng, gồm có:

- Tỳ-kheo: Áo tràng màu nâu, tay rộng không quá 30 phân.

- Tỳ-kheo-ni: Áo tràng màu lam, tay rộng không quá 30 phân.

- Sa-di: Áo nhật bình màu nâu, tay rộng không quá 20 phân.

- Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni: Áo nhật bình màu lam, tay rộng không quá 20 phân.

c. Thường phục

- Tăng, Ni thuộc thành phần đại chúng có thể ăn mặc theo hình thức thường phục khi làm lao động tại hiện trường.

- Thành phần tịnh nhơn chỉ được ăn mặc theo hình thức thường phục.

+ Hình thức thường phục theo kiểu áo vạt hò: Màu sắc tùy nghi.

(Trích Nội quy Ban Tăng sự Trung ương theo Quyết định số: 243/2013, ngày 17-7-2013)

Qua 35 năm hình thành và phát triển lớn mạnh, Nội quy của Ban Tăng sự Trung ương đã có nhiều lần tu chỉnh các quy định pháp phục. Để hiểu rõ hơn về những giá trị lợi ích, tính thống nhất của pháp phục, chúng ta sẽ phân tích tìm hiểu thêm qua các phần trình bày như sau:

Trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam do Tổ Khánh Hòa khởi xướng, nhiều vấn đề cần cải cách được đặt ra, trong đó có pháp phục. Đến năm 1951, khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời mới quy định vấn đề pháp phục như sau: Đối với cư sĩ thì mặc áo tràng năm thân màu lam. Sa-di thì mặc áo nhật bình màu lam. Tỳ-kheo mặc áo tràng màu nâu. Tỳ-kheo-ni mặc áo tràng màu lam. Và khi làm lễ, để phân biệt Tăng Ni, chư Tăng mặc y hậu màu vàng và chư Ni mặc y màu vàng, hậu màu lam.

Do thiếu quy định chi tiết cụ thể, tuy quy định y thì màu vàng, nhưng có vị mặc y màu vàng chanh, có vị mặc y màu vàng nghệ, đậm nhạt cũng khác nhau. Áo hậu, áo tràng cũng đủ màu đủ sắc. Trong các buổi lễ, có đông đảo Tăng Ni, Phật tử tham dự, chúng ta thấy: do y áo nhiều màu sắc đã làm kém đi phần mạnh mẽ trang trọng của cuộc lễ, vì màu sắc pháp phục không được đồng bộ.

Trước sự khác biệt về màu vàng của y hậu như vậy, vào năm 2005, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã khởi xướng: Tăng Ni nên mặc y hậu cùng một màu, là màu vàng hoại sắc, sáng kiến này đã được đa số Tăng Ni tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành hưởng ứng.

Qua những điều trình bày nêu trên, trong xu thế hội nhập và phát triển của đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thống nhất về tổ chức, thống nhất ý chí và hành động trong 35 năm qua, nay cũng cần phải thống nhất về pháp phục, để trang nghiêm tự thân chư Tăng Ni và trang nghiêm pháp hội đạo tràng cũng như các cuộc lễ hội, chúng tôi xin mạo muội đề xuất "Vài gợi ý về

việc sử dụng pháp phục của Phật giáo Bắc tông hiện nay" như sau:

1. Tất cả các loại y của: Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và áo hậu của Tỳ-kheo Tăng dùng màu vàng hoại sắc theo mẫu của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh khởi xướng vào năm 2005.

2. Chư Tăng Ni Phật giáo: Nam tông Kinh, Nam tông Khmer, Hệ phái Khất sĩ và Phật giáo người Hoa cùng thống nhất sử dụng màu y hoại sắc như trên, tạo thành nét đẹp đặc thù của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

3. Y gọi đủ là y cà sa (*kasaya*) có nghĩa: y hoại sắc, y không chính sắc (*y không thuần một màu nào, mà tổng hợp bởi nhiều màu*), cũng gọi là y giải thoát, y phước điền, ... Y này chia làm 3 bậc: Y hạ có 5 điều, Y trung có 7 điều, Y thượng có 9 điều. Y thượng này lại chia làm 3 phẩm.

- Phẩm hạ có: 9 điều, 11 điều, 13 điều. Y phẩm hạ để hàng Đại đức sử dụng.

- Phẩm trung có: 15 điều, 17 điều, 19 điều. Y phẩm trung để hàng giáo phẩm Thượng tọa, Ni sư sử dụng.

- Phẩm thượng có: 21 điều, 23 điều, 25 điều. Y 25 điều cũng gọi là Đại y, Tổ y. Y phẩm thượng để hàng giáo phẩm Hòa thượng, Ni trưởng sử dụng.

Như vậy, thông qua y cà-sa đã phân biệt được giới phẩm và giáo phẩm của người đắp y.

Ngoài 3 bậc y nêu trên, còn có: y công đức do Ban chức sự trường hạ khen thưởng các hành giả có đạo hạnh gương mẫu, y phần tảo (*y bá-nạp*) của quý sư tu hạnh Đầu đà sử dụng, hai loại y này cũng phải cắt may và áp dụng theo điều 3 nêu trên.

Ngoài ra còn có: Y hồng, y gấm, y tử kim sa, y kim lâu ca-sa... để sử dụng trong giới đàn của tam sư thất chúng và pháp hội, trai đàn, chẩn tế, ... của các vị pháp sư, kinh sư.

Ngoài ra còn có mạn y, là y được ghép bởi ba tấm vải theo chiều dọc, không có điều tướng phước điền, để Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni sử dụng.

4. Thời tiết khí hậu Việt Nam, tùy vùng miền mỗi năm có từ 3 đến 6 tháng nóng nực oi bức, khi hành lễ chư Tăng Ni phải mặc đến 3 lớp áo - đã nóng lại càng nóng hơn. Do đó, chất liệu vải may y cần mát và mỏng.

Mặt khác, chúng ta cũng nên mạnh dạn sáng tạo loại y mới nhỏ gọn phù hợp vóc dáng của mỗi người, bằng cách dùng tấm vải chiều ngang khoảng 60 cm, chiều dài khoảng 180cm, gấp lại làm đôi và may một cạnh phía bên phải khoảng 50cm, trên thân y có may đầy đủ các điều tướng phước điền như "tam y" được nêu ở trên, khi mặc y này vào thì để trần vai bên phải giống như khi đắp "tam y".

5. Tăng mào gồm có: mào Liên hoa, mào Tỳ-lư, mào Hiệp chưởng và mào Quan Âm.

- *Mào Liên hoa*: tương tự như mào Tỳ-lư, nhưng không có Ngũ Phật quan, để các vị trong Ban Dẫn thỉnh sử dụng khi cung nghinh chư tôn đức Giới sư dâng đàn truyền giới Bồ-tát.



- *Mão Tỳ-lư*: cũng gọi là mão Ngũ Phật, mão Ngũ trí, mão Ngũ bảo Thiên quan, mão Quyển đánh Bảo quan: để chư vị kinh sư sử dụng trong các khoa nghi ứng phú đạo tràng.

- *Mão Hiệp chương*: cũng gọi là mão Liên hoa ấn: để chư vị pháp sư, giới sư sử dụng khi dâng đàn thuyết pháp hoặc truyền giới Bồ-tát.

- *Mão Quan Âm*: để chư tôn đức Trưởng lão sử dụng khi dâng đàn truyền giới Bồ-tát, chứng minh, tham dự các sự kiện, các cuộc lễ hội của Giáo hội và xã hội.

6. Áo nhứt bình: để Tăng Ni sinh (*không phân biệt giới phẩm*) đang học sơ cấp và trung cấp Phật học sử dụng. Tăng mặc áo màu nâu, Ni mặc áo màu lam.

7. Trước đây hàng Phật tử tại gia chỉ mặc áo tràng khi hành lễ, mặc áo vạt khách (*vạt hò*) khi đến chùa công quả hoặc tham gia sinh hoạt tu học ở chùa. Nhưng khoảng 20 năm gần đây, có nhiều cư sĩ Phật tử mến mộ pháp phục của chư Tăng Ni, nên tự ý may mặc; mặc lúc ở nhà và cả lúc đi đường, nam nữ mặc pháp phục đèo nhau trên xe hai bánh ngày càng phổ biến, điều này đã gây ra nhiều ngộ nhận.

Để phân biệt ai là Tăng, ai là tục, nay xin đề nghị quý thiện nam tín nữ Phật tử nên đính hoặc thêu hoa sen

màu vàng chanh, khổ (8 x 6)cm. Vị trí huy hiệu hoa sen: ngực trái và hậu tâm (*sau lưng, nơi với tay không tới*). Hoa sen vừa làm đẹp chiếc áo vừa phân biệt với pháp phục của chư Tăng, chư Ni.

VTóm lại, cổ nhân có dạy rằng: “*Chiếc áo không làm nên thầy tu*”, nhưng thầy tu thì không thể thiếu chiếc áo. Thế nên, bất cứ tôn giáo hay đoàn thể nào cũng đều có sắc phục riêng, sắc phục của nhà tu hành theo Phật giáo gọi là pháp phục, cũng gọi đạo phục.

Sử dụng pháp phục đúng nơi đúng lúc, đúng kiểu và chỉnh tề, chính là yếu tố quan trọng để trang nghiêm tự thân, trang nghiêm đạo tràng trong những giờ hành lễ cũng như lúc đi đường và lúc làm việc. Pháp phục là phương tiện độ sanh của Phật giáo với tinh thần nhập thế, đem đạo vào đời, đem ánh sáng Phật pháp đến cho nhân loại và chúng sanh thông qua nhiều phương tiện, trong đó pháp phục cũng là một yếu tố quan trọng góp phần diu dắt chúng sanh trên con đường giải thoát giác ngộ. Thế nên, pháp phục cần phải được quy định chi tiết cụ thể, để Tăng Ni và Phật tử dễ dàng thực hiện. ■



Sao ta không lạc quan tích cực?

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Hình ảnh một chiếc lá giả còn sót lại trên cành cây qua một đêm mưa bão dữ dội trong tác phẩm “Chiếc lá cuối cùng” của nhà văn nổi tiếng người Mỹ O. Henry đã mang lại hy vọng sống cho cô bé Johnsy bị bệnh viêm phổi rất nặng minh chứng cho yếu tố tâm lý tích cực có sức ảnh hưởng không nhỏ đến nghị lực chống chọi bệnh tật của người bệnh!

Tôi đã nghe một người bệnh kể lại truyện ngắn của tác giả O. Henry kể trên khi trao đổi về yếu tố tâm lý đóng vai trò quan trọng trong việc chữa bệnh. Tập hợp những thắc mắc đã được hỏi về việc nuôi dưỡng thái độ sống lạc quan, vượt qua những trở ngại tâm lý, nhằm đẩy lùi và chiến thắng bệnh tật thành một số câu hỏi điển hình, tôi xin có ý kiến như sau.

Thái độ sống lạc quan tác động tích cực đối với sức khỏe và việc điều trị bệnh như thế nào?

- Nhiều người trong chúng ta thường mong ước và chúc nhau “Thân tâm an lạc”. Rõ ràng giữa thân (thân xác) và tâm (tinh thần, tâm lý) luôn gắn chặt và tương tác lẫn nhau. Khi thân có an thì tâm mới lạc. Ngược lại,

khi tâm cứ mãi lo âu phiền muộn, bấy giờ không chóng thì chầy, thân sẽ lâm vào bệnh hoạn.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, yếu tố tâm lý luôn luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc duy trì, bảo vệ sức khỏe. Một người bề ngoài trông có vẻ khỏe mạnh với vóc dáng hấp dẫn, diện mạo phương phi nhưng nếu trong lòng có điều phiền muộn, bất ổn về tâm lý thì không thể xem là có sức khỏe toàn diện, lúc nào đó sẽ đổ bệnh. Còn người đang bị bệnh nhưng tâm lý ổn định, có mối quan hệ tốt với bác sĩ chữa bệnh, tin vào tác dụng hiệu quả của chế độ dùng thuốc, có thái độ lạc quan không sầu muộn, thì chắc rằng bệnh sẽ mau chữa khỏi.

Ông bà xưa ta thường nói: “Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ” hay “Giận quá hại gan, buồn quá hại phổi, lo quá hại tỳ, sợ quá hại thận”. Lý giải về mặt y học hai câu nói đó như thế nào?

- Nhiều thông tin y học cho thấy nụ cười, cái cười, tiếng cười... rất có lợi cho sức khỏe con người. Nụ cười không chỉ để làm duyên, tiếng cười không chỉ lấy lòng, làm vui lòng người đối diện mà còn là thuốc bổ giúp

duy trì bảo vệ sức khỏe của người hay cười. Y học hiện đại đã chứng minh: “Cười là thể dục tốt cho tim mạch”. Cười có tác dụng tăng cường tim mạch, giúp đưa nhiều máu đến các cơ quan khác nhau trong cơ thể. Những người vô tư, luôn tươi cười ít bị bệnh tăng huyết áp. Còn câu: “Giận quá hại gan, buồn quá hại phổi, lo quá hại tỳ, sợ quá hại thận” là rất đúng. Vì khi giận, buồn, lo, sợ sẽ đưa đến căng thẳng. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh khi bị căng thẳng, cơ thể có những biến đổi về thể chất và tinh thần mà những biến đổi này có thể trở thành nguy cơ gây bệnh ở nhiều cơ quan khác nhau như tim mạch, gan, thận... và theo Đông y là hại các tạng như can, phế, tỳ, thận. Về mặt y học, hai câu ông bà ta đã nói là rất đúng, lạc quan luôn cười, không giận buồn lo sợ là rất tốt cho sức khỏe.

Đối với các bác sĩ có tâm, trong quá trình điều trị bệnh, thường khai thác tối đa yếu tố tâm lý để giúp quá trình chữa bệnh diễn tiến tốt đến chỗ chữa khỏi. Bác sĩ có mối quan hệ tốt với bệnh nhân, cung cách khám chữa bệnh đúng mực, nói năng nhẹ nhàng, thân tình, giải thích rõ ràng cặn kẽ những gì người bệnh vướng mắc, sẽ giúp bệnh nhân ổn định về mặt tâm lý và giúp việc điều trị bằng thuốc hoặc bằng phương thức trị liệu nào khác sẽ tốt hơn. Không hiếm trường hợp đã xảy ra chỉ vì một lời nói của bác sĩ mà làm cho bệnh của bệnh nhân nặng hơn rõ rệt hoặc giảm đi một cách không ngờ.

Còn đối với người thân gia đình, nhờ thông cảm, đối xử thân tình, động viên khuyến khích, hết lòng lo cho người bệnh mà người bệnh cảm thấy an tâm, tham gia chữa trị bệnh tích cực để việc điều trị thành công.

Không chỉ với các y bác sĩ là những người trực tiếp điều trị, trong ngành dược, các dược sĩ có thể tác động đến yếu tố tâm lý trong việc dùng thuốc của bệnh nhân như thế nào?

Với đặc điểm nghề nghiệp, các dược sĩ có thể tác động tích cực đến yếu tố tâm lý trong việc dùng thuốc. Ở nhà thuốc là nơi hoạt động của dược sĩ, khi tiếp xúc với người bệnh đến mua thuốc, lời hướng dẫn tư vấn dùng thuốc tận tình, thân ái của dược sĩ có thể khơi dậy niềm tin ở người bệnh vào tác dụng chữa bệnh của thuốc. Còn ở các công ty dược phẩm bào chế sản xuất thuốc, các dược sĩ không chỉ quan tâm đến việc bảo đảm chất lượng thuốc mà còn chú ý hoàn thiện những chi tiết tác động đến tâm lý của người dùng thuốc. Như thuốc được chứa trong bao bì trình bày đẹp mắt, sáng sủa bao giờ cũng dễ tạo mối thiện cảm hơn bao bì không được chăm chút vào vẻ đẹp mỹ quan. Công tác nghiên cứu phát triển thuốc được đầu tư thích đáng để làm người dùng thuốc có ấn tượng thuốc được sản xuất trong điều kiện tốt nhất. Dạng thuốc bào chế tiện sử dụng, bảo quản được lâu, được áp dụng kỹ thuật bào chế hiện đại sẽ có tính thuyết phục người dùng thuốc: “Thuốc được sản xuất tốt như thế khi dùng sẽ mau hết bệnh”.

Nếu đối diện với bệnh tật, cần vượt qua những trở ngại tâm lý như thế nào trong lúc đối phó với bệnh để sống khỏe?

- Có đôi lần đối diện với bệnh tật, thậm chí là bệnh rất nặng, tôi thấm thía triết lý của nhà Phật về lẽ vô thường trong cuộc sống và quy luật sinh lão bệnh tử của đời người. Đã là người thì thể nào cũng có lúc bị bệnh, ta phải an nhiên chấp nhận nó với thái độ gọi là vô tâm, vô ngã. Vô tâm vô ngã ở đây không có nghĩa là không có tâm (hay thân tâm) gì cả, sống như cây cỏ gỗ đá, hay cố nghĩ mình không còn tồn tại sống trên đời.

Mà vô tâm ở đây có nghĩa là không có tâm chấp trước vào các sự vật hiện tượng xảy ra theo luật vô thường của trời đất, và vô ngã là không xem thân mình quá quan trọng, không phải thường hằng vĩnh viễn. Nếu thân có bệnh thì tâm rất nên an, không bất ổn về mặt tâm lý thì việc chữa bệnh sẽ nhờ đó mà có kết quả tốt hơn.

Cũng cần lưu ý, những trở ngại tâm lý có khi do chính bệnh gây ra, như người bệnh bị trầm cảm, bị lo âu đưa đến sâu muộn, chán đời mà bản thân thấy không thể dùng ý chí khắc phục được. Khi ấy, nên thông báo cho bác sĩ biết. Bác sĩ sẽ chỉ định thuốc giúp ta vượt qua trở ngại tâm lý do bệnh. Có nhiều thuốc giúp chống trầm cảm giải lo âu rất tốt.

Và để một lần nữa khẳng định tâm lý tích cực, thái độ sống lạc quan có thể giúp con người chiến thắng bệnh tật, lời khuyên sau cùng là gì?

- Xin kể một nghiên cứu lâm sàng thực hiện vào năm 1980 ở Mỹ, nghiên cứu trên một số bệnh nhân sau cuộc mổ (hậu phẫu) được dùng thuốc giảm đau theo yêu cầu (tức có đau mới dùng thuốc). Các bệnh nhân này được chia làm ba nhóm, đều được cho dùng thuốc giảm đau theo yêu cầu là placebo (thuốc vờ hay giả dược, tức không có tác dụng giảm đau nào hết) trong ba ngày. Đặc biệt trước khi cho dùng thuốc bác sĩ dặn dò với ba kiểu nói khác nhau. Nhóm một bác sĩ không nói gì cả. Nhóm hai, bác sĩ nói với người bệnh: “Thuốc giảm đau được cho dùng có thể là thuốc thật nhưng cũng có thể là placebo”. Nhóm ba, bác sĩ nói với giọng thân ái và quyết liệt: “Thuốc giảm đau cho dùng là thuốc cực kỳ tốt”.

Kết quả là nhóm một số có người bệnh yêu cầu được dùng thuốc giảm đau nhiều hơn cả, nhóm thứ hai có số người bệnh yêu cầu dùng thuốc giảm đau giảm hơn nhóm một là 20,8%, còn nhóm ba có số người bệnh yêu cầu dùng thuốc giảm đau giảm hơn nhóm một đến 33,8%. Tức sự tin tưởng của người bệnh đối với bác sĩ đưa đến thái độ lạc quan (người bệnh nghĩ dùng thuốc cực kỳ tốt rất dễ lên tinh thần) có thể làm bệnh nhân giảm hay hết bệnh.

Vì vậy, xin có lời khuyên: Khi bị bệnh hãy an nhiên chấp nhận nó và khi được bác sĩ chữa trị thì cộng tác chân tình với bác sĩ, lạc quan tin tưởng vào chế độ điều trị sẽ giúp mình chữa khỏi bệnh. ■



Ngôi nhà tâm hồn không thể một ngày vắng chủ

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta đối diện với công việc chủ yếu bằng tư duy tuyến tính. Tư duy tuyến tính giúp giải quyết vấn đề một cách tuần tự, hết việc này đến việc khác. Phương pháp này đặt sự việc vào chuỗi sự kiện diễn ra theo tiến trình thời gian.

Trong quá trình phát triển, phương pháp tuyến tính được áp dụng khá phổ biến, trên cơ sở phân chia mục đích thành nhiều giai đoạn (mục đích ngắn hạn).

Song, đứng ở góc độ giá trị, tư duy tuyến tính lại bộc lộ nhiều khiếm khuyết, có thể gây hậu quả khi coi phát triển là quá trình lũy tiến, gia tăng về lượng, đặc biệt ảnh hưởng tiêu cực đến đạo đức, văn hóa, những giá trị tinh thần...

Tham nhũng có thể coi là một trong những biểu hiện suy đồi về phát triển theo tư duy tuyến tính. Theo chiều tuyến tính, tham nhũng tham gia vào quá trình phát triển! Dân ta từng nói: *"Hy sinh đời bố củng cố đời con"*.

Trên thực tế, có rất nhiều quan chức tham nhũng đã sử dụng quyền lực và đồng tiền phi pháp nhằm củng cố địa vị, học vị cho con cái. Nếu nhìn dưới góc độ tuyến tính, họ đã hy sinh đời mình để củng cố cho thế hệ tương lai, một giá trị được xiển dương qua câu thành ngữ vừa dẫn! Dù búa rìu dư luận hay ngục tù của pháp luật có trừng trị thì mục đích của họ đã đạt được. Vấn đề nằm ở chỗ, đạo đức con người không thể đặt dưới cái nhìn một chiều theo tư duy tuyến tính. Đạo đức cũng không cho phép người ta đặt chuỗi hành vi



LÊ HẢI ĐĂNG

vào các giai đoạn giống như quá trình phát triển mà tham những là giai đoạn đầu, thanh liêm là giai đoạn sau và sám hối là “phát triển bền vững”...

Sai lầm nói một cách chung nhất là không thể sửa chữa được, còn nói như nhà viết kịch Lưu Quang Vũ thì “chúng ta đừng có tiếp tục sai lầm nữa”.

Ở thời điểm một hành vi hoàn thành, lời phán quyết phát đi từ tòa án lương tâm đã được xác lập. Nó trở thành mệnh lệnh đạo đức chống lại âm mưu thực hiện hành vi xấu xa. Đạo đức mang thuộc tính tự do, do bản thân tự quyết, chứ không xuất phát từ sức ép ngoại tại. Sức ép ngoại tại nằm ở pháp luật, chứ không phải đạo đức. Đạo đức được lập pháp bởi chủ thể nhận thức, đồng thời do chính bản thân chấp pháp và hành pháp.

Một người thực hiện hành vi đạo đức xuất phát từ mệnh lệnh tự giác nhằm gìn giữ phẩm giá con người, chứ không phải màn trình diễn cho người khác coi.

Đạo đức càng không phải thứ dùng làm đồ trang sức, đánh bóng tên tuổi, thương hiệu giống như “chủ nghĩa đế quốc của những người nổi tiếng” dành cho hoạt động từ thiện rầm rộ. Nó mang tính phi mục đích.

Nói như nhà triết học người Đức, Immanuel Kant: *Người nhân đức có thể không được hưởng hạnh phúc, nhưng họ không thể không thực hiện hành vi đạo đức bởi nhu cầu nội tại. Bởi vậy, người đức hạnh chính là người tự do.*

Những quan chức thực hiện hành vi tham nhũng nhằm củng cố địa vị cho thế hệ tương lai, từ tham nhũng quyền lực cho đến nguồn lực đều đã phạm phải giới hạn của chuẩn mực đạo đức cũng như pháp luật. Riêng đối với đạo đức, ngay ở thời điểm một suy nghĩ ác khởi lên trong đầu óc đen tối, nó đã làm hoen ố tâm hồn con người và có khả năng tập hợp nguồn lực để gây họa.

Xét về nhân quả, mọi hành vi gian dối, khuất tất, tội lỗi... đều âm thầm gieo vào lòng mình tội chướng và có thể ảnh hưởng dây chuyền đến thế hệ mai sau. Dù sự hy sinh đó có đem lại hiệu quả nhân tiền thì nó đã âm thầm tiêm nhiễm, đầu độc tâm hồn bằng tư tưởng vô nhân đạo, bất lương giống như thực phẩm bẩn ẩn náu trong suy nghĩ chờ thời cơ thực hiện phi vụ xấu xa.

Đạo đức là một trong những hệ thống chuẩn mực thường trú bên trong nội giới con người. Lòng tốt thị hiện và nhận biết thông qua hành vi. Bản thân những giá trị đạo đức luôn chan hòa trong nội giới con người trở thành trường khí quyển nuôi dưỡng tâm hồn.

Khổng Tử từng nói về bài học giữ mình, ví như “đi trên lớp băng mỏng, như kẻ miệng vực” nhằm chỉ tình trạng nguy hiểm của con người trước sức hấp dẫn và khả năng dẫn dụ của ngoại vật. Bởi vậy, bên cạnh câu thành ngữ: “Hy sinh đời bố củng cố đời con”, người xưa cũng gửi cho hậu thế một thông điệp mang tính cảnh giác cao độ: “Đời cha ăn mặn đời con khát nước”.

Những bài học này xem ra đã nhạt nhòa trong xã hội hiện đại, không phải vì nó vô bổ mà bởi cảm quan nhiều người đã thay đổi đối với “gia vị” đạo đức. Nếu một người thường xuyên “ăn mặn”, nồng độ “mặn” đậm đặc sẽ dần dần thích nghi trong cơ thể và không còn cảm thấy “khát nước” giống như người bình thường nữa. Đây là một thực tế có thể kiểm chứng, đo lường bằng kết quả, mức độ phổ biến của tình trạng tội phạm và suy đồi đạo đức.

Đạo đức giống như người gác cổng trong ngôi nhà nhân cách. Nếu thiếu vai trò giám sát nội tại này, ngôi nhà tâm hồn dễ dàng bị kẻ xấu bên ngoài xâm nhập, đồng thời tên trộm ẩn náu bên trong cũng nhảy ra chờ cơ hội thực hiện hành vi suy đồi nhằm đưa đẩy con người rơi vào tình huống nguy hiểm, đầy bất trắc. ■



Trí tuệ vaø lòng nhàn

HOÀNG TÁ THÍCH

Hôm nay đọc báo *Tuổi Trẻ*, có một bài viết, đúng ra chỉ là một tin tức nhưng thật hay. Tựa đề: “*Xem phim này ý tưởng hỗ trợ người bại liệt*”.

Đấy là chuyện của hai em sinh viên khoa Công nghệ thông tin của Trường Đại học Quốc gia TP.HCM là Đỗ Thanh Phong và Đậu Bá Kiên vừa giành giải nhì cuộc thi Monokon 2016 tại Đà Nẵng. Đây là một cuộc thi sáng tạo công nghệ dành cho sinh viên Trường Đại học Bách khoa để tìm những ý tưởng sáng tạo về khoa học này. Hai em sinh viên nói trên cho biết đã nhờ xem một phim về khoa học nói về một người làm báo bị bại liệt toàn thân sau khi đột quy nhưng trí óc vẫn còn minh mẫn. Ông ta chỉ có thể cử động bằng con mắt, nhưng nhờ ý chí và sự kiên nhẫn, không những của ông mà còn của bạn bè hết lòng giúp đỡ, ông đã vượt qua được nỗi tuyệt vọng, và đã viết được một cuốn sách nhờ chỉ những cái nháy mắt của mình. Từ nhân vật này, hai em sinh viên đã liên tưởng đến nhà vật lý nổi tiếng Stephen Hawking, thân xác thì bất động nhưng đầu óc thì chứa cả vũ trụ bên trong, và cũng nhờ tiến bộ của khoa công nghệ thông tin mà ông có thể để lại cho người đời những lý thuyết về vũ trụ của ông. Vì vậy mà hai em sinh viên kia đã nghĩ ra việc thực hiện một cái máy được điều khiển bằng những cái nháy mắt để cho người bại liệt toàn thân có thể diễn tả suy nghĩ của mình

và có một cuộc sống tốt đẹp, có ý nghĩa hơn. Chuyện bên lề là không những nghĩ ra chuyện phát minh ra cái máy thần kỳ kia, mà hai em lại còn nghĩ đến chuyện làm thế nào để sản phẩm của mình có giá thành thật thấp hầu những người đã tàn tật không thể có thu nhập cao có thể sở hữu được.

Đọc bản tin mà tôi thật vô cùng cảm khái. Đó là những người không những đầu óc thông minh siêu việt mà còn có cái tâm vô biên. Nhiều người học giỏi, ra đời thành công mọi mặt, nhưng khi nhờ trí óc thông tuệ, sáng tạo được một sản phẩm thì trước tiên họ phải nghĩ đến chuyện sản phẩm đó sẽ đem đến lợi nhuận cho họ là việc chính. Trí tuệ giúp cho con người có thể làm ra những điều kỳ diệu, nhưng không phải mục đích nào cũng giống nhau. Người đánh cờ tướng giỏi phải nhờ vào bộ óc siêu việt của mình, nhưng chỉ làm cho mỗi một mình mình được nổi tiếng trên thế giới. Một bộ óc thông minh có thể nghĩ ra những cái gọi là game, không những kiếm được tiền mà còn làm cho người mê chơi game mê say kính phục, nhưng cũng không hẳn là để nâng cao đời sống. Một bộ óc siêu việt có thể nghĩ ra những loại vũ khí quốc phòng tối tân nhất để chế ngự lực lượng quân địch, nhưng kết quả cũng chỉ để phục vụ việc giết người. Những hacker cũng phải là những người thông minh vô cùng, nhưng mục đích cũng chỉ để đánh cắp dữ liệu của người khác trên mạng.

Số người bị bại liệt toàn thân chắc chắn không thể nào nhiều để nghĩ đến chuyện kinh doanh trên họ, và chắc chắn đó là những người chẳng giàu có gì, nên những ai nghĩ đến chuyện giúp đỡ họ, chắc chắn không phải vì mục đích lợi nhuận. Chỉ có trí tuệ đi kèm với lòng từ bi thì mới nghĩ đến những việc làm có thể thực sự giúp ích cho nhân loại thoát ra khỏi những khổ đau mà thôi.

Người ta có thể bỏ ra nhiều công sức để việc phục vụ ông Stephen Hawking đến mức tối đa, vì dù sao, ông là một người nổi tiếng với những khám phá vũ trụ của ông mà không một người thứ hai trên thế giới sánh được. Phục vụ ông, nghĩa là phục vụ khoa học. Nhưng hai em sinh viên kia nghĩ đến ông Stephen Hawking, nhưng đồng thời cũng nghĩ đến những người bị chứng tê liệt toàn thân không là gì đối với nhà khoa học kia và mục đích chỉ muốn cứu giúp họ. Những người tàn phế đó chỉ là những người tầm thường, chưa chắc đã có ích lợi cho ai cả.

Đó chính là tấm lòng, chính là cái tâm, chính là lòng nhân đạo mà không phải ai cũng có được.

Chuyện ông nhà báo, nhân vật chính của chuyện phim nói trên viết được cuốn sách để đời của ông, không phải chỉ nhờ một phía ý chí sắt đá của ông, mà còn phải nhờ sự kiên nhẫn vô cùng lớn lao của những người cố gắng giúp đỡ ông. Kiên nhẫn vô cùng mới có thể hằng ngày ngồi nhìn từng cái nháy mắt của ông và phiên dịch ra chữ nhờ một quy tắc nào đó. Ý chí của người tàn phế tuy ghê gớm, nhưng đàng nào cũng vì tàn phế mà phải phấn đấu. Sự kiên nhẫn của người giúp đỡ ông mới thực sự là ghê gớm vì mục đích không phải cho bản thân mình mà chỉ vì người khác.

Bà Helen Keller là một nhân vật nổi tiếng trên thế giới, hoạt động trong nhiều lãnh vực nghệ thuật, giáo dục chính trị ở Mỹ. Điều đặc biệt, bà là người bị câm điếc từ hồi còn bé. Nhờ một người chịu khó, kiên nhẫn dạy dỗ, giúp bà có thể điếc mà vẫn nghe được, mù mà vẫn thấy được. Helen Keller đã lên đại học, lấy được bằng cấp và hoạt động như một người bình thường. Người ta biết đến người đàn bà câm điếc nổi tiếng này, nhưng lại ít ai nhắc đến cái tên Anne Sullivan, là người đã cho bà Helen Keller kia hai cái lỗ tai, hai con mắt để có thể nghe thấy và làm được mọi điều, thành công như một người bình thường.

Giúp đỡ một người bại liệt toàn thân như nhân vật chính trong cuốn phim nói trên để hoàn thành một tác phẩm là một kỳ công. Giúp đỡ một người câm điếc có thể không những “nghe thấy” được như một người bình thường mà còn nổi tiếng như bà Helen Keller là một điều thần kỳ. Những người có thể gọi là ân nhân của những nhân vật nổi tiếng đó chỉ là những người trong bóng tối, nhưng cái tâm của họ đã tỏa sáng mà không cần người khác biết đến. Giả thử đến khi hai em sinh viên kia thực hiện được hoàn hảo cái máy

cho những người bại liệt với giá thành thật thấp, thì những chiếc máy kia sẽ được bày bán trong cửa hàng, và có thể người ta chẳng cần biết người làm ra sản phẩm đó là ai.

Bây giờ thì Việt Nam chẳng thiếu gì những cao tầng, cao tốc, nhà cửa xe hơi sang trọng. Những cái đó thì không khó khăn cho lắm, có tiền thì có được, và văn minh cơ khí vật chất chỉ là một điều hiển nhiên cho những quốc gia không còn chiến tranh muốn mở mang. Tuy nhiên, nói chung, dân chúng vẫn còn rất nghèo, nhất là những vùng nông thôn xa thành phố, vì vậy mà song song với sự phát triển về vật chất thì lại cũng có những “tiến hoá ngược chiều” về mặt tinh thần. Đó là những tệ nạn đầy rẫy khắp nước như giết người cướp của, trộm cắp cướp giật. Không những cướp giật “bình thường” mà có khi còn cướp giật cả những suất cơm từ thiện của người nghèo.

Những chuyện đó chỉ là hậu quả tất yếu của sự phát triển xã hội quá nhanh thiếu căn bản, không có gì lạ. Nói thiếu căn bản vì dân chúng hạ tầng chưa được giáo dục tốt, bình thường như mỗi một chuyện sử dụng phương tiện giao thông, ngay cả những bộ hành không cần phân biệt màu đèn để qua đường mà chỉ dùng tay để ra hiệu chứ dùng nói đến vượt đèn chạy ẩu.

Bây giờ có rất nhiều tổ chức, cơ quan làm từ thiện để giúp đỡ người nghèo như cho học bổng học sinh nghèo, tổ chức được những quán cơm giá vô cùng rẻ cho sinh viên và người nghèo. Nhiều nhà hảo tâm còn bỏ tiền ra làm những cây cầu cho dân chúng ở vùng xa tránh được những trận lũ giết người mà ngay cả học sinh có nơi phải đu dây để qua sông. Tất cả cũng chỉ vì đời sống của dân chúng còn quá khó khăn thiếu thốn.

Trong cái xã hội đang còn những bất công chênh lệch giữa nghèo, đầy những tệ nạn như thế mà có những tâm hồn cao quý như hai em sinh viên nói trên thì quả thật là một chuyện hiếm hoi đáng nói. Không chỉ hai em sinh viên kia, mà cũng còn có những trường hợp tương tự như thế; như mới đây báo chí cũng cho biết có ba em sinh viên Đại học Cần Thơ cũng phát minh ra một cái máy để giúp cho những người khiếm thị đọc được, không bằng hai con mắt, nhưng lại bằng hai lỗ tai của họ, và nhiều trường hợp khác, tuy không nhiều.

Chỉ tiếc là những tâm hồn cao quý kia cũng chỉ là những con én không đủ đàn để làm nổi một chút mùa xuân, và cũng chẳng biết có nhà hảo tâm giàu có nào quan tâm để giúp đỡ thúc đẩy họ thực hiện những mơ ước đó hay không. Dù sao, đó cũng là một niềm hy vọng cho xã hội. Chỉ cần có một tấm lòng, một ý tưởng như thế, cũng là một niềm an ủi lớn cho mọi người. Và nếu những người vừa có trí tuệ đồng thời với lòng từ bi cao quý đó giữ được một chút vụ nào đó trong chính quyền thì đời sống dân chúng sẽ được quan tâm nhiều hơn. ■



Một hôm gặp lại...

ĐỖ HỒNG NGỌC

LTS: VHPG vừa được tặng cuốn "Một hôm gặp lại...", một tập tùy bút của bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc - một cây bút quen thuộc của VHPG - vừa mới xuất bản. Chúng tôi xin đăng bài dưới đây để giới thiệu cùng độc giả.

Hồi lên sáu tuổi, có lần tác giả vẽ một bức phác thảo rồi đem khoe kiệt tác của mình với những người lớn và hỏi nó có làm cho họ khiếp hãi không, họ đều trả lời: "Sao lại phải khiếp hãi với một cái mũ chứ?". Điều này khiến ông vô cùng thất vọng. Ông đâu có vẽ cái mũ - mà là vẽ một con trăn vừa nuốt chửng một con

voi đang nằm chờ tiêu hóa. Vậy là ông phải vẽ thêm một phác thảo thứ hai có hình con voi trong bụng trăn để người lớn có thể hiểu. Người lớn lúc nào cũng cần phải có giải thích mới hiểu được! Ông nghĩ.

Và thật là mệt cho bọn trẻ con phải luôn cố công giải thích cho họ hiểu. Họ còn khuyên ông hãy bỏ cái trò vẽ vờ vờ vẫn đó đi để lo học toán, lý, hóa, địa dư...!

Chán nản, ông chọn nghề... lái máy bay!

Sau này, mỗi khi có dịp gặp một người lớn có vẻ sáng sủa thông minh một chút, ông lại đem bức phác thảo số một ra để hỏi. Thì họ luôn trả lời: "Đấy là một cái mũ!".

Cho tới một ngày kia, phi cơ của ông bị hỏng máy rơi tòm giữa sa mạc Sahara, giữa lúc sống chết một mình nơi hoang mạc, chỉ còn đủ nước uống chừng tuần lễ, phải ngủ trên cát lạnh ngàn ngàn dặm cách biệt với con người thì chợt một giọng nói nhỏ lớ ngớ kỳ lạ đánh thức ông dậy:

"Nếu ông vui lòng... hãy vẽ cho tôi một con cừu!".

"Hà?". Ông giật mình sững sốt.

"Vẽ cho tôi một con cừu...".

Ông nháy nhồm, giụi mắt năm lần bảy lượt. Và thấy một chàng tí hon rất mực kỳ lạ đương chăm chăm nhìn mình. Chú bé chẳng có vẻ gì là một đứa trẻ lạc lõng giữa sa mạc hoang vu, ở cách cõi sống của con người ngàn ngàn dặm đất.

"Nhưng... nhưng mà chú bé làm cái gì ở đây vậy?".

"Nếu vui lòng... xin vẽ cho tôi một con cừu!".

Chú dường như chẳng thèm để ý tới lời ông, nặng nề đòi cho được ý mình.

Vì trước nay chưa bao giờ vẽ cừu, ông đành vẽ lại bức phác thảo số một cho chú. Và ông chờ dẫn kính ngạc khi nghe chú bé tí hon nhìn bức họa nói:

"Không! Không! Tôi không muốn. Tôi không thích cái con voi nằm trong bụng con trăn thế này đâu! Một con trăn, thật là nguy hiểm, và một con voi, thì thật là lịch kịch rầy rà. Quê tôi bé tí. Tôi cần một con cừu. Hãy vẽ cho tôi một con cừu đi!". Chú nài nỉ.

Từ chối mãi không được, ông đành vẽ con cừu cho chú. Vẽ đi vẽ lại mấy lần chú đều không chịu. Bực mình, ông vẽ đại... một cái thùng, rồi gất lên:

"Nè, con cừu chú muốn nè. Nó nằm ở trong đó đó".

Chú bé mặt rạng ngời:

"Thật đúng cái tôi muốn! Bác nghĩ có cần nhiều cỏ cho cừu nó ăn không?".

"Vì sao hỏi vậy?". Ông chưng hửng.

"Vì quê tôi, thật bé tí...".

Hai người từ đó thân quen, tác giả và hoàng tử bé. Chú kể cho ông nghe những chuyến du hành qua các tinh cầu nhỏ, gặp bao nhiêu là chuyện lạ.

"Tôi biết một tinh cầu có một ông nợ mặt đỏ như gấc chín. Chẳng bao giờ ông ta ngó một ngôi sao. Chẳng bao giờ ông ta yêu ai hết. Chẳng bao giờ ông ta làm một cái việc chi khác, suốt ngày ông ta lặp đi lặp lại y hệt như bác, 'Tôi là một con người trang nghiêm!' và cái đó làm ông ta phình to lên cái lỗ mũi tự hào. Nhưng đó không phải là một con người, đó là một cây nấm!".

"Một cây nấm ư?".

"Phải, một cây nấm!".

Rồi chú gặp một vị vua ở một tiểu tinh cầu khác:

"Á! Đây là một thần dân của ta!". Nhà vua kêu lên khi

thấy hoàng tử bé. "Ngươi hãy đến gần cho trẫm nhìn ngươi được rõ".

Chú bé mỗi mẹt, ngáp dài một cái.

"Đứng trước bậc đế vương mà ngáp là vô lễ! Ta cấm ngươi ngáp!".

"Nhưng vì tôi không giữ được ạ! Tôi buồn ngủ quá!...".

"Thế thì trẫm ra lệnh cho nhà ngươi ngáp. Nào, ngáp nữa đi!".

"Nhưng tôi hết ... ngáp được rồi!".

"Hừm! Thế thì ta ra lệnh cho ngươi khi thì ngáp, khi thì...". Nhà vua có vẻ phật ý.

Rồi ở một tiểu tinh cầu khác, chú gặp một "người bạn rợn". Ông này bạn rợn đến nỗi không ngẩng được đầu lên khi hoàng tử bé tới gần ông.

"Chào ông!". Em nói với hắn. "Điều thuốc lá của ông tắt rồi kia!".

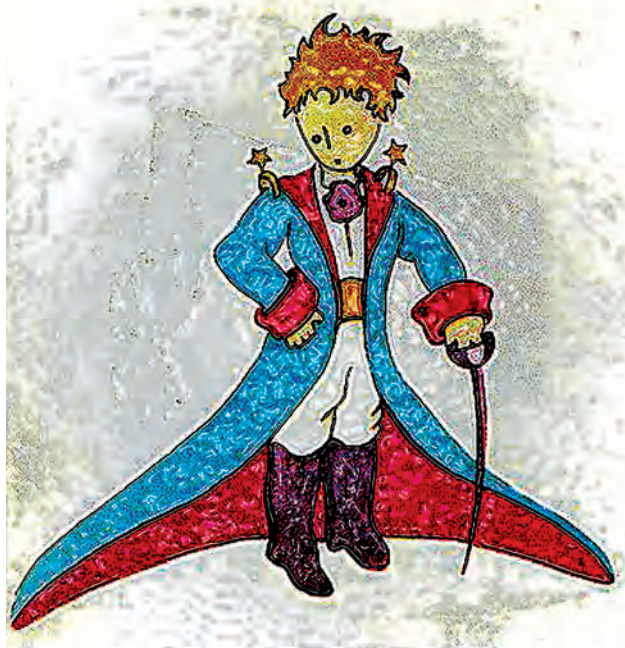
"Ba với hai là năm. Năm với bảy là mười hai. Mười hai với ba là mười lăm. Chào chú. Mười lăm với bảy là hăm hai. Hăm hai với sáu là hăm tám. Chẳng có thời giờ! Hăm sáu với năm ba mươi mốt. Xong! Tất cả là năm trăm linh một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi mốt".

"Năm trăm triệu cái gì vậy?".

"Hử? Năm trăm linh một triệu... ta cũng chẳng biết là cái gì nữa. Ta có quá nhiều công việc phải làm...!".

Và cứ thế chú bé đưa ta đi khắp các tinh cầu nhỏ bé... để rồi hiểu được nụ hồng vì sao có gai, hiểu được một người say xín, một anh hề, một con sói...!

Hoàng tử bé của Antoine de Saint-Exupéry - bản dịch Bùi Giáng - là một tác phẩm đầy ắp tình người với những thông điệp vẫn còn nóng bỏng cho hôm nay: Cứu lấy hành tinh chúng ta trước khi nó bị nhấn chìm trong cơn đại hồng thủy! Hãy một hôm gặp lại chàng! Hoàng tử bé của mỗi chúng ta! ■





Nguồn: vanhoaxuquang.net

Biểu tượng sông trong ca dao địa danh xứ Quảng

PHẠM TUẤN VŨ

Như một đặc hữu, sông núi và các loại hình địa danh khác chính là những đối tượng trung tâm của ca dao địa danh ở mỗi địa phương. Trong kho tàng ca dao địa danh xứ Quảng, ca dao nói về sông có số lượng khá lớn. Sông trở thành một trong những hình tượng nổi bật mang nhiều tầng ý nghĩa trong ca dao địa danh nơi đây.

Quảng Nam là địa phương có khá đầy đủ các dạng địa hình địa lý tự nhiên: miền núi, trung du, đồng bằng, miền biển, hải đảo... Trong đó, sông là một dạng địa hình khá phổ biến. Bên cạnh sông Thu Bồn nổi tiếng, xứ Quảng còn có hàng chục con sông lớn nhỏ khác. Phần lớn những dòng sông này đều đi vào ca dao với những vần thơ hay, được nhiều thế hệ người dân ghi nhớ. Sông hiện lên trong ca dao địa danh Quảng Nam hầu hết là những hình tượng đẹp, thể hiện trong đó tình đất tình người thấm thiết ở xứ rượu Hồng Đào "ân tượng nghĩa dày".

Trước hết, trong ca dao xứ Quảng, sông chính là biểu tượng của lòng tự hào, tình yêu quê hương. Người Quảng Nam vẫn say sưa kể về quê hương xứ Quảng với tất cả niềm yêu quý, hãnh diện. Rất nhiều danh lam thắng cảnh, sản vật, làng nghề nổi tiếng... được nhắc đến trong hàng trăm bài ca dao là cách mà người dân xứ Quảng thể hiện tình cảm tốt đẹp này. Các dòng sông, đặc biệt là dòng Thu Bồn, chính là một trong những niềm tự hào ấy. Điều này lý giải tại sao sông Thu Bồn lại xuất hiện thường xuyên trong ca dao địa danh xứ Quảng:

- *Quảng Nam có lụt Phú Bông
Có khoai Trà Đỏa, có sông Thu Bồn;*

- *Sông Thu chẳng thiếu đò đưa
Bùi khoai Chợ Được, mát dừa Kiến Tân
Quế Sơn cau mít mấy tầng
Mê lòn bon Đại Lộc, nhớ rượu cần Trà My*

Không chỉ có Thu Bồn là con sông dài và lớn nhất tỉnh Quảng Nam, sông Chợ Cùi (tên chữ Hán là Sài

Giang hoặc Sài Thị Giang, được xem là một phần của sông Thu Bồn đoạn chảy qua Chợ Cùi, bến Cầu Lâu, Vạn Đông thuộc huyện Điện Bàn) cũng là niềm tự hào của người Quảng Nam xưa về dòng sông huyền thoại từng là cảng thị sầm uất gắn liền với sự hưng thịnh tồn vong của dinh trấn Thanh Chiêm một thời lừng lẫy:

- *Quảng Nam có núi Ngũ Hành
Có sông Chợ Cùi, có thành Đồng Dương;*

- *Hòn Tàu, hòn Kẽm, hòn Vung
Ba hòn xúm lại đỡ vùng Quảng Nam
Non sông ai dựng ai làm
Sông Sài Giang lượn khúc, Cù lao Chàm xanh um.*

Bên cạnh niềm tự hào về quê hương, sông trong ca dao địa danh Quảng Nam còn là biểu tượng của tình người xứ Quảng. Người xứ Quảng sống chân thành, bộc trực và coi trọng tình cảm. Dòng sông Hàn, sông Thu Bồn trường tồn bất tận trong nhiều bài ca dao từ lâu đã trở thành biểu tượng cho tấm lòng gắn bó, nghĩa tình của người Quảng Nam xưa nay:

- *Cho dù cạn nước Thu Bồn
Hải Vân hóa cát, biển Đông thành đèo
Dù cho cay đắng trăm điều
Cũng không lay được tình keo nghĩa dày;*

- *Sông Thu Bồn chảy về cửa Đại
Lạch Bình Long chảy mãi ra Hàn
Ai về Đà Nẵng, Hội An
Cho ta nhắn gửi vài hàng tâm tư.*

Bên cạnh đó, con sông Tiên (huyện Tiên Phước) chảy ngược (cùng với sông Trường Giang chảy song song với biển là dòng sông lạ ở Quảng Nam) cũng xuất hiện trong nhiều bài ca dao, nói thay tình cảm của người dân xứ Quảng đối với nhau, đặc biệt là ân tình giữa người miền xuôi và người miền ngược:

- *Sông Tiên nước chảy ngược dòng*

Ai về Tiên Phước cho lòng vấn vương;

*- Sông Tiên nước chảy đôi đường;
Ai về nhắn bạn người thương vấn chờ.*

Nếu trong cuộc sống, người xứ Quảng đối đãi với nhau ân sâu nghĩa nặng thì trong tình yêu, họ cũng luôn một lòng chung thủy, tin tưởng lẫn nhau. Mượn hình ảnh dòng sông quê hương với giả định phi lý (dòng sông cạn nước), nhân vật trữ tình trong nhiều bài ca dao địa danh Quảng Nam muốn khẳng định một cách mạnh mẽ tình yêu đậm sâu, son sắt của mình:

*- Bao giờ cầu Mống gãy đôi
Sông Thu cạn nước em mới thôi thương chàng;*

*- Bao giờ cạn nước Thu Bôn
Ngập chùa Non nước lời đồn em mới tin.*

Sông trong ca dao xứ Quảng còn là hình ảnh của nỗi nhớ người yêu được diễn đạt thi vị mà cũng thật cảm động: *Sáng trăng mà lội Thu Bôn / Lung linh bóng nước in hình bóng em*; đồng thời còn là nơi hò hẹn, là biểu tượng cho đích hướng đến, tức bến đỗ hạnh phúc của tình yêu kết trái đơm hoa trong ước mong của chàng trai, cô gái:

*Nước sông Con chảy về sông Cái
Anh trai Thu Bôn, em gái Hà Nha
Chiều nay hò hẹn đôi ta
Xuôi về một bến nước pha màu trời.*

Không những là thắng cảnh gắn với niềm tự hào quê hương cũng như là biểu tượng cho tình người xứ Quảng, sông trong ca dao địa danh Quảng Nam còn mang giá trị phản ánh lịch sử, xã hội tại địa phương. Như là chứng nhân lịch sử, những dòng sông đã ghi lại phần nào những giai đoạn lịch sử thăng trầm của quê hương. Trong nhiều bài ca dao, dòng sông trở thành biểu tượng cho lịch sử, cho tinh thần bất khuất của nhân dân Quảng Nam xưa.

Chẳng hạn, năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công vào cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Giai đoạn lịch sử đau thương này được ghi lại trong bài ca dao nổi tiếng dưới đây:

*Đứng bên ni sông ngó qua bên kia sông
Thấy nước xanh như tàu lá
Đứng bên ni Hà Thân ngó qua Hàn
Thấy phố xá nghinh ngang
Kể từ Tây lại cửa Hàn
Đào sông Cầu Nhí, đắp đàng Bông Miêu
Dặn tấm lòng ai dỡ cũng đừng xiêu
Ở nuôi thấy mẹ sớm chiều cũng có anh.*

Quảng Đà trước đây với nguồn tài nguyên phong phú, có vị trí chiến lược quan trọng nên sớm bị bọn thực dân dòm ngó. Bài ca dao phản ánh hoạt động vơ

vét tài nguyên của thực dân Pháp tại Quảng Nam, Đà Nẵng trong hai lần khai thác thuộc địa là khai thác than đá Nông Sơn (đào sông Cầu Nhí, còn gọi là Cu Nhí, Cù Nhĩ, dưới cầu Nhật Lệ để chở than đá từ Nông Sơn về Đà Nẵng) và vàng Bông Miêu (đắp đàng Bông Miêu từ Tam Lãnh về Tam Kỳ để vận chuyển vàng). Trong bài ca dao, cùng với các địa danh Bông Miêu, hai dòng sông Hàn, Cầu Nhí được xem là những người chứng kiến trọn vẹn hai sự kiện lịch sử trên.

Trong thời Pháp thuộc, không cam chịu ách nô lệ của thực dân, người dân Quảng Nam với truyền thống kiên cường, bất khuất đã sớm đứng lên chống lại kẻ thù. Ngay từ rất sớm, trong những bài ca dao yêu nước, hình ảnh dòng sông đã xuất hiện với tư cách là những nhân chứng cho phong trào đấu tranh của người dân xứ Quảng. Tiêu biểu như hình ảnh sông Con gắn liền với phong trào Cần Vương tại Quảng Nam vào những năm cuối thế kỷ XIX do nhà yêu nước Nguyễn Duy Hiệu, tục gọi Hường Hiệu lãnh đạo:

*Ai lên mấy nhánh sông Con
Hỏi quân Hường Hiệu có còn đánh Tây.*

Sông Con khởi nguồn từ núi Đồng Rập (ranh giới giữa Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế) và núi Bà Nà (Đà Nẵng), hợp lưu ở An Điểm, chảy qua xã Đại Lãnh (huyện Đại Lộc) để cuối cùng nhập vào sông Vu Gia tại ngã ba Hà Tân. Ở cuối thế kỷ XIX, miền núi phía Tây Quảng Nam nơi có dòng sông Con chảy qua từng là nơi ẩn náu, gây dựng lực lượng của Nghĩa hội Quảng Nam dưới sự lãnh đạo của Hường Hiệu cùng các chí sĩ yêu nước lớn bấy giờ.

Không chỉ phản ánh lịch sử, ca dao địa danh Quảng Nam còn có những bài nói về sông phản ánh đời sống xã hội của địa phương ở một số thời kỳ. Miền núi phía Tây Quảng Nam trước đây kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại khó khăn, địa hình hiểm trở, thiên nhiên dữ dội từng là ám ảnh của nhiều người. Con sông Tiên ngược dòng giữa trùng điệp rừng núi là một biểu tượng cho điều này:

*- Sông Tiên nước chảy ngược dòng
Ai lên trên đó đừng mong ngày về;*

*- Sông Tiên nước chảy ngược dòng
Lấy chồng Tiên Phước đừng hòng tương lai.*

Trải qua những biến động thăng trầm dâu bể, những dòng sông vẫn chảy xuôi dòng trên mảnh đất Quảng Nam địa linh nhân kiệt. Trong ca dao địa danh xứ Quảng, có những dòng sông vẫn chảy mãi từ quá khứ đến tương lai. Đó là những dòng sông được nhắc đến với lòng tự hào, tình yêu quê hương của người dân đất Quảng, là chứng nhân của lịch sử, đồng thời còn là biểu tượng cho tình đất tình người nơi đây. Những dòng sông ấy sẽ còn chảy mãi trong mạch nguồn thơ ca xứ Quảng, từ những bài ca dao thuở xưa cho đến thơ hôm nay và mai sau. ■

Đạo vàng sáng tỏa ngàn nơi

TRƯỜNG KHÁNH

Đạo vàng sáng tỏa khắp ngàn nơi,
Tám - tháng - Chạp - rạng ngời ánh quang
Suối tình thương chảy vô vàn
Hân hoan khắp cả trần gian thiện hiền.

Cội bồ-đề xanh thêm ngàn lá,
Nguồn Từ bi mát cả nhân thiên
Đạo Vàng sáng cả muôn miền,
Pháp vương thường trú, nhân thiên trọng thừa.

Đạo vàng tưới cơn mưa tinh giác,
Niềm yêu thương ngào ngọt tràn về,
Ta-bà tinh giác si mê,
N hư Lai hóa hiện tràn trẻ yêu thương.

Kính lạy đấng Pháp vương vô thượng,
Đem tình thương mở hướng cứu đời,
Chúng sanh khắp thế ngàn nơi,
Tìm về chánh đạo xanh lời niệm ân.

Đạo vàng soi xóa dần biển khổ,
Ân đức Ngài cứu độ chúng sanh
Ánh quang từ thị mát lành,
Niềm vui cứu khổ tươi xanh muôn nhà.

Chung hòa niềm hoan ca Thành Đạo,
Sáng ngàn nơi đạt đạo niết-bàn,
Niềm vui về khắp trần gian,
Muôn đời ghi tạc ân vàng Như Lai.

Tình làng

PHAN THÀNH MINH

Một mình đứng giữa đông đoài
Chanh câu lục bát nằm ngoài bờ tre
Liếp nghèo phen chắn giậu che
Gửi thương gửi nhớ qua khe thớ dài

Xuân đi trên lối hoa lài
Phượng treo tiếng trẻ học bài chờ thi
Chua me mặn muối thăm thì
Dài đuôi mắt sắc lăm nghi ngại lời

Đồng nghèo ăm ắp buồn vui
Mo nang bịt kín tiếng cười không thơm
Thắp sáng hồn cốt rạ rom
Bếp quê thức dậy thảo thơm mùa màng

Chiều hoa chật ních tình làng
Ly đong giấp quận rượu tràn năm canh
Tin yêu tình tự nhiên thành
Cau trâu úa rữ kịp xanh lại rồi.

Sài Gòn

TRÀ KIM LONG

Sài Gòn sáng - Sài Gòn đêm
Tôi đi giữa phố xin em nụ cười
Em cười cho phố thêm tươi
Cho người ta thấy để người ta say.

Phố đêm rồi lại phố ngày
Sài Gòn chỉ một không hai Sài Gòn
Quanh đường phố dấu chân mòn
Nhìn nhau vẫn nụ cười còn trên môi.

Sài Gòn nắng đổ mưa rơi
Vẫn em và vẫn với tôi chung đường
Nhặt từng hạt nắng hạt sương
Gắn lên trên cuộc đời thường đã quen.

Không buồn luận tiếng chê khen
Chỉ là vòng trắng vòng đen nhập nhèm
Trong con mắt tôi có em
Sài Gòn không bớt không thêm Sài Gòn

Gởi anh ngoài biển đảo khơi xa

T.KVY TIỂU

Gởi anh ngoài biển đảo khơi xa,
Cách trở tình em vẫn mặn mà,
Sóng dậy Biển Đông vì tham vọng,
Anh đứng canh bờ cõi nước ta.

Tiến quân ca em hát - vang rền.
Giương cao cờ Tổ quốc thiêng liêng,
Đề anh cắm vững ngoài biển đảo
Hoàng - Trường Sa đất của Rồng Tiên.

Biển đảo quê hương sóng thét gầm
Mộng bá quyền phương Bắc - cuồng xâm,
Hãy nhớ: Bạch Đằng cùng sông Hát...
Tan tác bá vương đã bao lần!!

Quyết tâm canh đảo, giữ biên cương,
Hào khí đất Nam vẫn quật cường,
Biển đảo quê nhà không thể mất.
Vững lòng canh gác giữ quê hương.

Gởi anh người lính biển thương yêu,
Đạp sóng vượt bao ngọn thủy triều,
Cán gió ngoại xâm, ngăn giặc biên,
Đất liền thương kính biết bao nhiêu!!

Thương anh nắng gió bồng phiêu,
Nhớ tóc anh mặn sóng xiêu lệch bờ,
Gởi anh ngoài biển vẫn thơ,
Vươn vai Phù Đông anh chờ hóa thân.

Tiếng mưa đêm

CÁT TƯỜNG

Nghe tiếng mưa đêm nã nuốt lòng
Chìm trong khoảng lặng giấc chênh chông
Đèn chao hắt bóng sương rơi nhạt
Người đứng nghiêng thân lệ thấm nồng
Có thể vườn xưa chim biêng hót
Hay là bên cũ mắt buồn mong
Canh dài thôn thức neo sâu muộn
Nghĩ tiếc thương cho phận má hồng.

Hạ ơi

LÝ THỊ MINH CHÂU

Nóng chi lắm thế hạ ơi
Khát khô cả những khoảng trời yêu thương
Tiếng ve dứt quãng bên đường
Lạc loài cung nhịp vẫn vương ai hoài

Cổng trường khép mở tương lai
Sáng trong câu chữ cho ai chuyên cần
Thương thân nên phải vì thân
Thương thân chi quản trường gần trường xa

Bao mùa phượng nở đi qua
Biết bao lưu bút thiết tha ân tình
Biết bao hình bóng đẹp xinh
Biết bao cung bậc nghĩa tình sắt son

Hạ đi theo lối hình tròn
Tình đi theo lối mõi mòn ngóng trông
Bâng khuâng nhật xác phượng hồng
Xếp đầy kỷ niệm cho lòng đỡ vơi.



Đội xua

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Sau một đêm ăn, uống, hút, hát... bát ngát vẫn không ký được hiệp đồng, Bảo đến công ty trong trạng thái lơ mơ, chuyển choáng. Ném cái cặp lên bàn, anh ngồi phịch xuống ghế, đưa tay ôm đầu; mặc cô nhân viên tạp vụ lăng xàng lau bàn ghế rồi bung ly nước đến bèn: "Mời giám đốc". Nếu là mọi ngày, Bảo cảm ơn hoặc đùa vui khi nghe lời nhỏ nhẹ thân thuộc ấy nhưng bữa nay anh hết muốn nói. Thấy sếp chỉ tay về phía góc phòng, cô bước tới bật máy lạnh rồi lặng lẽ khép cửa, đi ra.

Đang lịm trong làn hơi mát dịu, Bảo choàng dậy khi nghe tiếng cô nhân viên: "Thưa anh, có người muốn gặp giám đốc xin tài trợ việc đền ơn đáp nghĩa".

Giọng uể oải, anh đưa tay về trước "Giấy giới thiệu?".

Nghe đáp "... ông ta nói là dân, không có giấy", anh khoát tay: "Không giải quyết!".

Nhẹ như gió thoảng, cô nhân viên quay ra. Bảo với tay kéo cặp, mở khóa. Anh đưa tay vỗ vỗ lên trán như đánh thức sự tỉnh táo rồi bước ra ban-công, lơ đãng nhìn xuống sân. Bảo chú ý đến ông già mặc đồ bộ đội đã cũ, đang lật đật dắt xe ra cổng. Dáng đi cứ chúi về trước của vị khách khiến anh thấy quen quen, liền chạy xuống văn phòng ở tầng trệt.

Đáp lại vẻ sốt ruột của sếp, cô nhân viên nhả nha: "Lúc đầu ông nói quen giám đốc, gặp nhau khắc biết. Khi ra về, thấy ông buồn, em hỏi, ông nói tên Thi".

Bảo sừng sốt, hỏi dồn "Người đen?"; "Đạ, phải."; "Mặt đây sao?"; "Phải"; "Giọng khu Bốn?"; Cô nhân viên chớp mắt: "Anh quen thật sao?"; Bảo cuống lên, giọng lạc đi: "Cô đã nói gì với người ấy?"; "Em bảo, hôm nay giám đốc không làm việc." "Trời! Hại tôi rồi!". Anh ngửa mặt, hét to, tay đấm xuống bàn; thuộc cấp đứng quanh dạt ra, ngỡ ngác. Chưa kịp hiểu đầu đuôi, họ đã được lệnh phóng xe tóa ra các ngã đường thành phố. lát sau, mọi người lần lượt về với vẻ ỉu xiu cùng những cái lắc đầu thất vọng. Biết tìm ông ở đâu trong thành phố cả triệu dân này!? Bảo xuýt xoa, dằn vật không thôi.

Hôm đó và nhiều hôm sau đó, hình ảnh ông, người tiểu đoàn phó ngày Bảo học trường lục quân cứ hiển hiện trong anh.

Ông tên Thi, Trương Văn Thi. Hồi đó, đám lính trẻ vừa rời trường cấp ba đã vào học sĩ quan như Bảo thường lén gọi ông là Trương Phi, biệt danh "ông Hắc". Gọi thế bởi ông đen, lại nóng tính. Buổi học nào có ông đi kiểm tra thì coi chừng, luyện tập lảng cháng thì cứ đợi đấy! Tập chiến thuật cá nhân mà tay nào không chịu bò hay đi khom hoặc qua "cửa mở" mà rù rờ như rùa lật ngửa là ông cắt tình huống: "Dừng tập, về vị trí xuất phát, tập lại!".

Học bắn súng mà ai cho bia di động chậm hoặc hiện lâu để dễ cho người bắn là ông khoát tay: "Không được, thẳng giặc thoát ẩn thoát hiện chứ đâu đứng đực ra đó hoặc lê từng bước giống khiêng ma như thế? Phải cho bia hiện ít thời gian hơn và di chuyển nhanh hơn!".

Hành quân mà đội hình lê thê là ông phát tình huống "pháo địch bắn sau đội hình"; thế là lớn nhỏ được một trận chạy đến tức ngực. Đang đi trong hàng mà anh nào nói chuyện hay tranh luận là ông cho "địch sử dụng vũ khí hóa học!". Lập tức bộ đồ da phòng độc và mặt nạ MO4 được mang vào; chỉ mười phút sau, cởi bộ đồ dị dạng ấy ra, ai cũng ướt nhèm như vừa trắm mình dưới nước lên. Lúc đó, miệng mũi tranh nhau thở, có thuê cũng chẳng ai dám nói chuyện! Chưa cần thế, chỉ nghe cái giọng oang oang như nói trong chum và nhìn vẻ lạnh lùng của ông, học viên nào cũng rét.

Bảo qua được những ngày gian khó ấy, một phần nhờ tiểu đội trưởng Tiến. Bên những đồng đội mới hôm qua còn đứng sau "qui" và "ma", Tiến chững chạc hẳn. Từ biên giới, anh đến trường mang theo cả những cơn sốt rét cùng nước da màu chì và vô số chuyện chiến đấu. Anh là lính cũ, vào học theo chế độ chiêu sinh, không phải thi tuyển, thành ra việc học nhẹ như thường. Anh bày cho những lính trẻ lơ ngơ như Bảo từ gấp áo quần thế nào cho đúng hoặc buộc màn sao để khi báo động di chuyển có thể rút được ngay.

Lần đầu học ném lựu đạn thật, Bảo hồi hộp lắm. Hồi nhỏ, nghe đầu có phim đánh nhau, xa mấy cũng đi xem nhưng khi đứng dưới chiến hào, tay cầm quả lựu đạn, anh cảm giác lạnh lạnh. Tiểu đội trưởng Tiến làm trợ giáo, đứng cạnh, nhỏ nhẹ hướng dẫn từng động tác. Nhưng vừa rút nộ xòe, thấy quả lựu đạn xì khói,



Bảo hoảng loạn bỏ luôn xuống chân, đập vào thành hào, vọt lên. Nhanh như chớp, một tay Tiến lôi chân Bảo lại, tay kia mò dưới hào tìm quả lựu đạn. Anh vung tay lên và ấn Bảo nằm xuống. Sau tiếng nổ vang trời, được lôi lên, Bảo vẫn ngơ ngơ, mặt tái xám như người chết chìm. Gương dũng cảm trong học tập của tiểu đoàn trưởng Tiến được báo ngay về trường. Anh trợ lý tuyên huấn phụ trách đài truyền thanh và tờ tin nội bộ ra tận thao trường tìm hiểu, viết bài.

Khi được phỏng vấn "anh nghĩ gì trước quả lựu đạn xì khói?", Tiến cười: "Sợ đứng tim chứ nghĩ gì?!".

Câu trả lời làm những cán bộ khác chưng hửng nhưng tiểu đoàn phó Thi tươi cười bước tới ôm Tiến, vỗ vai: "Thằng này được!". Cử chỉ đường đột ấy của ông Hắc khiến Bảo ngạc nhiên.

Bảo sợ chết khiếp khi chạm trán ông trong một đêm gió bắc hun hút trên những cánh rừng quanh đơn vị. Ôm súng ngồi gác, nghĩ tới những chồng bánh mì cho bữa sáng chất đầy trong nhà ăn, Bảo thấy đối cùn cào.

Không dừng được, anh vận dụng bài "đánh nhà cao tầng" leo theo đường ống nước, chui qua cửa thông gió, vào nhà ăn. Nhét hai cái bánh mì còn nóng hổi vào túi quần, Bảo lặng lẽ quay ra, những mong bóng đêm đồng lõa. Nhưng chưa chạm đất, anh đã bị "bắt sống". Đầu tiên là ánh đèn pin loang loáng rồi giọng nói oang oang quen thuộc. Ông Hắc! Bảo đứng ngay đơ như tấm bia, người cứ muốn đổ xuống.

Tiểu đoàn phó đi qua đi lại, đưa tay vỗ vào hai túi quần căng phồng của Bảo: "Gác sao lại thế này?".

Bảo gồng mình, cố bình tĩnh: "Dạ... báo cáo thủ trưởng, khi chiều em đá bóng về trễ, hết cơm... đói quá!".

Ông đứng lặng, đột nhiên bối rối. Bảo trấn mình, chờ cơn giận dữ. Nhưng không, với giọng ngàn ngọt, ông nói khẽ "không được thế này nữa" rồi bỏ đi.

Sẽ bị kỷ luật?! Phỏng đoán ấy khiến Bảo thấp thỏm, không yên. Một ngày, hai ngày rồi cả tuần, anh nơm nớp chờ bị gọi lên gặp cán bộ trung đội. Nhưng không, điều ấy không bao giờ đến. Sau đêm đó, mỗi lần xuống

nhà ăn, Bảo lén nhìn tiểu đoàn phó Thi thường bung tô cơm của mình san bớt qua mâm cơm học viên. Cả tô canh của suất cơm trung tá ngon là thế, ông cũng chỉ chan một bát rồi đưa cho anh em “các cậu hộ tống”. Có chàng khôn vặt, đi ăn cơm cứ chọn ngồi gần mâm thủ trưởng, Bảo thì chẳng dám bao giờ.

Ngày Bảo ra trường cũng là ngày tiểu đoàn phó Thi nhận quyết định nghỉ chờ hưu. Sau ba năm “tu luyện”, nay thành “chánh quả”, các trung úy trẻ dành tháng lương đầu đời cho bữa liên hoan chia tay. Tuổi vui, đầu dè sau lời phát biểu nhiều lần nghẹn lại của lớp trưởng, không khí cuộc vui chùng xuống.

“Sao buồn như ăn cỗ đám ma thế này - Tiểu đoàn phó Thi khoát tay - Ta nâng cốc, tròn trĩnh nhé!”

Bảo cảm nhận, giọng nói bỗ bã ấy tương phản với khuôn mặt phẳng phất buồn của ông. Suốt bữa, ông chỉ nhấm nháp mấy lát dưa chuột chấm muối; anh em tiếp thức ăn cho, ông cứ khoát tay lia lịa “mặc tở”.

Trước khi chào cả lớp ra về, ông đứng lên nói mấy lời giản dị: “Ngày mai, anh em đi các đơn vị, tôi cũng về đâu gà cho vợ. Lúc xa nhau, người ta thường nói hãy thông cảm, bỏ qua cho nhau những điều không phải khi sống gần. Nhưng tôi... biết nói sao nhỉ?”

Ông ngập ngừng, hắng giọng liền mấy cái rồi mới tiếp: “Gần 30 năm quân ngũ, tôi chỉ được thế này (ông chỉ lên quân hàm đại úy bạc phếch trên ve áo của mình). Với mấy lần bị hạ cấp, tôi đau lắm! Nhưng điều đó nghĩa lý gì so với bao đồng đội tôi đã hy sinh, một phần do người chỉ huy tôi (ông dùng lời, chỉ vào ngực mình). Đến đây, chắc anh em hiểu vì sao lão Hắc lại rèn học viên ác thế? “Thương” các đồng chí để tạo ra những “thứ phẩm” cho quân đội, để ra chiến trường, lại phung phí xương máu của đồng đội và của chính mình sao?!”

Ông bảo, về hưu ông sẽ gắng làm những việc thật ý nghĩa cho đồng đội đã hy sinh, những người mà suốt đời ông thấy mình có lỗi với họ; thấy lỗi đó mà không thể sửa, đau lắm! Giọng ông nhòe trong nước mắt; hình như san sẻ được những điều giấu kín trong tim đã cho ông thanh thản hơn. Bảo đứng thật phía sau khi ông hỏi bắt tay từng người. “Thủ phạm lúc nửa đêm đâu?”. Nghe ông hỏi, mọi người

ngơ ngác. Ông ngó quanh rồi lách đám đồng bước tới, nở nụ cười đôn hậu, chia bàn tay sẵn sù về phía Bảo. Cầm bàn tay ấy, nước mắt anh chảy dài.

* * *

Qua những đồng đội còn trong quân ngũ, cuối cùng Bảo cũng tìm được nhà tiểu đoàn phó Thi, sau nhiều lần rẽ trái, cua phải trong một con hẻm không tên. Anh sững sờ nhìn hình ông sau lưu hương trên cái tủ đặt sát tường. Ông đó, nhưng giờ đã trở nên xa xôi, cách trở! Bảo cay đắng nghĩ, lòng lặng đi trong xúc động. Với nét mặt buồn dưới vành khăn tang, chủ nhà thân mật tiếp anh nhưng mắt vẫn hướng về chốn thiêng dành cho người đã khuất. Chốc chốc, bà lại đứng lên thắp hương trên bàn thờ.

Nghe giới thiệu là đồng đội cũ của chồng, bà có vẻ vui, pha chút ngạc nhiên. Giọng khàn khàn, bà kể: “Tiếng là hưu nhưng ông chẳng nghĩ, hết đi tìm hài cốt đồng đội, lại lặn lội về quê họ thăm hỏi, đi suốt. Được làm những việc ấy hình như ông khỏe ra nhưng cũng có lúc buồn. Ấy là trước ngày mất gần năm, ông tìm về quê chú Tiến thăm; nghe nói chú Tiến là lính của ông ngày ở trường lục quân. Gia đình muốn đem hài cốt chú ấy về nhưng nhà nghèo, lại có mỗi ông bà già. Ông nhà tôi bứt rứt lắm. Ở mãi tận Đức Cơ, lộ phí đi về chắc chẳng ít mà lương chưa tới kỳ. Thế rồi đọc quảng cáo, ông biết có một đồng đội cũ, cũng là chỗ thân tình với chú Tiến,

nay là giám đốc một công ty lớn. Sáng hôm sau, ông đạp xe đi thật sớm định báo cho chú giám đốc nọ biết tin này. Không hiểu kết quả sao mà trưa về ông buồn lắm, hỏi cũng không nói; ông nằm vật ra giường, miệng cứ lầm nhảm: “Gặp ông giám đốc thời nay thật khó quá...”. Ông vật vã, thấy thương lắm...”

Bà nghĩ gì khi biết con người, với khoảnh khắc hững hờ đã biến thành kẻ vong tình bạc nghĩa đang ngồi đây? Bảo điếng người, nỗi xót xa bóp nghẹt tim anh.

Run run thắp nén hương cho người đã khuất, cổ anh nghẹn lại cả ngàn lời muốn nói. Nhìn ánh mắt ấm áp của ông sau làn khói, anh cúi mặt, buốt lòng. ■



Thương quá áo bà ba

DẠNG TRUNG THÀNH

Ảnh minh họa. Nguồn: vovgiaothong.vn

Nói đến nét đẹp của phụ nữ Nam Bộ ở thế kỷ XX, người ta nghĩ ngay đến áo bà ba. Chiếc áo mộc mạc, giản đơn ấy đã đi vào thơ ca, điện ảnh, âm nhạc của biết bao nhiêu thế hệ văn nghệ sĩ. Dù đi chợ, làm đồng, ăn cỗ hay đi hội họp thì chiếc áo tưởng chừng như quê mùa vẫn toát lên vẻ sang trọng, quý phái, duyên dáng. Áo bà ba càng duyên dáng hơn khi được các bà, các cô, các chị choàng lên cổ chiếc khăn rằn kẻ sọc, đầu đội nón lá che nghiêng. Chiếc khăn là điểm nhấn, tạo nên phong cách rất riêng không lẫn vào đâu được.

Áo bà ba không kén người mặc, cũng chẳng kén tầng lớp nào. Người giàu thì mặc nó trong những bữa tiệc sang trọng với chất liệu lụa Tân Châu cùng với quần đen lãnh Mỹ A có tiếng. Còn người nghèo, lam lũ với ruộng đồng thì mặc vải thô, kèm theo những mảnh vá đi cùng với thời gian. Áo càng đẹp, càng thanh nhã hơn khi người mặc nó đoan trang, thùy mị. Đặc biệt trong những buổi chiều tà, hình ảnh cô lái đò mặc chiếc áo bà ba thấm đượm giọt mồ hôi càng làm cho trai làng ngơ ngẩn như người mất hồn.

Tôi yêu thích hình ảnh các cô gái bán hàng mặc chiếc áo bà ba trên những chuyến phà miền Tây. Đó là chuyện của ngày hôm qua. Các cô gái miền Tây chẳng những làm chùng lòng du khách vì giọng nói ngọt như mía lùi mà còn ở nét dịu dàng bởi chiếc áo bà ba. Hồi đó, khi chưa có những chiếc cầu dây văng bắc qua sông, phương tiện qua lại là những chiếc phà thô kệch. Đất lạnh thì chim đậu. Các cô gái khắp nơi đổ về bến phà bán trái cây, nước giải khát, bánh kẹo... Sau những chuyến phà, điều đọng lại cho du khách nhiều nhất vẫn là cách ăn mặc. Các cô khoác lên người chiếc áo bà ba đặc trưng duyên dáng. Thỉnh thoảng những cơn gió vô tình lướt qua, tung bay tà áo, làm cho các cô càng

trở nên dịu dàng, xinh xắn. Nét đẹp như trong tranh.

Nhưng rồi những chiếc áo đáng yêu ấy bỗng trở thành huyền thoại khi những chiếc cầu dây văng hiện đại được bắc qua sông. Hình ảnh thấp thoáng những chiếc áo bà ba len lỏi trên các chuyến phà chào mời khách mua hàng giờ chỉ còn là quá khứ. Chiếc áo ấy bỗng trở nên lỗi mốt, chỉ còn phù hợp với tuổi già. Các cô gái trẻ ảnh hưởng bởi văn hóa Hàn Quốc, Hồng Kông, phương Tây... đã không ngần ngại đẩy lùi bản sắc ăn mặc ngủ yên trong trong quá khứ.

Nhưng cũng nhờ thế áo bà ba trở nên lạ và độc đáo. Năm bắt được xu thế của những người hoài cổ, nhiều doanh nghiệp đã phục dựng lại những làng nung, nhà hàng, quán ăn Nam Bộ với hình ảnh nhân viên trong chiếc áo bà ba truyền thống. Dù biết đó chỉ là hình thức kinh doanh nhưng cũng đủ làm nức lòng du khách khi giá trị Việt vẫn còn sống mãi với thời gian.

Trên những chuyến du lịch sinh thái vùng miền Tây sông nước, áo bà ba một lần nữa sống lại. Bóng dáng chiếc áo dễ thương thấp thoáng trên những cù lao, những dòng sông đục ngầu phù sa trong công việc là người chèo đò, hướng dẫn viên du lịch đưa khách đi tham quan danh thắng. Cô gái khoác lên mình chiếc áo bà ba lụa là, cất lên giọng hò ngọt lịm, đã làm cho không gian sông nước càng trở nên lung linh, rực rỡ. Chẳng những du khách Việt từ Bắc chí Nam mà ngay cả người ngoại quốc cũng say mê chiếc áo bà ba đậm thắm. Có nhiều nhà nhiếp ảnh, vì phải lòng chiếc áo bà ba gợi cảm đã không ngần ngại khoảng cách địa lý, lặn lội đến đất Nam Bộ để tìm cho ra những khoảnh khắc đắt giá về chiếc áo bà ba.

Ài cũng cho rằng: *Quá tuyệt! Quá tuyệt! Vàng, không tuyệt sao được khi chiếc áo ấy đã trở thành huyền thoại của người phụ nữ miền Nam từ bao đời qua.* ■

Nẻo về Pháp Ấn am

Bài & ảnh: GIANG PHONG

Đó là một am tự nằm trên ngọn đồi cao nhìn xuống thung lũng với bạt ngàn chè xanh, lưng dựa vào vách núi, quanh năm mây trắng bao phủ. Được bao bọc bởi nhiều cổ thụ, có vị trí thông thoáng và độ cao khoảng 1.000m so với mực nước biển, Pháp Ấn am mang một vẻ đẹp kỳ bí lạ thường.

Trên non cao lộng gió

Pháp Ấn am có tên chữ là Linh Quy Pháp Ấn tọa lạc trên đồi cao, phía sau sườn Nam của ngọn núi Đại Bình (giới nhiếp ảnh Bảo Lộc gọi là núi Phật hay núi Ấn) thuộc thôn 4, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Cũng xin mở ngoặc để nói thêm về dãy núi Đại Bình. Núi Đại Bình cao hơn 1.200m, dưới có dòng sông Đa-binh cần mẫn chảy, núi còn có tên gọi là núi Spung. Cái tên Spung nghe chừng thật xa xăm lạ lẫm, nhưng nó khiến người ta nhớ về những ngày tháng rặng núi này còn lừng lững, xanh thắm một góc trời mà đi đâu trong đất Bảo Lộc, nhìn về hướng Nam cũng đều trông rõ màu xanh xa xăm ấy.

Đại Bình là ngọn núi thiêng liêng có từ ngàn xưa. Dưới lảnh kính phong thủy, địa thế của ngọn núi là nơi “thủy tụ” và là nơi có thể “long bàn hổ cứ” (rồng cuộn hổ ngồi), có nghĩa là: rồng cuộn khúc quay đầu nhìn lại và cọp (ngồi trên đồi cao) rồng vang; để hình dung địa thế hùng tráng, linh thiêng.

Từ trung tâm thành phố Bảo Lộc, chúng tôi đi theo Quốc lộ 20, hướng đi Đà Lạt, rẽ vào ngã ba đi về hướng núi Đại Bình (QL 55) để đến xã Lộc Thành, rồi rẽ qua cung đường vào thác Tà-ngà. Đi một đoạn khoảng 2km, chúng tôi gửi xe ở nhà một người dân địa phương, rồi cùng nhau leo núi dẫn lên Linh Quy Pháp Ấn.

Hai bên đường dẫn lên Pháp Ấn là những thửa rẫy trồng cây cà-phê và những nương chè xanh mướt. Một người bạn đi cùng vì không quen leo núi nên chúng tôi phải dìu nhau qua từng bước chân chậm rãi, như thể vừa đi vừa thắm niệm danh hiệu “Nam-mô A-di-đà Phật” và hít thở không khí trong lành của núi rừng Tây Nguyên. Càng lên cao, đường càng hiểm trở. Nhiều đoạn dốc rất cao. Trời hãy còn se lạnh nhưng ai nấy đổ mồ hôi như tắm. Lũ ve rừng cứ kêu ran, vọng bên tai như vô tận. Những chú chim chào mào, bìm bịp bay qua lại bên đường như thể là kẻ chỉ đường lên xứ Phật...

Đi, mệt lại nghỉ. Nhiều khúc quanh, hết đường bằng, đến leo dốc. Thỉnh thoảng chúng tôi dừng lại để phóng tầm mắt nhìn về phía đồng bằng; nơi có những ngôi nhà ẩn hiện trong lùm cây, vườn chè. Phải mất gần hai giờ đồng hồ chúng tôi mới chạm chân đến vườn thiền Linh Quy Pháp Ấn.

Đạo tình ở chốn thâm sơ

Sau khi lễ Phật, biết chúng tôi đói và mệt, thầy Thích Minh Thành, trụ trì Pháp Ấn am, cho chuẩn bị thức ăn mời khách. Cơm được dọn ra sau chừng 20 phút. Bữa ăn tuy đạm bạc, chỉ với vá luộc chấm tương và rau rừng, nhưng chúng tôi ăn rất ngon.

Thầy Minh Thành là một giảng sư hoàng pháp chuyên tu thiền - tịnh (Thiền và Tịnh độ), phát nguyện lên đây tạo dựng tông lâm cảm độ quần sanh. Gần mười năm trước khi lên núi Ấn, thầy đã dựng nhà tranh vách ván để làm nơi cư trú tu hành; nhặt từng mảnh viên đá để lát đường, làm nền các thiền thất. Ngoài thầy còn có các sư thầy, chú tiểu và những cận sự nam theo thầy tu đã gần ba năm. Cứ bốn giờ sáng, thầy trò dậy tụng kinh, sau đó lên am ngồi thiền. Gần đây thầy Minh Thành thiết trí thêm khu thiền đường rộng hơn 300m² trên khu đồi cao nhất trong khuôn viên Linh Quy Pháp Ấn, phía trước thiền đường là khoảng sân rộng được bao bọc bởi dãy hành lang và ba chiếc “cổng thiền” (giống cổng Torii của Nhật Bản), khách hành hương gọi là cổng trời. Có lẽ, khi đứng nơi đây chúng ta như có cảm giác đứng giữa vùng trời xanh mây trắng...

Trời chiều. Pháp Ấn am ẩn mình trong những lùm cây, bên vách núi. Buổi chiều tà trên Linh Quy Pháp Ấn thật kỳ ảo. Hơi nước từ đá tỏa ra tạo thành làn mây bàng bạc, lùa vào am vương vấn trên tán cây, bỗng bồng bồng trong rừng trúc đẹp như một bức tranh thủy mặc. Một chút nắng hanh vàng của buổi chiều tà tạo thêm nét đẹp lung linh và huyền ảo lạ thường, vắng vắng tiếng ve rừng, xào xạc tiếng trúc, đầu đầy mùi hương phong lan thoang thoang... làm chúng tôi chợt nhớ về non thiêng Yên Tử.

Nếu như đứng trên ngọn thiêng Yên Tử, có thể bao quát cả vùng Đông Bắc rộng lớn với những đảo nhỏ thấp thoáng trong Vịnh Hạ Long như một bức tranh, xa xa là dòng sông Bạch Đằng cuộn sóng, thì ngay đây,



khi đứng trên đôi cao của Linh Quy Pháp Ấn, nhìn mây trời bằng lòng như thể bản hòa ca tuyệt vời của công sức con người và thiên nhiên huyền diệu.

Chúng tôi đã từng đi nhiều nơi, ngắm nhiều phong cảnh đẹp, và thấy Linh Quy Pháp Ấn có sức mê hoặc đến lạ kỳ. Khái niệm về không gian mà nơi đây mang lại thật kỳ vĩ. Nó không chỉ đủ cả ba chiều lập thể với những dãy núi đứng khuất mây, chìm trong sương lạnh mà còn có thêm một chiều thứ tư sâu thẳm, đó là sự thần bí ngự trị trong tâm thức con người. Những điều mà ta cho là mơ hồ như kiếp luân hồi, sự tồn tại của chư thiên hoặc những cuộc hành hương vô hình của các đấng siêu phàm lướt qua các đỉnh núi.

Có thể vì đứng trước cảnh vật như vậy đã làm tôi nhớ đến bài Pháp kệ của Đức Giác hoàng Điều ngự - Trần Nhân Tông: *"Hết thầy pháp không sinh. Hết thầy pháp không diệt. Nếu rõ được lý ấy. Chư Phật thường hiện tiền. Thời đến đi nào có."*

Chiều hôm ấy, thầy Minh Thành cho học trò tiễn chúng tôi xuống núi. Từ giả Pháp Ấn am, chúng tôi mang theo kỷ niệm về cuộc hành trình vất vả, đạo tình quý báu của những người "lội nghịch dòng" đã hy sinh đời mình, quy ẩn tu hành, tạo dựng tông lâm, dẫn dắt môn sinh, cùng tu Phật đạo... Và, xin hãy để nơi đây mãi là một Linh Quy Pháp Ấn, một cõi thiên trong cõi trần ai mà không hề cấu nhiễm!... ■



Một nét hoạt động văn hóa của chùa Yên Phú

Bài: VY ANH - Ảnh: HỒNG VÂN



ngôi chùa ở vùng biên giới, hải đảo... tôi lại càng phục người bạn tôi, vì tôi biết, phần lớn những tấm ảnh thuộc chủ đề ấy là do chính anh bạn tôi "săn" được!

Cùng trong ngày khai mạc cuộc triển lãm ảnh, chùa Yên Phú cũng tổ chức việc cung đón bức tượng Phật ngọc vì Hòa bình thế giới. Đây chính là pho tượng nổi tiếng do ông lan Green người Úc phát tâm thực hiện từ khối ngọc quý đào được ở Canada hồi năm 2008, là pho tượng trang nghiêm nhất và có kích thước lớn nhất thế giới. Năm 2009, pho tượng này đã được vận chuyển bằng đường biển về đến Việt Nam qua ngã Cảng Tiên Sa thành phố Đà Nẵng, mở đầu cho một cuộc hành trình xuyên Việt để cho Phật tử trên khắp cả nước được lễ lạy. Năm nay, sau khi được an vị trong khuôn viên chùa Yên Phú, từ ngày 25-6-2015, chùa đã tổ chức để Phật tử đến chiêm bái pho tượng trong sự thành kính với cách sắp xếp khoa học và chu đáo. Năm 2009, mặc dù pho tượng Phật ngọc di chuyển đến nhiều nơi trong nước suốt từ giữa tháng 3 đến gần cuối tháng 5, nhưng có thể là chưa đủ duyên, tôi chưa từng được chiêm bái. Năm nay, nhờ có mặt tại chùa Yên Phú đúng lúc, tôi được thỏa lòng ngưỡng vọng. Tôi thầm cảm ơn Ban tổ chức chuỗi sự kiện mừng 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, gồm các vị tôn túc thuộc hai Ban Văn hóa và Nghi lễ thuộc Hội đồng Trị sự Trung ương, đã có sáng kiến đón tượng Phật ngọc về đúng dịp này. Tôi cũng thực sự cảm thấy hạnh phúc khi anh bạn tôi tạo điều kiện để tôi được gặp và đánh lễ các vị trong Ban tổ chức chuỗi sự kiện này; đó là các Hòa thượng Thích Trung Hậu, Trưởng ban Văn hóa Trung ương; Hòa thượng Thích Thanh Nhã, Phó ban Thường trực Ban Nghi lễ Trung ương, Thượng tọa Thích Thọ Lạc, Phó ban Thường trực Ban Văn hóa Trung ương, trụ trì chùa Yên Phú và cũng là người chỉ đạo sát các hoạt động triển lãm.

Đã tự nhủ phải sắp xếp thời giờ để về thăm chùa Yên Phú ở xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì mà công việc cứ cuốn hút chưa thực hiện được thì vừa may, đúng lúc có một chút thư thả trong thời gian từ cuối tháng 6 đến cuối tháng 7 năm nay (2016), một người bạn lại rủ tôi phụ giúp việc tổ chức một cuộc triển lãm ảnh ngay tại khuôn viên chùa. Tôi hào hứng nhận lời. Và thế là tôi đã có dịp tham dự vào chuỗi sự kiện mừng 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam diễn ra tại chùa Yên Phú suốt từ ngày 22-6 đến hết ngày 12-7.

Sau mấy ngày chọn lọc để có được trên ba trăm tấm ảnh thể hiện các hoạt động thuộc năm chủ đề khác nhau, người bạn tôi loay hoay sắp xếp sao cho những tấm ảnh tiêu biểu nhất được bố trí ở những vị trí nổi bật nhất, giúp người đến xem ảnh dễ nhận biết được quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam trong suốt 35 năm qua. Phải nhìn nhận rằng anh bạn tôi có nhiều sáng kiến và công phu. Thế mà anh ấy vẫn cảm thấy còn nhiều thiếu sót và lúc nào cũng áy náy. Sau khi phòng triển lãm ảnh mở cửa, tôi vẫn thỉnh thoảng dạo quanh khu vực triển lãm. Trong lòng tôi không khỏi có chút tự hào về người bạn của mình, khi thấy nhiều khách đến xem trầm trồ khen ngợi cách sắp xếp ảnh, cho rằng cách bố trí đã giúp người xem hiểu được quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam trong suốt 35 năm qua. Nhất là khi nghe một vị Phật tử ở Hà Nội chia sẻ rằng ông rất thích chùm ảnh thể hiện những ngôi chùa mới, những

Sang đến ngày 2-7, tôi lại càng hoan hỷ hơn khi thấy mình có mặt trong buổi lễ khai mạc cuộc hội thảo khoa học mang đề tài "Văn hóa Phật giáo Việt Nam: Thống nhất trong sự đa dạng" cũng do hai Ban Văn hóa và Nghi lễ thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trì, và cũng diễn ra trong khuôn viên chùa Yên Phú. Lễ khai mạc cuộc Hội thảo có sự chứng minh của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự cùng nhiều vị tôn túc thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đúng là phước duyên, mùa an cư năm nay tôi đã được tham dự khá trọn vẹn những ngày sôi nổi trong dịp mừng Giáo hội Phật giáo Việt Nam được 35 tuổi. ■

Tuổi già sống vui - sống khỏe

PHÁP TUỆ *sưu tầm*

Cô bác mình khi qua ngưỡng tuổi 60 là cảm thấy “cái già sống sộc nó thời theo sau”. Bước gần đến ngưỡng 70 tuổi, sự vô thường của thế gian bắt đầu ập đến rất rõ nét, sức đề kháng thân thể bị suy giảm mạnh, cơ thể thường gặp phải nhiều bệnh tật, thời tiết thay đổi thì bị đau nhức... Với mong muốn giúp quý cô bác **tuổi già sống vui - sống khỏe**; sau đây chúng tôi xin nêu một số cách theo kinh nghiệm dân gian, y khoa thường thức... để quý cô bác tham khảo và tùy duyên áp dụng cho mình.

+ Gặp trường hợp khó ăn, khó ngủ:

Đây là triệu chứng có nhiều bà con thường gặp nhất. Dù là cao lương mỹ vị ăn cũng chẳng ngon. Thời gian nhiều nhưng lại không ngủ được, đêm nằm cứ trằn trọc. Để đỡ giấc ngủ: trước nhất quý cô bác phải giữ tâm an tịnh và có thể áp dụng một trong những cách sau đây:

- *Cách thứ nhất:* Ngồi trên ghế, chân để thõng (có lót tấm thảm càng tốt) hai tay để trên chân, mắt lim dim, hít vào thật dài đẩy lồng ngực rồi ngưng một chút, kế đó thở ra từ từ. Cứ thế, thở tiếp tục cho đến khi tâm thật an là nằm ngủ.

- *Cách thứ hai:* Nằm ngửa thoải mái, hai tay xuôi theo thân hoặc hai tay để vào ngay trên ngực, hít vào từ từ cho đến khi đầy ngực rồi thở ra từ từ, xong đếm 1, tiếp tục thở như vậy và đếm 2 cho đến 10. Xong lại đếm ngược 9 xuống đến 1. Rồi lại tiếp tục từ đầu cho đến khi tâm an tịnh và đi vào giấc ngủ. Hoặc thay vì đếm, cô bác niệm Phật trong tâm cho đến nhất tâm bất loạn là sẽ đi vào giấc ngủ lúc nào không hay. Nếu phòng ngủ có sử dụng máy lạnh, trước khi mở máy nên mở cửa sổ khoảng nửa tiếng để lấy khí trời (gọi là khí tươi).

+ Trường hợp nhức mỏi toàn thân:

Về già ta đành phải chịu cảnh “lực bất tòng tâm”. Thân thể bị nhức mỏi, không chỉ là gây đau đớn khó chịu mà còn làm cho việc đi lại rất khó khăn. Trường hợp này, quý cô bác tùy duyên áp dụng: tham gia tập thể dục với những động tác cơ bản, tập dưỡng sinh, tập yoga, tập Đạt Ma dịch cân kinh (vẩy tay), đi bộ mỗi ngày khoảng 1 tiếng trở lại... Kinh nghiệm dân gian cho thấy những người lớn tuổi mà còn tham gia sáng tác nghệ thuật, thơ văn, tham gia CLB hưu trí hoặc dưỡng sinh, tham gia pháp thoại, sinh hoạt đạo tràng, dự khóa tu Phật thất, khóa tu một

ngày an lạc, khóa tu thiền Vipassana, v.v... luôn có tinh thần lạc quan, yêu đời, vui vẻ trong cuộc sống.

+ Chẳng may thân thể bị bệnh tật phát sinh:

Khi thân thể bị cơ địa yếu, bao nhiêu chứng bệnh thừa dịp tấn công. Từ các bệnh vặt như cảm cúm, ho khan... cho đến các bệnh nghiêm trọng như xơ vữa động mạch, loãng xương, tai biến mạch máu não, viêm nhiễm mãn tính... Để đề phòng và kịp thời ngăn chặn bệnh tật, hằng năm quý cô bác nên duy trì việc đến bệnh viện khám định kỳ để kiểm tra sức khỏe. Mỗi ngày, trong khoảng từ 7 giờ đến 9 giờ nên dành từ 15-30 phút để tắm nắng, đón nhận nguồn vitamin D giúp cho xương tốt. Song hành nên uống 1 cốc sữa (Ensure Vinamilk hoặc Ensure gold) để bổ xương, chống thoái hóa khớp. Xin đừng quên thường thức một tách trà xanh để thư giãn và sáng khoái mà như ông bà ta dạy: “bình minh nhất ẩm trà, lương y bắt đầu gia” (uống trà buổi sáng thì thầy thuốc không đến viếng nhà).

+ Gặp trường hợp suy thận, viêm phổi:

Người già thận thường suy và phổi yếu dần, nên hay ho hen, mệt nhiều, thở hụt hơi, đau lưng, tiểu đêm, tiểu gắt. Vì vậy, quý cô bác lưu ý mỗi ngày uống ít nhất từ 2 - 3 lít nước. Về chiều và ban đêm không nên uống cà-phê và nước trà mà chỉ nên uống nước trắng (đã đun sôi hay nước lọc), không nên ăn đêm vì sẽ khó tiêu. Hút thuốc lá và rượu bia không quá giới hạn bác sĩ cho phép (hoặc bỏ hẳn).

+ Nếu cơ thể và tinh thần suy nhược:

Chính vì ăn ít, ngủ kém, cộng thêm phải uống các loại thuốc Tây y điều trị quá nhiều nên cơ thể, tinh thần ngày càng suy nhược, trí nhớ giảm đáng kể. Do đó, quý cô bác khi ăn nên nhai kỹ mới nuốt, không ăn thức ăn dạng rắn (gân, xương) dễ làm gãy răng và khó tiêu hóa, kiêng ăn thịt mỡ, nên ăn cá, thỉnh thoảng dùng tỏi tươi hoặc tỏi đen, chuối (chỉ tối tránh ăn loại chuối già lùn), đu đủ. Cuối bữa ăn nên dùng một chén canh cho nhuận trường. Thỉnh thoảng dùng sinh tố như cà-rốt, cà chua, rau má... Cho nên việc dinh dưỡng đúng và đủ chất là rất cần thiết cho người già.

Mong rằng những “góp nhặt lá vàng” sẽ giúp ích cho quý cô bác trong cuộc sống để được sống vui - sống khỏe nhằm tạo niềm vui và hạnh phúc cho con cháu.



Song Hỷ Trà™ & Phú Quý Thổ™

Nhà tiên phong kỹ kiểu *Ấn tử sa hờn Việt*



☎ 0947 798 186

📍 6A Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM

📘 Song Hỷ Trà

🌐 songhytra.com



Từ trái sang: Ca sĩ Trường Kha, nhà báo Thu Thủy, nhà thơ Hỷ Khương và người viết

Cuộc họp báo ra mắt Album vol.2:

Để một lần ngồi dưới phố

Bài và ảnh: Nguyễn Bồng

Chúng tôi đón nhận Album vol.2 “Để một lần ngồi dưới phố” của ca sĩ Trường Kha vừa trình làng với niềm hân hoan tại phòng hội nghị của Khách sạn Windsor Plaza vào chiều ngày 15-7-2016. Cuộc hội ngộ hôm nay với sự có mặt của quý anh chị phóng viên các báo đài, đạo diễn, tổp dàn dựng và anh chị em nghệ sĩ chung lo thực hiện album. Về phía các vị khách quý, có sự hiện diện của Ban lãnh đạo Công ty Văn hóa Hương Trang (chuyên phát hành sách nghiên cứu về tôn giáo), Công ty Cà-phê rang xay nguyên chất Vô Gia (sản phẩm cà-phê dành cho người ăn chay), Khu du lịch sinh thái Văn hóa Hồ Mây - Cáp treo Vũng Tàu... Đặc biệt còn có sự tham dự của nhà thơ nổi tiếng Tôn Nữ Hỷ Khương.

Trong Album vol.2 có các ca khúc: - Dòng quê; - Mộng thường; - Đợi trăng lên thuyền; - Phật tại thế; - Chu du; - Lệ tình; - Đường vào cõi thiêng; - Nhật tình; - Cứ đi; - Cũng chỉ là giấc mơ; - Để một lần ngồi dưới phố; - Tang chiêu; - Trao vạn điều may.

Khai mở cuộc họp báo, sau phần trình bày của ca sĩ Trường Kha, quý anh chị phóng viên đặt nhiều câu hỏi tập trung trong việc ra mắt Album vol.2; Qua phần giải đáp của ca sĩ Trường Kha có tính liên mạch trong việc sáng tác dòng nhạc, cũng như giải bày những góc khuất ẩn chứa trong những mảnh đời bất hạnh... góp phần xây tạo cảm hứng cho anh sáng tác; mà những ai đã từng yêu, từng hận, những ai phải chịu cảnh khổ đau, trái ngang, ly biệt - đều có cảm nhận như được nói lên nỗi lòng qua lời nhạc của ca sĩ Trường Kha và sau đó dòng nhạc đã chuyển tạo nghị lực giúp tha nhân vươn lên với những việc làm “tử tế” trong cuộc sống, thoang thoảng hương từ bi của nhà Phật...

Ca sĩ Trường Kha vừa là doanh nhân, giảng viên kinh tế và là cố vấn kinh doanh cho doanh nghiệp bạn. Mặc dù bận rộn như vậy mà anh vẫn dành thời gian để sáng tác hoàn thành sớm

được Album vol.2, đã nói lên sự đam mê và yêu thích ca nhạc vô bờ bến của mình.

Với mong muốn cho độc giả hiểu rõ thêm về những giá trị của lời nhạc, những cảm xúc và động lực trong sáng tác - ca hát của ca sĩ Trường Kha, chúng tôi có cuộc phỏng vấn nhanh như sau:

- PV hỏi: Cảm xúc của ca sĩ Trường Kha như thế nào trong buổi hội ngộ hôm nay?

+ Ca sĩ Trường Kha trả lời: Hội ngộ cùng bạn bè, ngoài việc giới thiệu vol.2 mang chủ đề “ Để một lần ngồi dưới phố”, bao gồm 13 ca khúc do Kha tự sáng tác và ấp ủ sẽ ra mắt một live show trong thời gian tới. Đây là niềm vui mà Kha muốn chia sẻ với những người bạn thân thương và yêu mến. Họ gồm những người bạn cùng đứng trên bục giảng, những đối tác anh em trong nghề nghiệp, những nhà bảo tâm đức đã chia sẻ vui buồn cùng Kha. Quan trọng hơn, nhóm bạn nghệ thuật đã chung tay chắp cánh cho Kha bay bổng cùng với giấc mơ. Hôm nay, tất cả cùng bên Kha để chia sẻ và chung trọn niềm vui này.

- Từ nguồn cảm hứng nào đã giúp ca sĩ sáng tác nên các ca khúc trong vol.2 này?

+ Kể từ buổi ra mắt giới thiệu vol. 1 “Trái tim lâm lữ” đến nay là 4 tháng. Thời gian đó, Trường Kha đã làm việc cật lực cùng đam mê. Với nguồn cảm hứng dâng trào, Kha đã sáng tác rất nhanh các ca khúc. Đây là một lời chia sẻ sâu sắc về tình yêu, tình người, những mối quan hệ từ ngọt ngào cho đến cay đắng. Tất cả đã được Kha đã chuyển tải thành bài ca mà Kha đã chứng kiến từ những mảnh ghép vui buồn của đời sống, mà chúng đang hiện hữu bên mỗi con người chúng ta. Có thể nói, các ca khúc của Kha bình dị nhưng lắng đọng, đó cũng là những tâm tình, sẽ chia chạm vào đáy tim khi mọi người cùng tịnh tâm nghe Kha hát.



Ca sĩ Trường Kha đang giao lưu với các phóng viên báo, đài



Ảnh bìa Album vol.2

- Do nhân duyên nào, trong vài ca khúc của vol.2, ca sĩ đã sáng tác ẩn theo hàm ý đưa đạo vào đời?

+ Trong vol.2 mang chủ đề “Để một lần ngồi dưới phố”, Kha ví bản thân mình là một bóng dáng phiêu du lướt nhẹ trong cõi đời mệnh mang. Kha quan niệm, muốn đạt được hạnh phúc, tự bản thân mỗi người phải xây dựng cho mình ngưỡng cố gắng để mang hoài bão lớn. Vì khi ta được sống, được làm việc, được cống hiến trong một cơ thể có sức khỏe mạnh mẽ, trí tuệ dồi dào. Qua đó, ta có thể diễn đạt những yêu thích bằng cảm xúc, bằng ngôn ngữ, bằng hành động và bằng cả sự tiếp nhận năng lượng từ cuộc sống quanh mình mỗi ngày. Như vậy, ta sẽ đạt được niềm vui và viên mãn. Mỗi con người khi sinh ra trong vũ trụ này đều nhận lãnh một công việc từ căn duyên. Nếu ta biết hướng tâm vào việc thiện thì niềm an lạc sẽ đến với ta thật nhanh bởi năng lượng của tình thương nhân loại sẽ giúp chúng ta chạm tới bến bờ hạnh phúc.

- Theo ca sĩ, âm nhạc đã có ý nghĩa như thế nào trong kinh doanh và cuộc sống của mình?

+ Với Kha, âm nhạc thực sự mang một ý nghĩa đặc biệt trong đời sống. Do thói quen thích nhìn cuộc sống hơn nói, nên Kha mong muốn bản thân luôn được hát, hát hết mình, hát bằng cảm xúc, bằng đam mê, bằng con tim buông bỏ, bằng tình yêu nồng nàn, bằng những dư âm sót lại của cuộc sống đã đi qua mỗi ngày, bằng sự trân trọng, chân thành từ cuộc đời đã ban tặng, bằng niềm cảm xúc dâng tràn, mệnh mông, bao la và miền viễn và bằng con tim khao khát được nói cười mà không sợ ai phải tổn thương. Lắng nghe những sáng tác của Kha, mong là mọi người có thể cảm nhận điều Kha mong muốn và truyền tải: đó chính là sự đơn giản, giống như người tập nói, muốn nói, thấy nói, nghĩ là nói, khao khát đời, khao khát người, khao khát sự tĩnh lặng, tình yêu, tình người.

- Cảm nghĩ của ca sĩ như thế nào khi cuộc họp báo hôm nay được quý anh chị phóng viên các báo đài và thân hữu đến tham dự đông vui?

+ Ngày hôm nay, những người bạn của Kha sẽ cùng ngồi bên, nghe Kha thả hồn theo mây gió và buông cao giọng hát, cho dù tiếng hát kia có lúc nồng nàn, sâu lắng,... lúc khắc khoải, du dương... lúc bay bổng, gào thét... rồi lúc tự tình, lúc chơi vơi bên người, bên đời. Bên phố thị, bên bạt ngàn núi rừng thiên nhiên mệnh mông. Trên hết, tất cả đều là sự dung hòa, dung nạp một thứ bằng chính tình thương yêu xóa tan mọi khắc khoải, mệt mỏi, áp lực của cuộc sống này... Có thể nói “Thêm lần vui” từ câu chuyện âm nhạc, giống như thể thêm một phận sự trách nhiệm trong câu chuyện của người được nhận việc, để đến với bao con tim đang cần sự cân bằng trong cuộc sống, mong hướng đến đời sống tốt đẹp, nhiều lợi lạc, loại bỏ và tránh những hoài nghi, đổ kỵ, hẹp hòi... Bởi cuộc sống luôn thiết thực và chỉ có sự chân thành thì mọi thứ mới trở nên quân bình và hiện hữu với.

- Ca sĩ Trường Kha có dự định gì sau khi ra mắt Album vol.2?

+ Sắp tới vào ngày 21-8-2016, tại CLB Lan Anh, Trường Kha sẽ có buổi trình diễn live show với khán giả trong thành phố. Rất mong được sự tham gia đông đảo của quý anh chị và cô bác gần xa.

Cuộc họp báo đã diễn ra trong không khí vui tươi, giao lưu chân tình giữa ca sĩ Trường Kha với anh chị em phóng viên, khách mời. Riêng nhà thơ Tôn Nữ Hỷ Khương, tuy tuổi đã cao nhưng hồn thơ vẫn còn lai láng với giọng Huế ngọt ngào, cô ngậm:

“... Còn gặp nhau thì hãy cứ vui,
Chuyện đời như nước chảy hoa trôi.
Lợi danh như bóng mây chìm nổi,
Chỉ có tình thương để lại đời...”

đã thiết thực góp phần cho không khí cuộc họp báo vui tươi hẳn lên và thành công tốt đẹp. ■



Tặng hoa các anh chị có công trong việc thực hiện Album vol.2





Điều khắc gỗ: **THIỆU PHÚ THẠO**
 45/2N, Nhà Vương, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM
08.37 18 18 18 - 01 666 000 666- 01 222 999 666
 WWW: thieuphuthao.com - dieukhaigo.vn - Email: dkhuuthao@gmail.com

Restaurant **Chay**
Vegetarian

Việt An Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

◦ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...
Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ
Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



◦ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
 ◦ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469
 hoan hỉ gặp anh Lãnh (quản lý)

Trân trọng kính mời

Nhà hàng chay HOA KHAI

*Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
 Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
 Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
 Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan*

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
 ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com



THÁI HÀ BOOKS SÁCH HAY THÁNG 7



THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH THÁI HÀ

Tại Hà Nội: 53 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội - 043 7930480
 Tại TP HCM: 533/9 Huỳnh Văn Bánh, P. 14, Q.Phú Nhuận, TP HCM - 08 3991 3276

Nhà sách Thái Hà:
 Tại Hà Nội: 119C5 Tô Hiệu, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
 Tại TP HCM: Đường sách Nguyễn Văn Bình, Bến Nghé, Q.1, TP HCM
 www.thaihabooks.com/nhasachthaiha.vn

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

◦ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
 ◦ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
 ◦ ĐT: **0913 810 082** ◦ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

KÍNH MỜI THAM GIA ĐĂNG QUẢNG CÁO & MUA BÁO

Số báo đặc biệt Vu lan - PL.2560

Số báo đặc biệt Vu lan - PL.2560 của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo dự kiến phát hành ngày 15/8/2016 (nhằm ngày 13/7 Bính Thân), với nội dung phong phú, trình bày trang nhã, in 4 màu toàn bộ trên giấy Couche; là món quà mang đậm nét văn hóa để tặng cho đồng đạo, bạn hữu nhân mùa Vu lan.

Trân trọng kính mời chư tôn thiện đức Tăng Ni, quý Phật tử, quý vị doanh nhân và quý khách hàng gần xa tham gia đăng báo giới thiệu về hoạt động từ thiện, quảng cáo sản phẩm của doanh nghiệp và quảng bá hoạt động nhà hàng chay và cửa hàng văn hóa phẩm, v.v...

Giá bán : 22.000đ/cuốn

Giá đăng quảng cáo:

- Bìa 2 & 4 đã có khách đăng ký.
- Bìa 3: 8.000.000đ
- Các trang ruột: 1 trang : 5.000.000đ
- 1/2 tr : 2.500.000đ
- 1/4 tr : 1.500.000đ
- 1/8 tr : 500.000đ

- Hạn chót nhận file quảng cáo hoàn chỉnh & đăng ký báo (số lượng từ 50 cuốn trở lên - có giá ưu đãi) là ngày 8/8/2016.

Vui lòng liên hệ:

- **Đăng quảng cáo:** Pháp Tuệ, ĐT: 0913 810082
Email: bongnguyen.vhpg@gmail.com
- **Đăng ký báo:** Ban Phát hành,
ĐT: (84-8) 3848 4335



pháp uyển
DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 – 08. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NIÊN THƠM NGHỆ THUẬT

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com



Nhà Gốm Nhật

04 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh
☎ 0908.62.0908 ☎ 0918.62.0918

Chuyên doanh: Gốm sứ, Nhang Trầm, Bonsai, Trà Thuần Việt & Đá Cảnh Nghệ Thuật

Hệ Thống Nhà Gốm

<p>Tại TP. HỒ CHÍ MINH</p> <p>Nhà Sách Văn Hiến ☎ 0903.806.155 411 Lê Văn Sỹ, P.12, Q.3</p> <p>Siêu thị Satra ☎ 0903.806.155 C6/27 Phạm Hùng, P.10, Q.8</p> <p>Nhà Gốm Xuân Thảo ☎ 0934.569.777 401 Phạm Thế Hiển, P.3, Q.8</p>	<p>Nhà Gốm Hà Đông</p> <p>ĐC: A6 - Khu tập thể nhà văn hóa trung tâm - P. Văn Quán - Q. Hà Đông - Tp. Hà Nội ĐT: 0913.566.408 - 0947.532.446</p>	<p>Tại Hà Nội</p> <p>Nhà Gốm Nghi Tâm: ☎ 0912.66.1973 169 Nghi Tâm - Tây Hồ - Hà Nội</p> <p>Nhà Gốm Pure Minimart ☎ 0913.55.47.22 Số 11 - Ngách 4/21 Ngõ Phương Mai - Q. Đống Đa - Hà Nội</p> <p>Nhà Gốm Gạo ☎ 0988.888.966 41 Ngõ Thanh Miến - Văn Miếu - Hà Nội</p>
---	---	---



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"





Điền Tượng Am

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



DIỆU TƯỢNG AM NAM KỲ
382B NAM KỲ KHỎI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0906 955 663



DIỆU TƯỢNG AM 3/2
212 BA THẮNG HẢI, P. 12, Q. 10
ĐT: (08) 38 684 913 - HOTLINE: 0902 848 363



DIỆU TƯỢNG LƯU LY QUANG (NGỌC LƯU LY)
382G NAM KỲ KHỎI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: 0938 959 503

www.dieltuongam.com

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
ĐT: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ gmail.com



Hoà Tiên

CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



CÔNG TY TNHH ĐIỀU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Nghệ nhân NGUYỄN ĐỨC THÌN

Giám đốc

ĐT: 0989 212189 - 0122 868 7979

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết - Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP.Biên Hòa - Đồng Nai
(gần Khu công nghiệp Tam Phước)

Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com



PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.

□ Đ/C: cuối hẻm 380/2b Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM □ ĐT: (08) 22477809

□ Di động: 0902 40 47 48 - 0972 898 818 □ Email: hoinguyen.kt@gmail.com

□ STK: 76935619 NH ACB chi nhánh Bình Thạnh, CTK: Ngô Phương Đức

□ STK: 1920206053273 NH Agribank, chi nhánh Bến Thành, CTK: Nguyễn Thị Hòi



CÔNG TY CỔ PHẦN SINH HÓA QUỐC TẾ

NHÀ CUNG CẤP SƠN GỖ GỐC NƯỚC HÀNG ĐẦU

THE LEADING WATER-BASED WOOD PAINT SUPPLIER



Tel: 0917 337 500
www.biochem.vn



 **ỐNG NHỰA HOA SEN**
Đã nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 

CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

www.hoasengroup.vn

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN

 **1800 1515**



TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI 2015